

# 맞춤 한국어 4

베트남어권





# 일러두기

본 베트남어권 『맞춤 한국어』는 베트남의 한글학교에서 한국어를 배우는 어린이들을 위해 제작된 교재이다. 총 6권의 교재 중 4권인 본 교재는 3,4학년 정도의 어린이들이 학습하도록 제작되었다. 주요 학습 내용은 간단한 일상생활에서의 의사소통을 위한 주제와 어휘로 내용을 구성하였으며 이를 학습하면서 한국어에 익숙해지고 한국 문화에 친숙해질 수 있도록 하였다. 특히 이민의 역사가 짧은 베트남어권 어린이 학습자의 특성을 반영하여 쉽고 재미있으면서도 실제적인 한국어 학습이 가능하도록 내용을 구성하였다. 또한 어린이 학습자들이 학교에서 교사 또는 또래 학습자들과 함께 할 수 있는 재미있고 다양한 활동 중심의 학습 활동을 구성하였을 뿐만 아니라 학습자의 수준과 교사의 재량에 따라 심화학습을 할 수 있도록 다양한 참고자료를 제공하도록 하였다.

본 교재는 베트남 현지 한글학교의 교육과정을 고려하여 개발되었다. 한 학기의 수업시간(한 학기 15주, 주당 3시간)에 맞게 전체 단원을 15개로 정하고 한 주에 한 단원을 학습할 수 있도록 단원별 학습 내용을 구성하였다. 각 단원은 한국어에 대한 지식 습득을 기본으로 하였으나 학습자들이 해외에서 성장하고 있는 점을 감안하여 어린이 학습자들이 한국인으로서 한국 문화를 잘 이해함은 물론 베트남 현지 문화와의 비교를 통해 문화 상대주의적 관점에서 균형적인 시각을 갖춘 세계 시민으로 성장할 수 있도록 매단원에 한·베트남 문화를 상호 이해할 수 있는 읽기 자료를 제시하였다. 그리고 학습자들이 베트남에 거주하는 초급 수준의 교포 자녀라는 점을 고려하여 본문을 제외한 모든 학습 내용과 연습 활동의 지시문, ‘문화 이해하기’ 등의 지문을 한국어와 베트남어로 제시하며, 부록으로 베트남어와 단어 색인, 본문의 베트남어 번역, 단원별 학습 내용의 베트남어 소개란을 두었다.

본 교재의 내용 구성은 베트남 현지 한글학교의 학습자들의 특성을 반영하여 다음과 같은 점에 중점을 두고 이루어졌다. 첫째, 문법이 아닌 문형을 교육내용의 중심으로 삼았다. 이는 실용적 문형 교육을 통해 교실에서 배운 내용을 가정이나 학교에서 바로 활용할 수 있도록 하기 위함이다. 둘째, 구어적인 표현뿐만 아니라 문어 표현도 고루 다루었다. 베트남은 한인의 이민 역사가 짧아 현지 한글학교 학습자들의 부모가 대부분 1세대 이민자들이다. 이로 인해 학습자들은 가정 내에서 한국어 구어 사용 환경에 노출될 기회가 많으며 이들의 균형적인 의사소통 능력 신장을 위해서는 적절한 문어 능

력 향상이 필수적으로 요구되기 때문이다. 셋째, 교수 학습 활동은 개인 활동뿐만 아니라 소그룹 활동을 통해 협력 학습이 가능하도록 하였다. 이는 현지 학습자들 대다수가 국제 학교에 재학하고 있어 타 언어권 한글학교 학습자보다 상호 소통할 기회가 많은 점을 고려한 것이다. 넷째, 타 지역 한글학교 학습자들과 달리 베트남 한글학교 학습자들의 한국어 숙달도가 비교적 높은 편이므로 듣고 말하기, 읽고 쓰기 등 언어 기능을 통합한 다양한 연습활동을 제시하여 언어 기능의 고른 발달을 꾀하였으며 학습자의 숙달도 향상에 따라서 학습자의 수준별, 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 다양한 참고자료를 제시하였다.

본 교재의 학습 단원은 15개로 구성되었다. 각과는 일상적인 대화 상황을 배경으로 한 대화문을 중심으로 단원이 구성되어 있다. 수준에 따라 6문장 내지는 8문장을 약간 넘는 정도의 길이로 구성된 본문을 중심으로 단어와 문형을 익히는 ‘배워 봐요’, 배운 내용으로 듣기, 읽기, 쓰기, 말하기 등의 연습을 중점적으로 하는 ‘듣고 말해 봐요’, ‘읽고 써 봐요’, 그리고 소그룹 활동이 가능한 ‘같이 해 봐요’, 한·베트남 문화를 비교하며 이해 할 수 있는 ‘문화 이해하기’ 등의 활동이 순서대로 제시되어 있다. 본 교재의 구성을 세부적으로 살펴보면 다음과 같다.

## 교재 구성

### ◆ 본문

본문은 각 단원마다 6~8개를 약간 넘는 정도의 문장으로 구성된 실제적인 대화문으로 제시되었으며 단원의 학습 목표가 되는 문형과 어휘를 포함하고 있다. 본문 대화의 상황을 쉽게 이해할 수 있도록 어린이 학습자의 눈높이에 맞는 삽화를 제시하고 있다. 본문에 등장하는 인물은 한국인 남녀 학생과 베트남인 남녀 학생으로 구성되었다.

### ◆ 배워 봐요

단원마다 학습할 단어와 문형에 대한 제시와 설명, 그리고 각각의 학습 내용에 대한 기초적인 내용을 익히기 위한 학습 활동으로 '단어를 배워요', '문법을 배워요'로 구성되어 있다.

#### ■ 단어를 배워요

'단어를 배워요1'은 본문에 나오는 새로운 어휘의 의미를 학습하는 활동이며 각 단어의 의미는 베트남어로 설명하였다. 이어 '단어를 연습해요'를 통해 학습자가 새로운 어휘의 의미를 제대로 이해했는지 확인한다. 학습자의 숙달도와 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 본문의 주제와 관련된 확장 어휘를 '단어를 배워요2'를 통해 제시하여 학습자 수준별 학습이 가능하도록 학습할 어휘의 양을 충분히 제공하고 있는 것이 특징이다.

#### ■ 문법을 배워요

'문법을 배워요'는 단원에 따라 하나 혹은 두 개로 구성되어 있다. 문법적인 설명을 최소화하면서 의미와 규칙을 잘 설명할 수 있도록 간단하면서도 자연스러운 예문을 제공하였다. 그리고 학습한 문법을 제대로 이해했는지 확인할 수 있는 간단한 연습문제를 '문법을 연습해요'를 통해 제시하였다.

### ◆ 듣고 말해 봐요

단원에서 학습한 문형을 중심으로 단어 혹은 문장 단위의 듣기 연습을 하는 부분이다. 어린이 학습자들의 특성을 고려하여 듣고 고르기, 듣고 ○ 또는 × 하기 등의 간단한 활동으로 구성하였다.

### ◆ 읽고 써 봐요

새로 배운 내용을 바탕으로 하여 재구성된 읽기 자료를 통해 내용 이해 연습을 하는 활동이다. 4~6문장으로 구성된 지문을 읽고 내용에 맞는 그림을 찾아 연결하거나 읽은 내용과 비슷한 질문과 대답을 직접 써 보는 활동으로 구성되어 있다.

### ◆ 같이 해 봐요

'단어를 연습해요', '문법을 연습해요', '듣고 말해 봐요', '읽고 써 봐요' 등의 개인 연습 활동과는 달리 배운 내용을 바탕으로 동료 학습자들과 함께 상호작용을 하면서 다양한 표현 활동을 해 볼 수 있도록 구성된 협력학습 활동이다. 단원마다 학습한 주제를 중심으로 '물어보고 쓰기', '쓰고 이야기하기' 등 다양한 방식의 상호작용을 통해 어린이 학습자들이 언어 학습의 유희를 경험할 수 있도록 구성하였다.

### ◆ 문화 이해하기

이 부분은 '문화를 배워요'에 대한 일방적인 교육을 지양하고 한국과 베트남 두 나라의 문화를 비교하면서 문화 상대주의적인 관점에서 이해할 수 있도록 구성된 문화 학습 자료이다. 베트남 현지 한글학교 교사들이 직접 어린이 학습자의 흥미를 끌 수 있는 소재를 선정하여 집필하였으며 학습자의 이해를 돕기 위해 한국어와 베트남어로 기술되었을 뿐 아니라 다양한 사진 및 그림이 사용되었다.



## Lời nói đầu

『Tiếng Hàn theo tiêu chuẩn』 dành cho vùng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt là cuốn giáo trình được soạn dành cho các em học tiếng Hàn tại các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Giáo trình tiếng Hàn quyển 4 trong tổng số 6 quyển được soạn nhằm giúp các em học lớp 3 hoặc lớp 4 có thể sử dụng dễ dàng. Nội dung chủ yếu của cuốn sách này là các từ vựng và các chủ đề về giao tiếp đơn giản trong đời sống hàng ngày nhằm giúp các em có thể làm quen với tiếng Hàn và Cùng học văn hóa. Đặc biệt, cuốn sách phản ánh đặc điểm của trẻ em lớn lên ở Việt Nam, một đất nước có lịch sử di dân không dài, đồng thời được viết sao cho các em có thể học tiếng Hàn dễ dàng, thú vị và một cách thực tế nhất. Ngoài ra, cuốn sách không chỉ được soạn với nhiều hoạt động đa dạng và thú vị để giáo viên và học sinh có thể cùng sử dụng mà còn cung cấp nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo trình độ của học sinh cũng như khả năng và điều kiện của giáo viên.

Cuốn giáo trình này được soạn sau khi đã xem xét đến quá trình đào tạo của các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách gồm 15 bài được giảng dạy trong một học kì (mỗi học kì gồm 15 tuần, mỗi tuần 3 tiết) và được sắp xếp nội dung sao cho có thể kết thúc một bài trong một tuần. Nội dung cơ bản của mỗi bài học tập trung vào phần tiếng Hàn nhưng do người học lớn lên ở nước ngoài nên để các em có thể trưởng thành và phát triển như một công dân quốc tế, có tầm nhìn cân bằng theo chủ nghĩa văn hóa tương đối thông qua việc hiểu Cùng học văn hóa và so sánh với văn hóa Việt Nam, mỗi bài học đều có phần tài liệu đọc hiểu để giúp các em có thể hiểu được cả Cùng học văn hóa và Việt Nam. Ngoài ra, do người học là con em kiều bào đang cư trú ở Việt Nam và mới đang ở trình độ sơ cấp nên ngoài trừ phần hội thoại thì các câu mệnh lệnh trong tất cả các nội dung học và các hoạt động luyện tập, phần tìm hiểu văn hóa v.v đều được viết bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Ngoài ra phần phụ lục còn có bảng tra từ tiếng Việt, phần dịch tiếng Việt của bài hội thoại và phần giới thiệu nội dung từng bài học bằng tiếng Việt.

Giáo trình này phản ánh được đặc điểm của người học ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam và đặt trọng tâm vào các điểm như sau. Thứ nhất, trọng tâm của nội dung giảng dạy là các mẫu câu chứ không phải ngữ pháp. Điều này giúp cho các em có thể dễ dàng vận dụng nội dung đã học trên lớp ở nhà hoặc ở trường thông qua các mẫu câu có tính ứng dụng thực tế này. Thứ hai, không chỉ các biểu hiện của văn nói mà cả các biểu hiện của văn viết cũng được đưa ra trong giáo trình này.

Việt Nam là đất nước có lịch sử di dân không dài, phụ huynh của các em học sinh tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam đa số là dân di cư một thế hệ. Do đó, người học có nhiều cơ hội tiếp xúc với các tình huống sử dụng khẩu ngữ. Vì vậy, để giúp các em phát triển khả năng giao tiếp thì việc nâng cao khả năng sử dụng văn viết là điều cần thiết. Thứ ba, các hoạt động học tập giảng dạy không chỉ dành riêng cho cá nhân mà còn được sắp xếp sao cho các em có thể hoạt động theo nhóm nhỏ. Đó là vì đa số các em học sinh đang học tại các trường quốc tế nên so với các đối tượng học ở các vùng ngôn ngữ khác, các em học sinh đang ở Việt Nam có nhiều cơ hội giao lưu tiếp xúc với bạn bè hơn. Thứ tư, so với người học ở các khu vực khác, các em học sinh ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam có khả năng sử dụng tiếng Hàn khá tốt. Do đó cuốn giáo trình này được lồng ghép nhiều hoạt động luyện tập đa dạng, tổng hợp các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết v.v. Đồng thời tùy theo việc nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo của người học, cuốn giáo trình còn sử dụng nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo khả năng của học sinh và trình độ của giáo viên.

Cuốn giáo trình gồm 15 bài. Mỗi bài có một bài hội thoại dài từ 6 đến 8 câu hoặc hơn một chút tùy theo trình độ của học sinh được đặt trong bối cảnh như cuộc trò chuyện hàng ngày. Cấu trúc của một bài học lần lượt là phần 'Cùng học thử' nhằm làm quen với từ vựng và cấu trúc câu, phần 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết' nhằm luyện tập các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua nội dung đã học. Ngoài ra phần 'Tìm hiểu văn hóa' giúp học sinh có thể hiểu và so sánh văn hóa hai nước Việt Nam, Hàn Quốc. Nội dung cụ thể của một bài học được soạn trong giáo trình này như sau.

## Nội dung giáo trình

### ◆ Hội thoại

Mỗi bài hội thoại dài từ 6 đến 8 câu hoặc hơn một chút bao gồm từ vựng và các mẫu câu được coi là mục tiêu của mỗi bài học. Để học sinh có thể hiểu các tình huống đối thoại một cách dễ dàng, mỗi bài hội thoại đều có tranh minh họa phù hợp với lứa tuổi của các em. Các nhân vật xuất hiện trong bài hội thoại là các học sinh nam nữ người Hàn và người Việt.

### ◆ Cùng học thử

Mỗi bài học đều có phần giải thích về từ vựng và mẫu câu sẽ học. Ngoài ra, để làm quen với nội dung cơ bản của bài học, phần này được chia thành hai phần nhỏ là 'Học từ vựng' và 'Học ngữ pháp'.

#### ■ Học từ vựng

'Học từ vựng 1' là phần tìm hiểu về nghĩa của các từ mới trong bài hội thoại. Nghĩa của mỗi từ đều được giải thích bằng tiếng Việt. Việc đánh giá xem học sinh có hiểu đúng nghĩa của từ mới hay không được kiểm nghiệm thông qua phần 'Luyện tập từ vựng'. Các từ vựng mở rộng có liên quan đến chủ đề của bài hội thoại được đưa trong mục 'Học từ vựng 2' nhằm giúp cho học sinh có thể học nâng cao tùy theo khả năng của mình. Mục này có đặc điểm là cung cấp vừa đủ lượng từ sẽ học phù hợp với trình độ của mỗi học sinh.

#### ■ Học ngữ pháp

Mỗi bài học có hai mục 'Học ngữ pháp'. Phần giải thích mang tính ngữ pháp được tối thiểu hóa và tập trung vào các ví dụ vừa đơn giản, vừa tự nhiên để có thể giải thích dễ hiểu nhất ý nghĩa và quy tắc ngữ pháp. Đồng thời để đánh giá xem học sinh có hiểu đúng về ngữ pháp đã học hay không, phần này còn có thêm mục 'Luyện tập ngữ pháp' với các câu luyện tập đơn giản.

### ◆ Luyện nghe và nói

Đây là phần luyện nghe theo đơn vị từ và câu với phần trọng tâm là các mẫu câu đã học. Phần này bao gồm các hoạt động đơn giản phù hợp với các em nhỏ như nghe và chọn câu, nghe rồi đánh dấu ○ hoặc × v.v.

### ◆ Luyện đọc và viết

Đây là phần luyện tập đọc hiểu về nội dung mới học. Phần này gồm có các hoạt động như đọc bài viết gồm từ 4 đến 6 câu rồi tìm và liên kết tranh phù hợp với nội dung đã đọc hoặc trực tiếp viết câu hỏi và câu trả lời giống với nội dung đã đọc.

### ◆ Luyện tập chung

Khác với các hoạt động luyện tập cá nhân như 'Luyện tập từ vựng', 'Luyện tập ngữ pháp', 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết', đây là hoạt động học tập tương hỗ được viết sao cho người học có thể kết hợp với bạn mình và thực hành các hoạt động biểu hiện đa dạng. Đồng thời nhằm giúp các em học sinh cảm thấy thú vị với các hoạt động học tập ngôn ngữ, phần này được viết theo nhiều phương pháp tương hỗ đa dạng như 'Hỏi rồi viết', 'Viết rồi nói' theo chủ đề đã học.

### ◆ Tìm hiểu văn hóa

Không giảng dạy một cách đơn phương về Cùng học văn hóa, phần này gồm các tài liệu về văn hóa được viết sao cho các em học sinh có thể so sánh Cùng học văn hóa với văn hóa Việt Nam và hiểu về văn hóa theo một quan điểm mang tính tương đối. Phần này sử dụng các chất liệu văn hóa giúp các giáo viên tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam có thể thu hút sự hứng thú của các em học sinh. Đồng thời, để giúp các em có thể hiểu tốt, phần này không chỉ được viết bằng hai thứ tiếng Hàn và Việt mà còn được lồng ghép nhiều tranh ảnh đa dạng.



# 목차

제1과	다음에 같이 갔으면 좋겠어요 .....	10
	Mong là lần sau mình sẽ đi cùng nhau	
제2과	기타를 칠 수 있어요? .....	18
	Bạn có chơi ghi-ta được không?	
제3과	세배를 하는 게 좋겠어요 .....	26
	Tôi nên chúc Tết	
제4과	음식을 주면 안 돼요 .....	34
	Không được đưa đồ ăn	
제5과	약속시간이 5시지요? .....	42
	Giờ hẹn là 5 giờ phải không?	
제6과	동생은 한국어를 잘해요. 그런데 나는 못 해요 .....	50
	Em tôi giỏi tiếng Hàn. Nhưng tôi thì không	
제7과	날씨가 많이 춥겠어요 .....	58
	Thời tiết chắc sẽ lạnh lắm	
제8과	학교 앞에서 3번 버스를 타야 해요 .....	66
	Phải đi xe buýt số 3 ở trước trường học	

제9과	<b>내일 소풍을 갈까 해요</b> .....	<b>74</b>
	Ngày mai tôi định đi dã ngoại	
제10과	<b>축제에 한번 가 보세요</b> .....	<b>82</b>
	Hãy thử đến lễ hội một lần xem	
제11과	<b>나도 박물관에 가 봤어요</b> .....	<b>90</b>
	Tôi cũng từng đi bảo tàng rồi	
제12과	<b>감기에 걸린 것 같아요</b> .....	<b>98</b>
	Hình như là bị cảm rồi	
제13과	<b>누워서 책을 보지 말고 책상에 앉아서 보세요</b> .....	<b>106</b>
	Đừng gục xuống để đọc sách mà hãy ngồi vào bàn mà đọc	
제14과	<b>수미 좀 바꿔 주세요</b> .....	<b>114</b>
	Làm ơn chuyển máy cho SU-MI giúp tôi	
제15과	<b>한국어를 잘하게 되었어요</b> .....	<b>122</b>
	Tôi đã trở nên giỏi tiếng Hàn	
	<b>부 록</b> .....	<b>130</b>

과	단원 제목	기능	문법 및 어휘		문화
1	다음에 같이 갔으면 좋겠어요	바람 표현하기	-었/았/였으면 좋겠어요 ㅅ 불규칙	여행 관련 어휘	방학
2	기타를 칠 수 있어요?	가능 표현 말하기	-(으)ㄴ 수 있어요 그러니까	취미 관련 어휘	태권도와 보비남
3	세배를 하는 게 좋겠어요	이유 말하기	때문에 -는 게 좋겠어요	명절 관련 어휘	추석과 뗏종투
4	음식을 주면 안 돼요	허락과 금지 표현하기	-어도/아도/여도 돼요 -(으)면 안 돼요	착용 관련 어휘	한복
5	약속시간이 5시지요?	확인하기	-지요? -은/는 어때요?	시간 관련 어휘	세종대왕과 전년똥왕
6	동생은 한국어를 잘해요. 그런데 나는 못 해요.	일기 쓰기	-은/는(대조) 그런데	감정 어휘	방과 후 생활
7	날씨가 많이 춥겠어요	날씨 표현하기	-겠- ㅂ 불규칙	계절활동, ㅂ 불규칙 어휘	계절 활동
8	학교 앞에서 3번 버스를 타야 해요	설명하기	-로/으로 -어/아/여야 해요/돼 요	교통 관련 어휘	한국의 설
9	내일 소풍을 갈까 해요	계획 말하기	-ㄹ/을 -(으)ㄴ까 해요	소풍 관련 어휘	가족 여행
10	축제에 한번 가 보세요	경험 소개 및 추천하기	-어/아/여 보세요 -어/아/여 보여요	축제 관련 어휘	기념일
11	나도 박물관에 가 봤어요	경험 말하기	-는데/ㄴ데/은데 -어/아/여 봤어요	견학 장소 관련 어휘	한국과 베트남의 집
12	감기에 걸린 것 같아요	증상 말하기	-(으)ㄴ 것 같아요 -인 것 같아요	신체 어휘	병원 이용 문화
13	누워서 책을 보지 말고 책상에 앉아서 보세요	조언하기	-거나 -지 말고		속담
14	수미 좀 바꿔 주세요	부탁하기	-어/아/여 주세요 -ㄹ게요/을게요	전화 관련 어휘	한국의 산업
15	한국어를 잘하게 되었어요	변화 말하기	-게 되다 ㄹ 불규칙	ㄹ 불규칙 어휘	한자



Bài	Tên bài	Chức năng	Ngữ pháp và từ vựng	Văn hóa	
1	Mong là lần sau mình sẽ đi cùng nhau	Biểu hiện sự mong muốn	-었/았/였으면 좋겠어요 ㅂ 불규칙	Từ vựng về du lịch	Nghỉ hè
2	Bạn có chơi ghi-ta được không?	Biểu hiện chức năng	-(으)ㄴ 수 있어요 그러니까	Từ vựng về sở thích	Taekwondo và Vovinam
3	Tôi nên chúc Tết	Lý do	때문에 -는 게 좋겠어요	Từ vựng về lễ tết	Chuseok và Tết trung thu
4	Không được đưa đồ ăn	Biểu hiện cho phép và cấm	-어도/아도/여도 돼요 -(으)면 안 돼요	Từ vựng về trang bị (trang phục)	Hanbok
5	Giờ hẹn là 5 giờ phải không?	Xác định	-지요? -은/는 어때요?	Từ vựng về thời gian	Vua Sejeong và vua Trần Nhân Tông
6	Em tôi giỏi tiếng Hàn. Nhưng tôi thì không	Viết nhật ký	-은/는(대조) 그런데	Từ vựng về tình cảm	Sinh hoạt sau giờ học ở trường
7	Thời tiết chắc sẽ lạnh lắm	Thời tiết	-겠- ㅂ 불규칙	Hoạt động theo mùa, từ bất qui tắc	Hoạt động theo mùa
8	Phải đi xe buýt số 3 ở trước trường học	Giải thích	-로/으로 -어/아/여야 해요/돼요	Từ vựng về giao thông	Tết ở Hàn Quốc
9	Ngày mai tôi định đi dã ngoại	Kế hoạch	-ㄹ/을 -(으)ㄴ까 해요	Từ vựng về đi dã ngoại	Du lịch gia đình
10	Hãy thử đến lễ hội một lần xem	Giới thiệu kinh nghiệm và đề cử (giới thiệu)	-어/아/여 보세요 -어/아/여 보어요	Từ vựng về lễ hội	Các ngày kỷ niệm
11	Tôi cũng từng đi bảo tàng rồi	Kinh nghiệm	-는데/ㄴ데/은데 -어/아/여 봤어요	Từ vựng về địa điểm quan sát thực tế	Nhà của Hàn Quốc và Việt Nam
12	Hình như là bị cảm rồi	nói về triệu chứng	-(으)ㄴ 것 같아요 -인 것 같아요	từ vựng về thân thể	Văn hóa sử dụng bệnh viện
13	Đừng gục xuống để đọc sách mà hãy ngồi vào bàn mà đọc	khuyên nhủ	-거나 -지 말고		Những câu tục ngữ thú vị
14	Làm ơn chuyển máy cho SU-MI giúp tôi	nhờ vả	-어/아/여 주세요 -주세요/을게요	từ vựng về điện thoại	Các ngành công nghiệp tiêu biểu của Hàn Quốc
15	Tôi đã trở nên giỏi tiếng Hàn	Nói về sự thay đổi	-게 되다 ㄹ 불규칙	từ bất quy tắc ㄹ	Học Hán tự



지영: 지난 방학에 친구들과 여행했어요.

Ji-yeong: Kỳ nghỉ lần trước tôi đã đi du lịch cùng với bạn bè.

영준: 그래요? 어디에 갔어요?

Yeong-jjun: Thế à? Bạn đã đi đâu vậy?

지영: 바닷가에 다녀왔어요.

Ji-yeong: Tôi đã đi biển.

영준: 어땠어요?

Yeong-jun: Chuyến đi thế nào?

지영: 모래가 깨끗했고 사람이 적어서 조용했어요. 그래서 친구들과 같이 수영도 많이 했어요.

Ji-yeong: Bãi cát rất sạch và ít người nên rất yên tĩnh. Vì thế tôi và các bạn đã bơi rất nhiều.

영준: 나도 바닷가에 한번 가고 싶어요.

Yeong-jun: Tôi cũng muốn được đi biển một lần.

지영: 네, 다음에는 같이 갔으면 좋겠어요.

Ji-yeong: Vâng, tôi cũng mong lần sau có thể đi cùng Yeong-jun.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

바닷가  
bãi biển

다녀오다  
đi về

모래  
cát

적다  
ít

조용하다  
yên tĩnh



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

- 내 방은 아주 ( ) 좋아요.  
-어서/아서/여서
- 방학이 되면 ( )에서 쉬고 싶어요. 거기에서 수영도 하고 싶어요.
- 바닷가에 가면 ( )이가 많습니다.
- 오늘은 숙제가 ( ). 그래서 숙제가 일찍 끝났어요.
- 아버지께서 회사에 ( ).



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

조개  
con sò

해변  
bờ biển

파도  
sóng

수영복  
đồ bơi

해수욕장  
bãi tắm



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - 있으면/았으면/였으면 좋겠어요



한국어를 **잘했으면 좋겠어요.**

내일 날씨가 **맑았으면 좋겠어요.**

친구들이 내 생일에 선물을 많이 **줬으면 좋겠어요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 주말에 무엇을 하고 싶어요?

나: **등산을 했으면 좋겠어요.**

1. 호영: 저는 요리를 잘해요.

영준: 저도 \_\_\_\_\_.

2. 왕득: 시험을 잘 봐서 기분이 좋아요.

민우: 저도 \_\_\_\_\_.

3. 리공: 자전거를 잘 타요?

지영: 아니요. \_\_\_\_\_.

4. 마이: 저는 동생이 있어서 좋아요.

수미: 저도 \_\_\_\_\_.

5. 지영: 저 가수는 아주 예뻐요.

리공: 저도 \_\_\_\_\_.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar **문법**

### 불규칙



여기에 물을 **부으세요.**

도서관 옆에 병원을 **지었어요.**

감기가 다 **나으면** 운동을 할 거예요.



## 문법을 연습해요

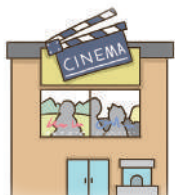
Luyện tập ngữ pháp



가: 어디에 물을 **부었어요?**

나: 그릇에 물을 **부었어요.**

1.



지영: 여기에 무엇을 \_\_\_\_\_ ? (짓다)  
-었/았/였어요

영준: 큰 영화관을 \_\_\_\_\_ (짓다)  
-었/았/였어요

2.



수미: 감기가 다 \_\_\_\_\_ ? (났다)  
-었/았/였어요

리공: 아니요, 다 \_\_\_\_\_ (났다)  
-지 않았어요.

3.



민우: 주스를 컵에 \_\_\_\_\_ ? (붓다)  
-(으)ㄹ 거예요

마이: 네, 컵에 \_\_\_\_\_ (붓다)  
-(으)ㄹ 거예요.

4.



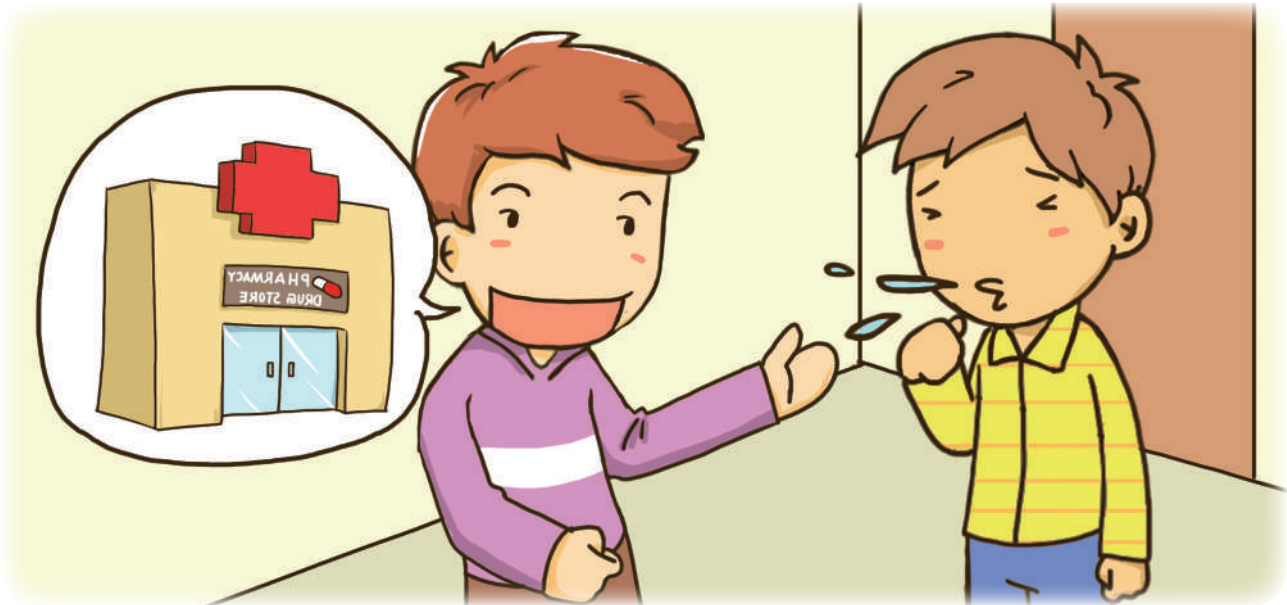
흐영: 어제 약국에서 약을 \_\_\_\_\_ ? (짓다)  
-었/았/였어요

윙득: 네. 약을 \_\_\_\_\_ 먹었어요. (짓다)  
-어서/아서/여서



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 2



01

## 리공의 형은 왜 학교에 못 갔습니까?

Tại sao anh của Li Kong đã không thể đến trường?

- (1) 아파서
- (2) 약국에 가서
- (3) 여행 가서
- (4) 나아서

02

## 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu O, nếu khác thì đánh dấu X

- (1) 리공의 형은 어제 회사에 다녀오지 못했어요.
- (2) 리공과 영준은 내일 여행을 갈 거예요.
- (3) 영준은 약국에 다녀왔어요.

<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

03

## 친구들에게 말하십시오.

Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2
방학에 어디로 여행을 갔으면 좋겠어요?		
누구하고 여행을 갔으면 좋겠어요?		
여행을 가서 무엇을 했으면 좋겠어요?		



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

지난 주말에 우리 가족은 바닷가에 다녀왔어요. 비가 와서 날씨가 조금 추웠어요. 하지만 우리는 바다에서 수영을 했어요. 수영을 많이 해서 배가 고팠어요. 그래서 근처에 있는 식당에 갔어요. 식당 안에는 사람이 너무 많았어요. 하지만 음식은 아주 맛있었어요. 우리는 음식을 다 먹고 집으로 돌아왔어요.

저녁까지 많이 놀아서 너무 피곤했어요. 하지만 아주 좋았어요. 다음에 또 바닷가에 갔으면 좋겠어요.

01

**주말에 무엇을 했습니까? 순서에 맞게 번호를 쓰십시오.**

Cuối tuần đã làm gì? Hãy viết số đúng theo thứ tự.



02

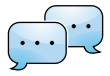
**알맞은 대답을 쓰십시오.**

Hãy viết câu trả lời đúng.

(1) 주말 날씨가 어땠어요?

(2) 식당은 어땠어요?

(3) 지금 이 사람은 무슨 생각을 해요?



## 같이 해 봐요 CÙNG LÀM THỬ

- ※ 여행 이야기를 쓰십시오.  
Hãy viết câu chuyện về chuyến du lịch.

(1) 어디에 다녀왔어요?

---

(2) 무엇을 했어요?

---

---

(3) 여행이 어땠어요? 그리고 다음에는 어디에 갔으면 좋겠어요?

---

< 위 이야기를 길게 쓰세요. >

---

---

---

---

---



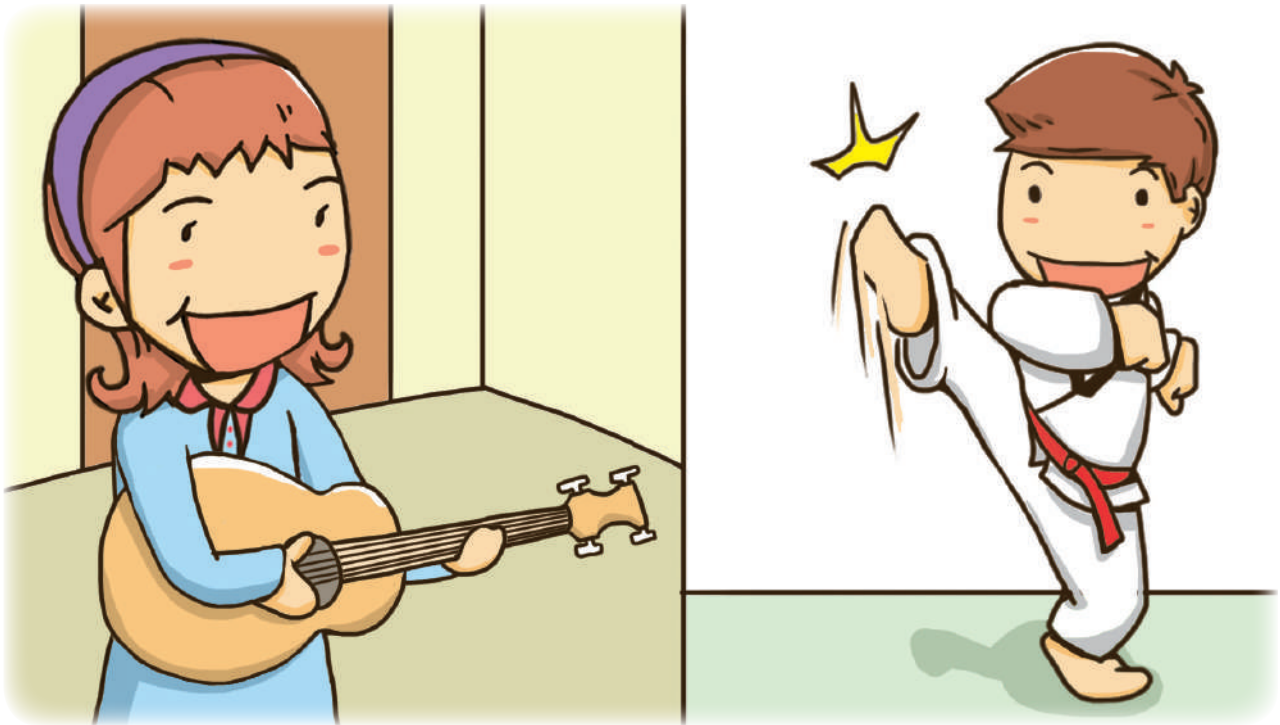


## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Nghỉ hè

Năm học mới ở Việt Nam khai giảng vào tháng 9 và kết thúc vào cuối tháng 5. Cuối tháng 5 tất cả học sinh được nghỉ hè. Kỳ nghỉ hè kéo dài 3 tháng. Ở Việt Nam thời tiết rất nóng nên kỳ nghỉ hè dài, mùa đông ở miền Bắc không lạnh lắm và ở miền Nam không có mùa đông nên học sinh Việt Nam không có kỳ nghỉ đông. Chỉ có kì nghỉ Tết khoảng 2 tuần.





민우: 수미는 기타를 칠 수 있어요?

Min-u: Su-mi có chơi ghi-ta được không?

수미: 물론이에요. 시간이 있으면 가끔 집에서 기타를 쳐요. 민우는 무엇을 할 수 있어요?

Su-mi: Tất nhiên rồi. Nếu có thời gian thỉnh thoảng mình chơi ghi-ta ở nhà. Min-u có thể làm gì?

민우: 저는 태권도를 조금 할 수 있어요. 수미도 혹시 태권도를 할 수 있어요?

Min-u: Mình biết một chút Taekwondo. Thế Su-mi có biết đánh Taekwondo không?

수미: 아니요. 아직 할 수 없어요. 저는 아버지를 닮아서 운동을 잘 못해요.

Su-mi: Không. Mình vẫn chưa biết. Mình giống bố nên không giỏi thể thao.

민우: 태권도는 아주 좋은 운동이에요. 그러니까 다음에 저하고 같이 태권도를 해요.

Min-u: Taekwondo là môn thể thao rất tốt. Vì thế lần sau hãy cùng mình đi tập Taekwondo nhé.

수미: 좋아요. 저도 꼭 하고 싶어요.

Su-mi: Được rồi. Mình cũng muốn học lắm.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

기타

đàn ghi-ta

물론

tất nhiên

태권도

Taekwondo

아직

vẫn chưa

답다

giống



## 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 숙제를 ( ) 다 못 했어요. 그래서 걱정이예요.
2. 우리 누나는 어머니를 안 ( ).
3. 아까 점심을 먹었어요. ( ) 아침도 먹었어요.
4. 우리 형은 ( )을/를 아주 잘 칩니다.
5. ( )은/는 한국 사람들이 좋아하는 운동이예요.



## 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

감상하다

thưởng thức

탁구

bóng bàn

동전

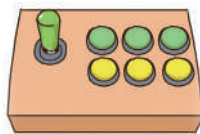
đồng xu

모으다

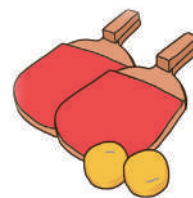
góp/sưu tập



음악  
감상하기  
Thưởng thức  
âm nhạc



게임하기  
Chơi game



탁구 치기  
Chơi bóng  
bàn



동전  
모으기  
Sưu tập tiền  
xu



편지 쓰기  
Viết thư



영화  
감상하기  
Xem phim



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - (으)ㄹ 수 있어요



나는 수영을 할 수 있어요.

저는 자전거를 탈 수 있어요.

리공은 매운 음식을 먹을 수 있어요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 한국어를 할 수 있어요?

나: 네, 할 수 있어요. / 아니요, 할 수 없어요.

1.



영준: 숙제를 다 \_\_\_\_\_?

민우: 아니요, \_\_\_\_\_.

2.



지영: 배드민턴을 \_\_\_\_\_?

마이: 네, \_\_\_\_\_.

3.



흐영: \_\_\_\_\_?

영준: 아니요, \_\_\_\_\_.

4.



수미: \_\_\_\_\_?

리공: 네, \_\_\_\_\_.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## 그러니까



수업이 시작했어요. **그러니까** 빨리 교실에 들어가세요.  
 이따가 비가 올 거예요. **그러니까** 우산을 준비하세요.  
 배가 너무 고파요. **그러니까** 같이 식당에 가서 밥을 먹어요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

(1)



(2)



(3)



(4)



보기

1. ⇒ 백화점은 비싸요. 그러니까 시장에 가세요.

2. ⇒ \_\_\_\_\_.

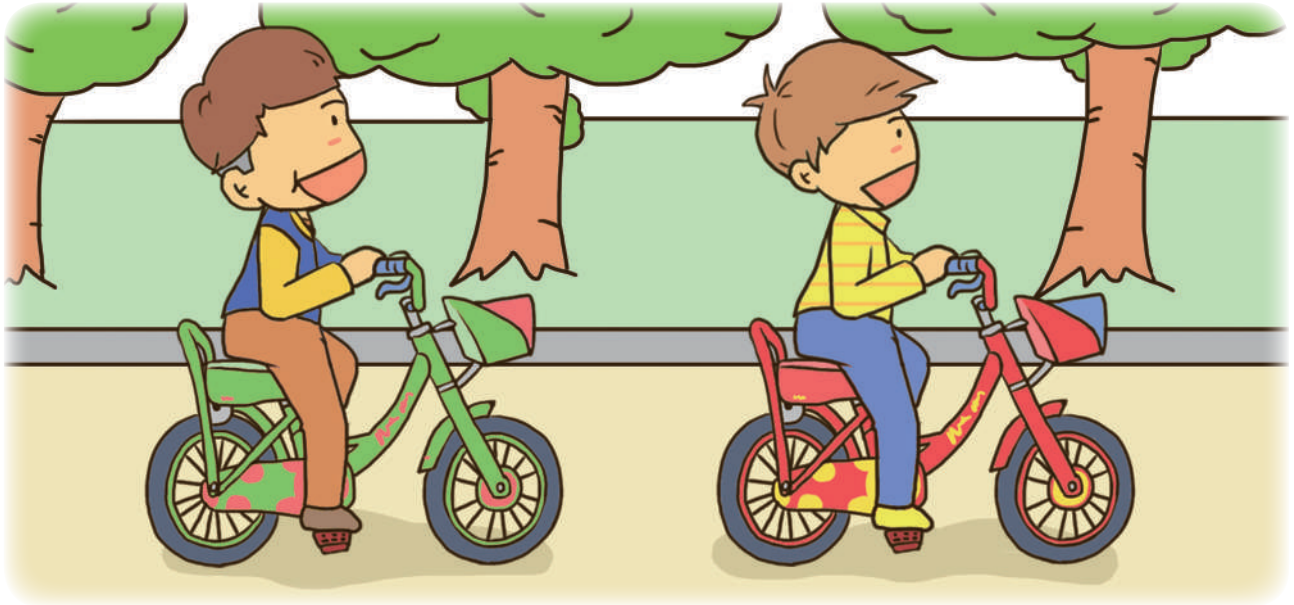
3. ⇒ \_\_\_\_\_.

4. ⇒ \_\_\_\_\_.



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 4



## 01 내일 두 사람은 무엇을 할니까? Ngày mai hai người làm gì?

(1)



(2)



(3)



(4)



## 02 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오 Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

(1) 웅득은 컴퓨터 게임과 자전거 타기를 아주 좋아해요.

(2) 리공은 운동을 잘 못해서 자전거를 탈 수 없어요.

## 03 친구들에게 말하십시오. Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2
취미가 뭐예요?		
얼마나 자주 해요?		
누구와 같이 해요?		



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

지난 일요일에 날씨가 아주 맑았어요. 그래서 민우는 축구를 하고 싶었어요. 그리고 윙득과 같이 하고 싶었어요. 그래서 윙득에게 전화를 했어요.

“윙득, 오늘은 날씨가 아주 맑고 좋아요. 그러니까 우리 같이 운동장에 가서 축구를 해요.”

“미안해요. 저는 축구를 할 수 없어요.”

“괜찮아요. 내가 도울 수 있어요.”

“좋아요. 그러면 같이 갈래요. 저도 나중에 축구를 잘하고 싶어요.”

민우는 윙득과 같이 운동장에 가서 축구를 했어요. 무척 재미있었어요.

01

### 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 민우는 축구를 할 수 있어요.



(2) 윙득은 전화를 안 받았어요.



(두 사람은 같이 운동장에 갔습니다.)



02

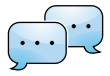
### 알맞은 대답을 쓰십시오.

Hãy viết câu trả lời đúng.

(1) 민우는 왜 축구를 하고 싶었어요?

(2) 민우는 왜 윙득에게 전화를 했어요?

(3) 윙득은 왜 같이 축구를 했어요?



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 친구의 취미를 맞춰 보십시오.  
Hãy thử đoán sở thích của bạn bè.







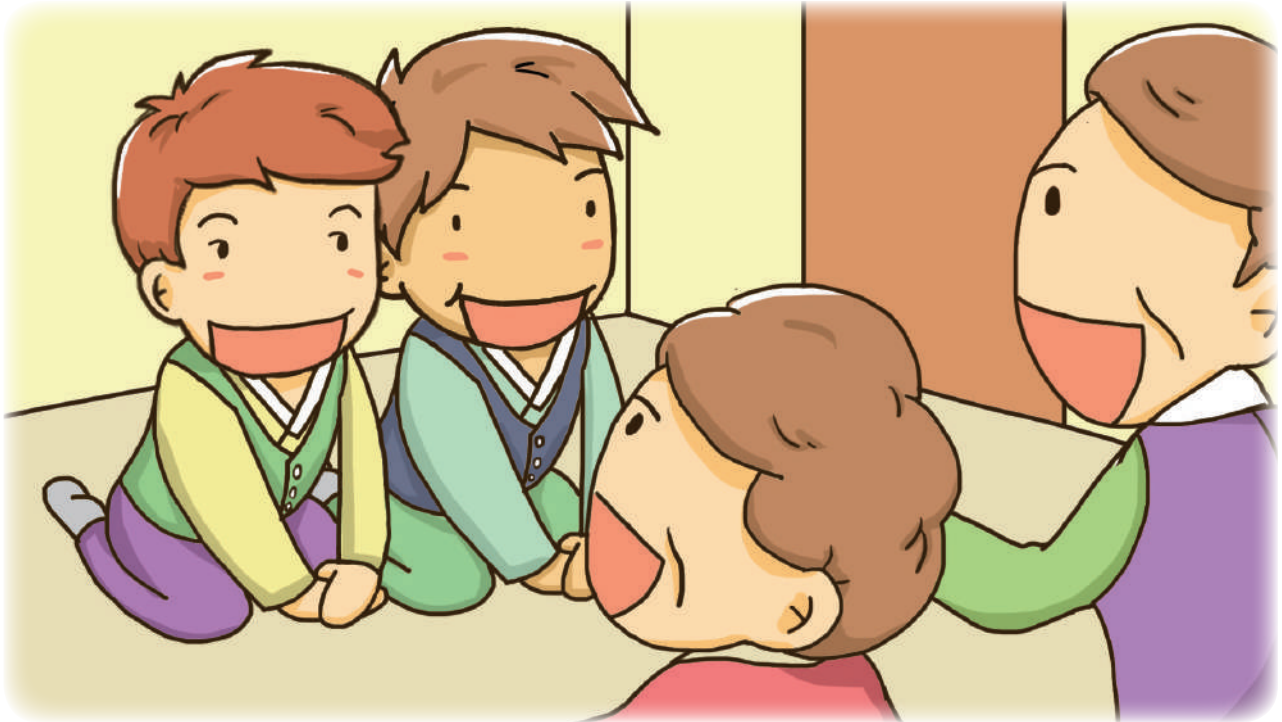
## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Vovinam

Theo Hiệp hội Vô vi nam, môn võ Vô vi nam do võ sư Nguyễn Lộc sinh ngày 24 tháng 5 năm 1912 tại làng Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây(nay là Hà Nội) sáng lập nên.

Dưới thời thực dân Pháp, nước Việt Nam không có ngày được yên bình. Trong tình hình ấy, cha của Lộc nghĩ rằng sẽ phải cho con trai học môn võ hộ thân. Nghĩ vậy ông đã tìm người tinh thông võ nghệ để dạy võ và dạy vật cho con mình.

Lộc nghĩ rằng, nếu muốn thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp thì người dân Việt Nam phải có ý chí mạnh mẽ về sự độc lập và tự do, đồng thời phải thật đoàn kết. Vì thế ông đã luyện tập võ nghệ và nghiên cứu thêm các môn võ của nước ngoài. Thời đó, võ sư Lộc đã tham gia nhiều đại hội võ thuật, thảo luận và nghiên cứu về võ thuật với nhiều võ sư khác. Ngoài ra, ông còn dành nhiều thời gian học thêm về triết học, văn học, lịch sử, giải phẫu học và y học. Qua việc học tập và nghiên cứu này, ông đã nỗ lực để sáng tạo ra môn võ thuật giúp cho tinh thần, cơ thể khỏe mạnh và có một ý chí bất khuất. Ông đã nghiên cứu ra môn võ thuật phù hợp với thể chất và cơ địa của người Việt Nam (gầy nhưng nhanh nhẹn, dẻo dai và kiên trì). Và cuối cùng, vào mùa thu năm 1938 ông đã sáng lập ra môn võ Vô vi nam



리공: 영준은 설날에 뭐 할 거예요?

Li Kong: Yeong-jun sẽ làm gì vào dịp Tết?

영준: 저는 가족들과 같이 할머니 댁에 가요.

Yeong-jun: Mình sẽ đến nhà bà cùng với gia đình.

리공: 거기 가면 무엇을 해요?

Li Kong: Bạn làm gì ở đó?

영준: 우선 세배를 하고, 세배가 끝나면 가족들과 다 같이 떡국을 먹어요.

Yeong-jun: Trước tiên mình chúc Tết bà, sau khi chúc Tết xong mình cùng gia đình ăn canh bánh Ttok.

리공: 세배가 뭐예요?

Li Kong: Chúc Tết là gì thế?

영준: 1월 1일 아침에 어른들께 하는 인사예요. 세배를 하면 어른들이 세뱃돈을 줘요. 저는 설날이 되면 세뱃돈 때문에 기분이 좋아요.

Yeong-jun: Là chào hỏi người lớn tuổi vào sáng ngày 1 tháng 1 đấy. Nếu chúc Tết thì người lớn sẽ cho tiền lì xì. Vào dịp Tết mình thấy rất vui vì được nhận tiền lì xì đấy.

리공: 그럼 저도 세배를 하는 게 좋겠어요. 세뱃돈을 받고 싶어요.

Li Kong: Nếu vậy thì mình cũng nên chúc Tết rồi. Mình muốn nhận tiền lì xì.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

설날  
ngày Tết

댁  
nhà

세배하다  
chúc Tết

떡국  
canh bánh Ttok

세뱃돈  
tiền lì xì



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 방학이 되면 할아버지 ( )에 가서 놀고 싶어요.
2. 한국의 1월 1일은 ( )입니다.
3. ( )을/를 모아서 컴퓨터 게임을 하나 샀습니다.
4. 한국 사람들은 1월 1일 아침에 부모님께 ( ).
5. 이 식당은 ( )이/가 아주 맛있어요.



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

명절  
ngày lễ tết

추석  
trung thu

송편  
bánh Songpyeon

한복  
quần áo hanbok

윷놀이  
trò chơi Yut



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## 때문에



버스 **때문에** 학교에 좀 늦었어요.

어제는 비 **때문에** 축구를 못 했습니다.

우리 가족은 제 동생 **때문에** 늘 기분이 좋아요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 왜 울었어요?

나: 영화 **때문에** 울었어요.

1.



수미: 왜 케이크를 샀어요?

영준: \_\_\_\_\_ 케이크를 샀어요.

2.



흐영: 어제 농구를 했어요?

민우: 아니요, \_\_\_\_\_ 못 했어요.

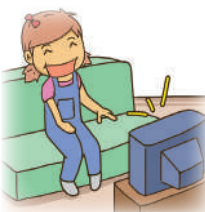
3.



윙득: 왜 그렇게 잠을 많이 자요?

수미: \_\_\_\_\_ 잠이 와요.

4.



리공: 왜 그렇게 웃어요?

마이: \_\_\_\_\_ 웃어요.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 는 게 좋겠어요



머리가 아파요. 좀 **자는 게 좋겠어요.**

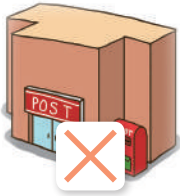
배불러요. 이따가 운동을 **하는 게 좋겠어요.**

불고기가 없으면 냉면을 **먹는 게 좋겠어요.**



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 2시에 우체국 앞에서 만날까요?

나: 영화관 앞에서 **만나는 게 좋겠어요.**

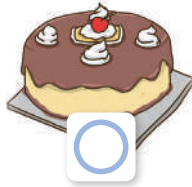
1.



영준: 같이 청소를 할까요?

윙득: 시험 공부를 \_\_\_\_\_

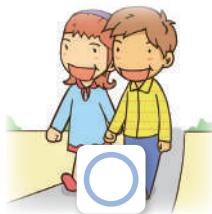
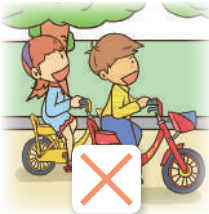
2.



지영: 리공의 선물로 꽃을 살까요?

마이: 케이크를 \_\_\_\_\_

3.



리공: 자전거를 타고 학교에 갈까요?

수미: \_\_\_\_\_

4.



영준: 이따가 영화를 볼까요?

흐영: \_\_\_\_\_



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 6



01

민우가 추석에 하지 않는 것은 무엇입니까?

Min-u không làm gì vào Tết Trung thu?

(1)



(2)



(3)



(4)



02

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

(1) 추석은 한국 사람들이 열심히 일하는 날입니다.



(2) 추석에 어른들은 세뱃돈을 주십니다.



03

친구들에게 말하십시오.

Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2
지난 설날에 무엇을 했어요?		
왜 그것을 했어요?		



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

오늘은 설날이에요. 나는 아침에 한복을 입고 할아버지, 할머니와 부모님께 세배를 했어요. 그리고 우리 가족은 다 같이 떡국을 먹었어요. 어머니께서 나에게 말씀하셨습니다.

“설날에 떡국을 먹으면 나이가 한 살 많은 사람이 돼.”

나는 떡국을 두 그릇 먹었어요. 배가 너무 불렀어요. 할아버지께서 말씀하셨습니다.

“영준은 왜 떡국을 두 그릇 먹었어?”

“얼른 어른이 되고 싶어서 두 그릇 먹었어요.”

“얼른 어른이 되고 싶어? 왜?”

“숙제 때문에 그래요. 어른이 되면 숙제가 없어요.”

내 말을 듣고 우리 가족은 모두 웃었어요.

01

### 알맞은 대답을 쓰십시오.

Hãy viết câu trả lời đúng.

(1) 영준은 오늘 무엇을 했어요?

\_\_\_\_\_.

(2) 영준은 왜 떡국을 두 그릇 먹었어요?

\_\_\_\_\_.

02

### 한국의 명절에 하는 일은 무엇입니까? 맞는 것을 모두 고르십시오.

Những việc làm vào dịp lễ tết ở Hàn Quốc là gì? Hãy chọn những đáp án đúng.

(1)



(2)



(3)



(4)

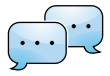


(5)



(6)

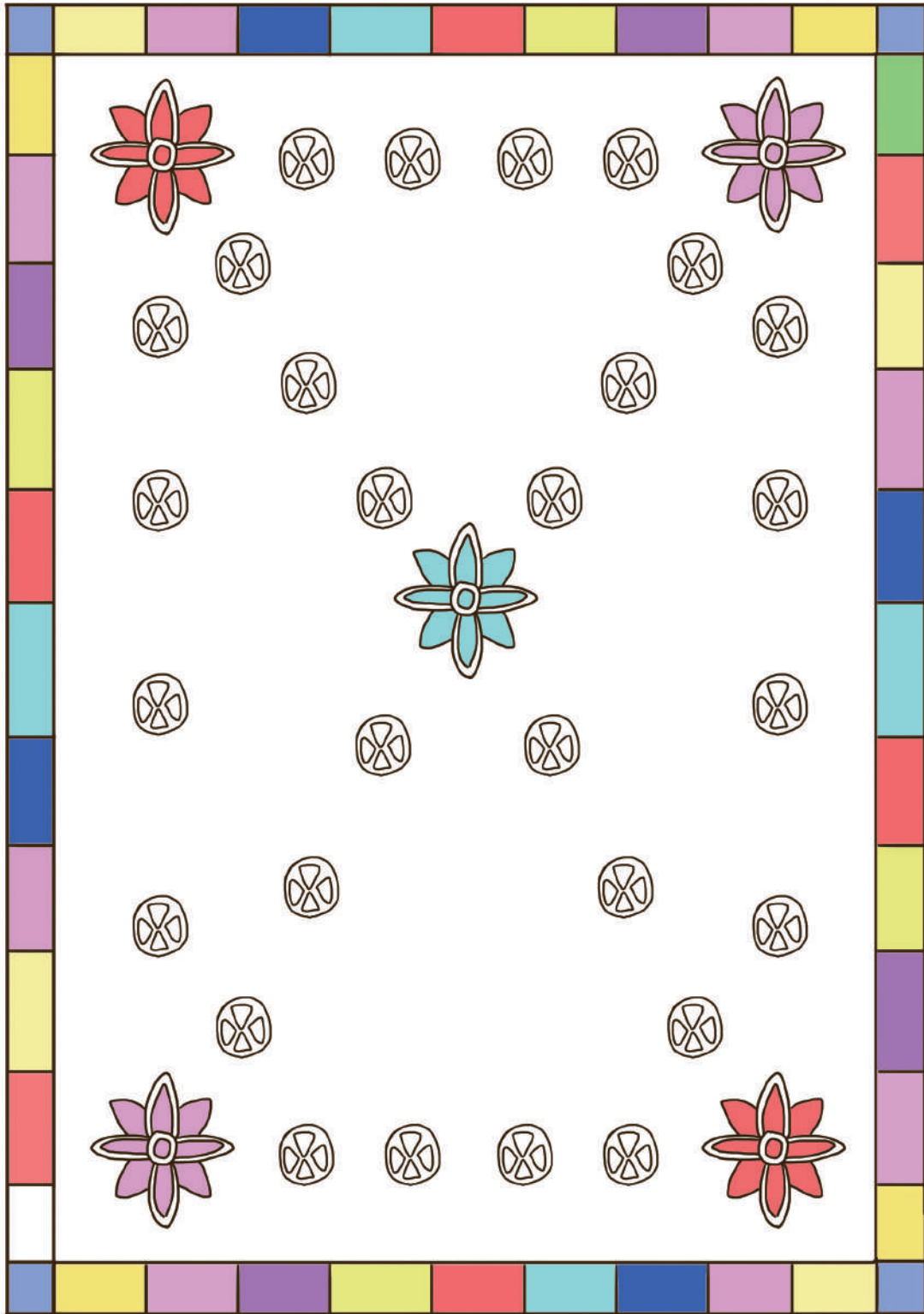




# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 윷놀이를 해 보십시오.  
Hãy thử chơi trò Yut.







## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Chuseok và Tết Trung thu

Ở Việt Nam, cứ đến dịp Tết Trung thu là cha mẹ lại bày cỗ và mua hoặc làm đủ loại lồng đèn để các con mừng Tết Trung thu. Mâm cỗ Trung thu gồm bánh Trung thu, kẹo, mía, bưởi và nhiều loại hoa quả khác. Mâm cỗ này thể hiện tình yêu của cha mẹ dành cho con cái của mình.

Cũng trong dịp này người ta mua bánh trung thu, trà, rượu để cúng tổ tiên vào buổi tối khi Trăng Rằm vừa mới lên cao.

Đồng thời trong ngày này, người Việt Nam thường biếu bánh Trung thu, hoa quả, trà, rượu cho người thân của mình như ông bà, cha mẹ, thầy cô hay họ hàng.

Vào ngày này, người Việt thường tổ chức múa sư tử hay múa kì lân. Kì lân tượng trưng cho sự may mắn, thịnh vượng và là điềm lành cho mọi nhà. Ngoài ý nghĩa vui chơi cho trẻ em và người lớn, Tết Trung Thu còn là dịp để người ta ngắm trăng, tiên đoán mùa màng và vận mệnh quốc gia.





민우: 와, 저기 원숭이가 있어요. 우리 얼른 저기로 가요.

Min-u: Oa, đằng kia có con khỉ kia. Chúng mình mau lại đó đi.

마이: 정말 예쁜 원숭이예요. 이 원숭이한테 바나나를 줘도 돼요?

Mai: Con khỉ thật đẹp. Mình cho con khỉ ăn chuối được không?

민우: 아니요, 바나나를 주면 안 돼요.

Min-u: Không, không được cho chuối đâu.

마이: 그럼 과자는 줘도 돼요?

Mai: Vậy cho bánh được không?

민우: 과자도 주면 안 돼요. 여기 있는 동물들한테 음식을 주면 안 돼요.

Min-u: Bánh cũng không cho được. Không được cho thức ăn những con vật ở đây.

마이: 알았어요. 그럼 이 바나나하고 과자는 다 내가 먹을래요.

Mai: Mình biết rồi. Nếu vậy mình sẽ ăn hết quả chuối và bánh này.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

원숭이  
con khỉ

바나나  
chuối

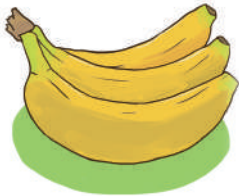
과자  
bánh

동물  
con vật



## 단어를 연습해요

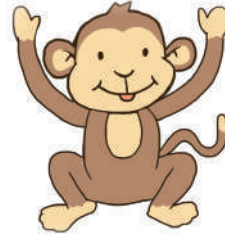
Luyện tập từ vựng



•



•



•



•

원숭이

과자

바나나

동물



## 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

입다  
mặc

신다  
đi

벗다  
cởi

끼다  
đi

쓰다  
đội



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - 어도/아도/여도 돼요



여기에서 책을 **읽어도 돼요.**

도서관 안에서 전화를 **해도 돼요?**

수업 시간에 화장실에 **가도 돼요?**



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



→ 지금 **자전거를 타도 돼요?**

1.



2.



3.



4.





# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - (으)면 안 돼요



수업에 너무 **늦으면 안 돼요.**

교실에서 노래를 **하면 안 돼요.**

화장실 문 앞에서 **기다리면 안 돼요.**



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 학교에 **10시까지 가도 돼요?**

나: 아니요, **10시까지 가면 안 돼요.**

1.



민우: 저 엘리베이터를 \_\_\_\_\_ ?

영준: 아니요, \_\_\_\_\_

2.



마이: 8시에 \_\_\_\_\_ ?

지영: 아니요, \_\_\_\_\_

3.



수미: 수업 시간에 \_\_\_\_\_ ?

리꽁: 아니요, \_\_\_\_\_

4.



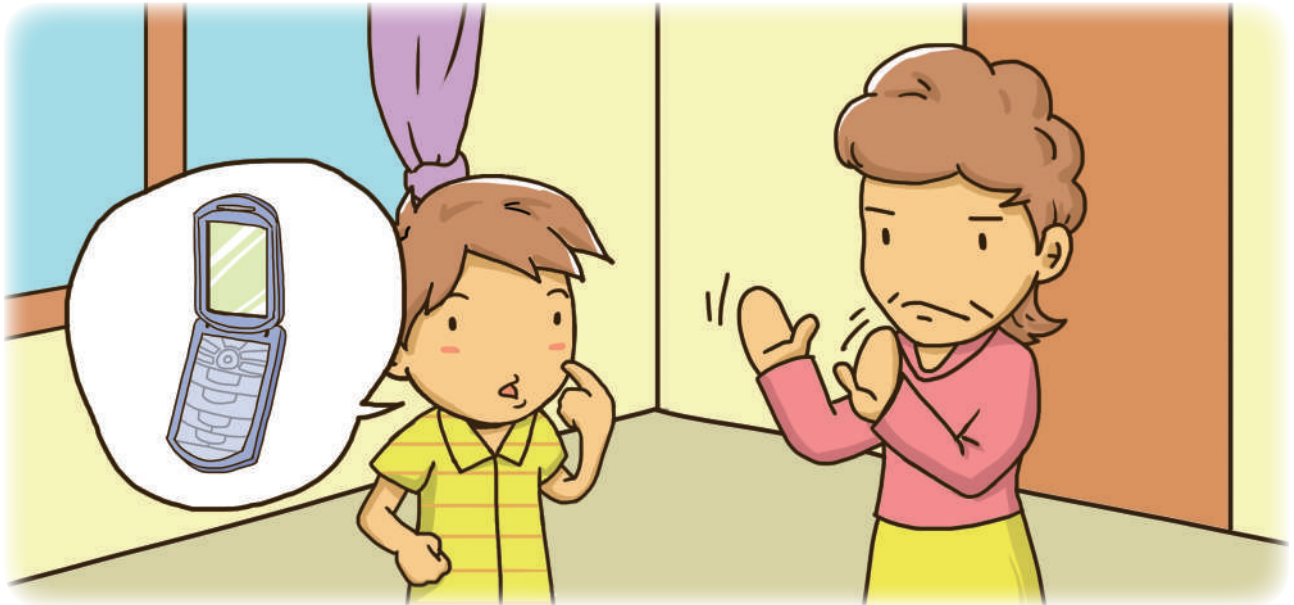
흐영: 3시에 \_\_\_\_\_ ?

영준: 아니요, \_\_\_\_\_



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 8



## 01 **지금 여기는 어디입니까? 그림 밑에 번호를 쓰십시오.** Đây là đâu? Hãy viết số vào dưới bức tranh.

(1)



(2)



(3)



(4)



## 02 **친구들에게 말하십시오.** Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2
교실 안에서 뛰어도 돼요? 왜요?		
밤 11시에 친구 집에 전화해도 돼요? 왜요?		
친구 부모님께 인사를 안 해도 돼요? 왜요?		



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

지영은 어제 수업이 끝나고 마이와 같이 사원에 갔어요. 사원은 학교에서 좀 멀어요. 그래서 두 사람은 자전거를 타고 갔어요.

두 사람은 사원에 도착해서 여기저기를 봤어요. 그리고 배가 고파서 두 사람은 지영이 준비한 김밥을 먹었어요. 지영은 먹고 남은 김밥을 그 근처에 버렸어요. 마이가 말했어요.

“여기에 음식을 버리면 안 돼요.”

“왜요? 음식은 괜찮아요.”

“아니에요. 음식을 버리면 냄새가 나요.”

“아. 맞아요. 미안해요. 제가 청소할래요.”

“아니에요. 같이 청소하고 가요.”

지영과 마이는 그 근처를 깨끗이 청소하고 사원 밖으로 나왔어요.

01

### 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 지영이 때문에 마이가 화를 냈어요.



(2) 사원에는 음식을 버려도 돼요.



(3) 이 사원에서는 김밥을 먹으면 안 돼요.

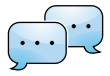


02

### 여러분이 아빠가 되었습니다. 쓰십시오.

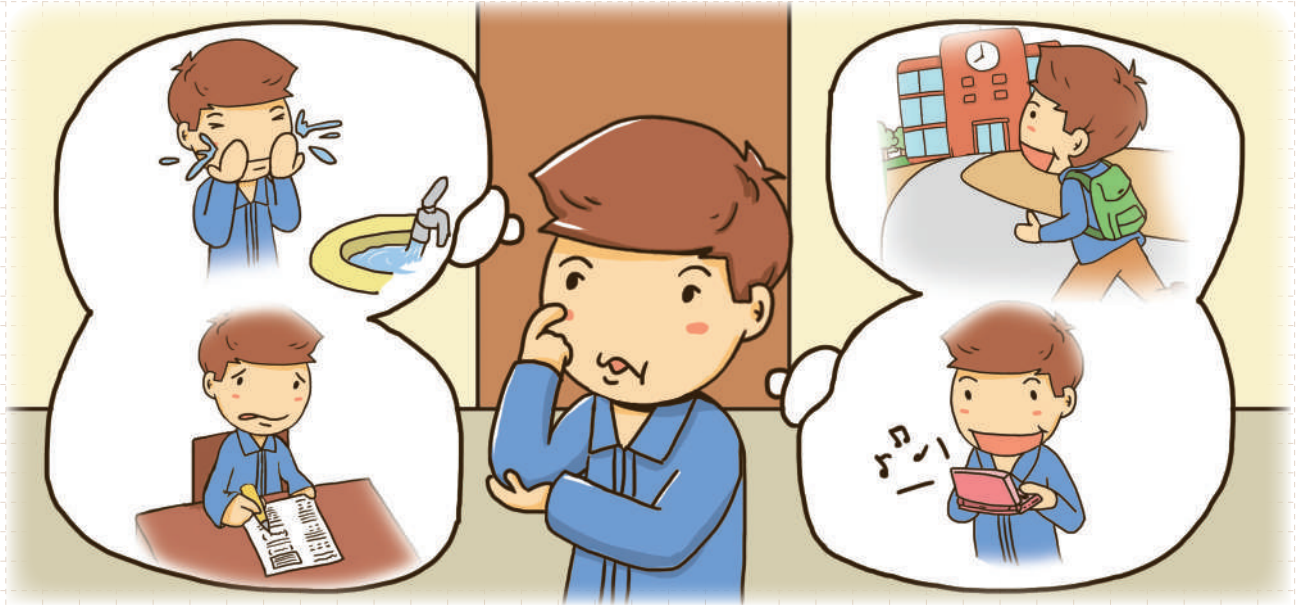
Các bạn đã trở thành một người bố. Hãy viết về điều này.

무엇을 해도 됩니까?	무엇을 하면 안 됩니까?
<ul style="list-style-type: none"> <li>• 밤 11시까지 컴퓨터를 해도 돼요</li> <li>•</li> <li>•</li> <li>•</li> <li>•</li> <li>•</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 가족에게 나쁜 말을 하면 안 돼요</li> <li>•</li> <li>•</li> <li>•</li> <li>•</li> <li>•</li> </ul>



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 여러분이 살고 싶은 나라를 찾아보십시오.  
Hãy tìm đất nước mà các bạn muốn sống ở đó.







## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Bộ hanbok xinh đẹp



- Hanbok là trang phục truyền thống của Hàn Quốc.
- Nó được mặc vào những dịp đặc biệt như ngày lễ tết, sinh nhật hay ngày cưới.
- Người ta sử dụng lụa tơ tằm để may hanbok.
- Hình dáng và cách mặc hanbok của nam và nữ khác nhau.
- Khi may, người ta nhấn vào các đường cong trên áo.

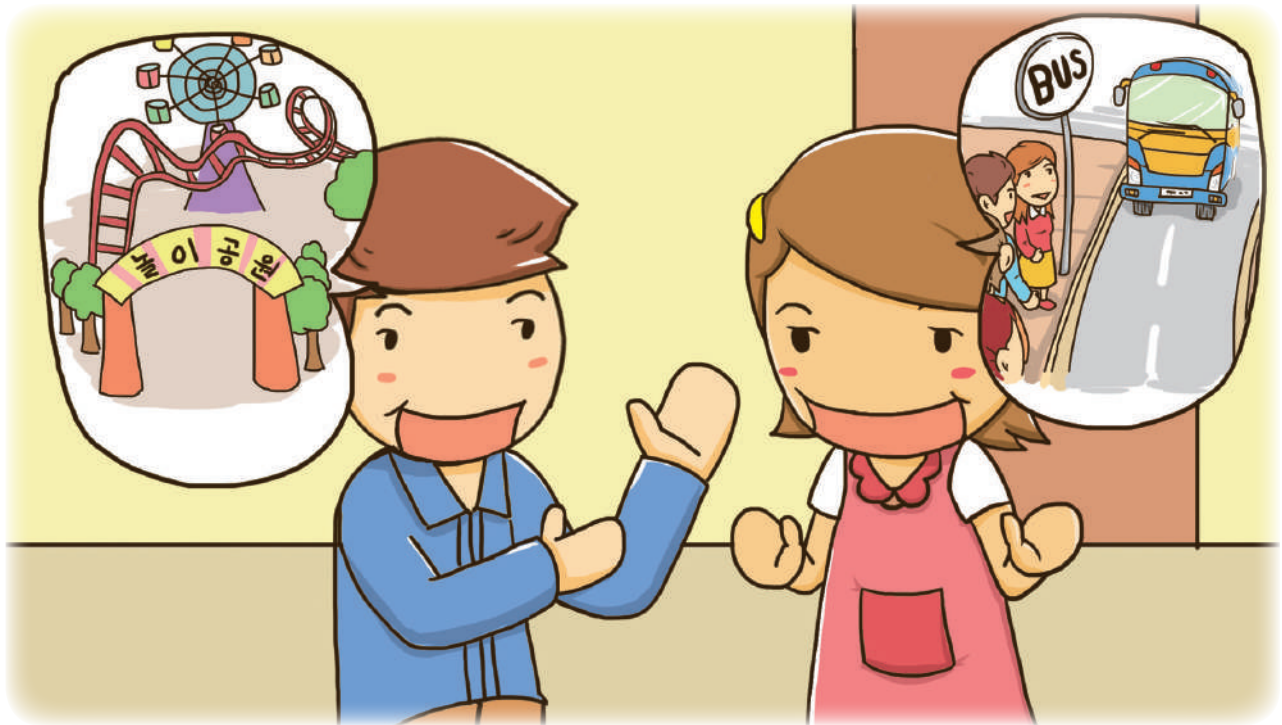
### Thời điểm mặc hanbok 한복의 쓰임새

Mặc hanbok vào ngày Tết và chúc Tết người lớn tuổi.



Mặc vào ngày lễ kết hôn.





민우: 흐엉, 내일 약속에 늦으면 안 돼요.

Min-u: Hương ơi, ngày mai không được trễ hẹn đâu đấy.

흐엉: 내일 약속 시간이 5시지요?

Hương: Giờ hẹn ngày mai là 5 giờ phải không nhỉ?

민우: 맞아요. 5시까지 놀이공원 앞으로 오면 돼요.

Min-u: Đúng rồi. Bạn đến trước công viên vui chơi cho tới 5 giờ là được.

흐엉: 놀이공원 말고 버스 정류장은 어때요? 놀이공원 앞은 사람이 많아서 너무 복잡해요.

Hương: Không phải công viên vui chơi, bến xe buýt thì thế nào? Phía trước công viên vui chơi nhiều người nên phức tạp lắm.

민우: 좋아요. 그러면 버스 정류장에서 봐요. 정류장에 도착하면 전화하세요.

Min-u: Được. Nếu vậy thì mình gặp nhau ở bến xe buýt nhé. Đến bến xe hãy gọi cho mình.

흐엉: 네. 그럼 내일 만나요. 민우도 늦지 마세요.

Hương: Ừ, vậy ngày mai gặp nhau. Min-u cũng đừng đến muộn nhé.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

맞다  
đúng

놀이공원  
công viên vui chơi

복잡하다  
phức tạp

정류장  
bến xe

도착하다  
đến



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 영화관에 사람이 너무 많아서 ( ).
2. 주말에 ( )에 다녀와서 기분이 아주 좋아요.
3. 버스가 ( )에 오면 사람들이 버스에 탑니다.
4. 우리 형이 쓴 이메일이 어제 ( ).
5. 선생님의 말씀이 늘 ( ). 그러니까 선생님 말씀을 잘 들으세요.



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

그저께  
hôm kia

모레  
ngày kia

글피  
ngày kia

작년  
năm ngoái

내년  
năm sau



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - 지요?



지금 집에서 **쉬지요?**

민우 전화번호를 잘 **알지요?**

일요일에 수업이 **없지요?**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: **지금 밥을 먹지요?**

나: 네, 밥을 먹어요.

1. 영준: 어제 운동화를 \_\_\_\_\_ ?

민우: 네, 샀어요. 값이 아주 싸서 좋았어요.

2. 수미: 저 산이 \_\_\_\_\_ ?

리공: 네. 아주 멋있어요.

3. 마이: 지금 \_\_\_\_\_ ?

지영: 아니요, 지금은 눈이 와요.

4. 웅득: 어제 수영을 \_\_\_\_\_ ?

흐영: 네, 아주 \_\_\_\_\_.

5. 민우: 아버지께서 지금 책을 \_\_\_\_\_ ?

지영: 네, 지금 \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 은/는 어때요?



저기에 있는 옷은 **어때요?**

오늘 바쁘면 내일은 **어때요?**

불고기가 싫어요? 그럼 비빔밥은 **어때요?**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 구두는 너무 비싸요.

나: 그럼 **운동화는 어때요?**

1. 민우: 축구는 너무 힘들어요.

영준: 그럼 \_\_\_\_\_ ?

2. 마이: 저는 김치찌개를 싫어해요.

윙득: 그럼 \_\_\_\_\_ ?

3. 지영: 오늘은 바빠서 만날 수 없어요.

수미: \_\_\_\_\_ ?

4. 리공: 내일은 복잡해서 2시까지 올 수 없어요.

흐영: \_\_\_\_\_ ?

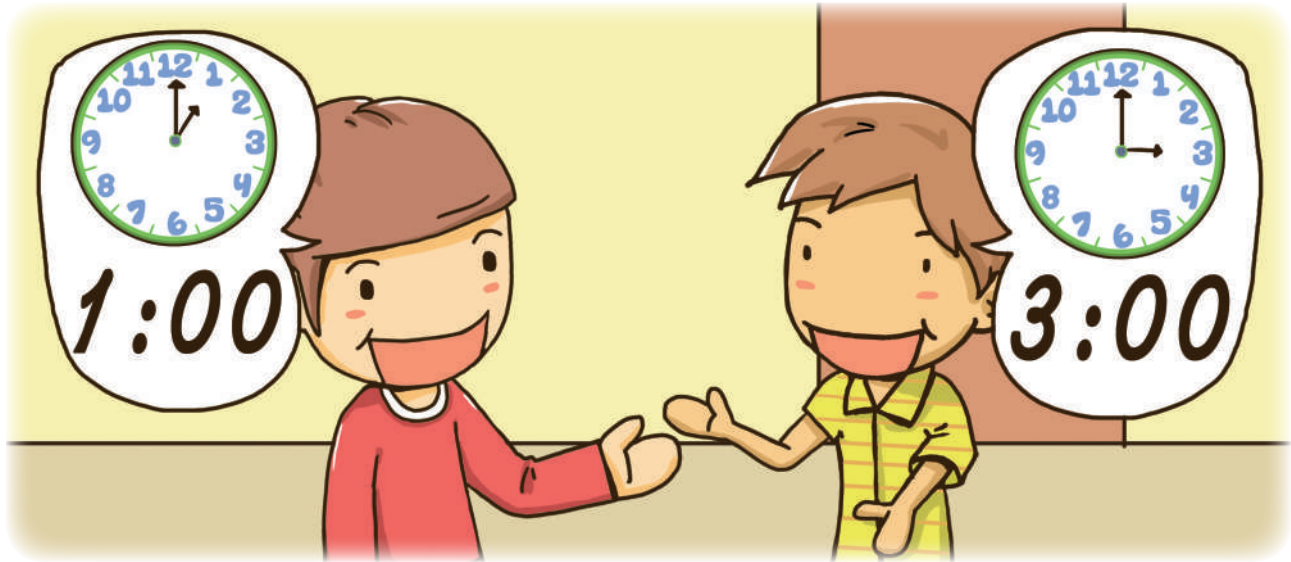
5. 영준: 이 책은 너무 어려워서 싫어요.

지영: \_\_\_\_\_ ?



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 10



01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

(1) 지영은 영화 “마당을 나온 암탉”을 잘 몰라요.

(2) 지영은 오전에 영화를 보고 싶었어요.

(3) 두 사람은 내일 2시에 만나요.

02

말해 보십시오.

Hãy luyện nói.

(1) 친구와 약속을 하십시오.

	친구 이름 :
몇 시에?	
어디에서?	
무엇을 해요?	

(2) 위 표를 보고 친구와 같이 완성하십시오.

가: 내일 약속에 늦으면 안 돼요.

나: \_\_\_\_\_?

가: 맞아요. \_\_\_\_\_ 만나요.

나: \_\_\_\_\_ 때요? \_\_\_\_\_.

가: 좋아요. \_\_\_\_\_.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thư

마이에게

안녕하세요, 마이? 잘 지냈어요? 저도 잘 지냈어요.

마이의 편지를 잘 받았어요. 그래서 아주 기뻐요. 저도 얼른 마이를 만나고 싶어요. 우리 서울에서 뭘 할까요? 경복궁에 갈까요? 쇼핑은 어때요? 동대문 시장에 싸고 예쁜 옷이 많아요. 아니면 인사동은 어때요?

다음 달 17일에 한국에 도착하지요? 도착하는 시간은 몇 시예요? 저에게 답장을 쓰세요. 그럼 금요일에 인천공항에서 만나요.

11월 12일 민우

01

**읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.**

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 이 편지는 민우가 마이한테 보내는 답장이예요.



(2) 마이는 한국에 오면 인천공항을 볼 거예요.



(3) 12월 17일은 금요일이예요.



02

**민우에게 답장을 쓰십시오.**

Hãy viết thư hồi âm cho Min-u.



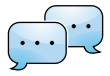
민우에게

---

---

---

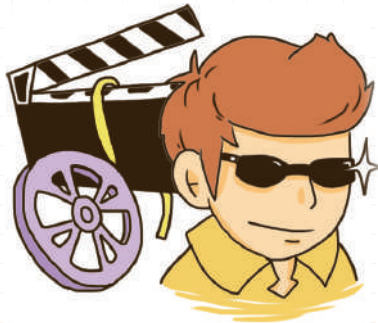
---



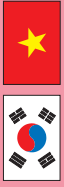
# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 친구의 직업을 찾아 주십시오.  
Hãy tìm nghề nghiệp cho bạn.







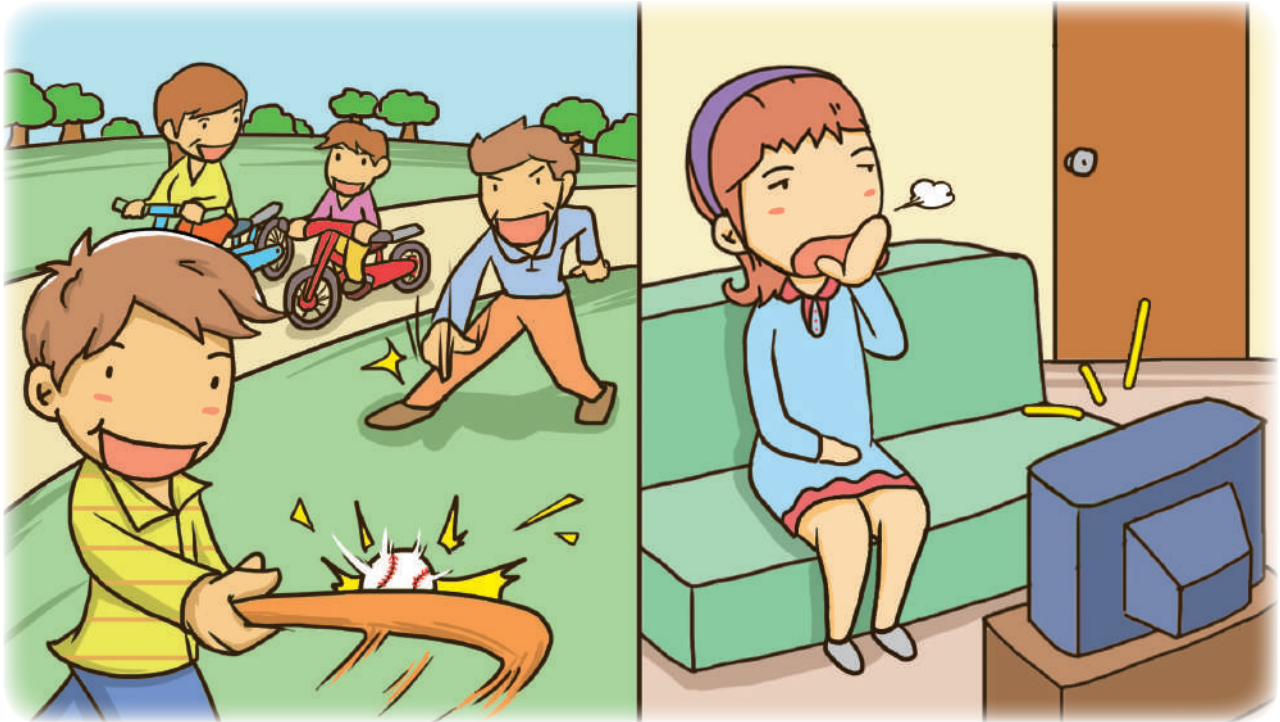
## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Tran Nhan Tong (1258-1308)

Vua Trần Nhân Tông là vị vua anh minh, quyết đoán, lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, được sử sách ca ngợi là vị anh hùng cứu nước, là bậc vua hiền của nhà Trần.

Trần Nhân Tông không chỉ là một vị vua giỏi, một anh hùng cứu nước mà ông còn là một nhà văn xuất sắc có công lớn đối với nền văn học quốc âm. Bài phú “Cư trần lạc đạo” mở đầu cho cuốn sách sưu tầm văn học quốc âm của thời đại.

Trần Nhân Tông không chỉ là một trong những tác giả Quốc âm đầu tiên của lịch sử văn học Việt Nam. Ông còn là nhà thơ chữ Hán có tài.



수미: 리콩은 주말에 뭐 했어요? 나는 계속 집에 있어서 정말 심심했어요.

Su-mi: Cuối tuần Li Kong đã làm gì? Mình chỉ ở nhà nên rất buồn.

리콩: 나도 주말에 비가 와서 집에서 텔레비전을 봤어요. 재미가 없었어요.  
그런데 어제는 날씨가 좋아서 가족들과 함께 공원에 갔어요.

저는 아빠하고 같이 야구를 하고 동생은 엄마하고 자전거를 탔어요.

Li-Kong: Cuối tuần trời mưa nên mình ở nhà xem ti vi. Chẳng thú vị gì cả.

Nhưng hôm qua trời đẹp nên mình đã đi công viên cùng gia đình.

Mình chơi bóng chày cùng bố còn em mình đi xe đạp cùng mẹ.

수미: 재미있었겠어요. 저도 다음에는 가족들과 같이 공원에 가면 좋겠어요.

Su-mi: Chắc là thú vị lắm. Lần sau mình cũng đi công viên cùng gia đình thì tốt quá.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

기분

Tâm trạng

계속

Liên tục

재미없다

Chán

심심하다

Buồn chán



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 비가 ( ) 와서 오늘은 집에 있었어요.
2. 학교에서 시험을 잘 봤어요. 그래서 ( )이/가 좋아요.
3. 친구들이 모두 학원에 가서 같이 놀 친구가 없어서 ( ).
4. 아침부터 저녁까지 공부를 해서 ( ). 게임을 하고 싶었어요.



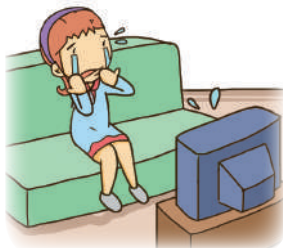
### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2



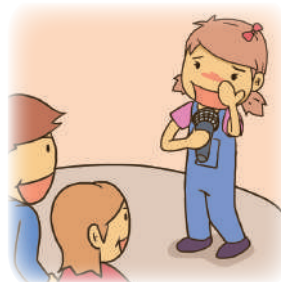
화가 나다

Giận dữ



슬프다

Buồn



부끄럽다

Xấu hổ



미안하다

Có lỗi



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - 은/는



어제**는** 비가 왔어요. 오늘**은** 맑아요.

나**는** 야구를 잘하고 형**은** 축구를 잘해요.

마이**는** 도서관에 가고 윈득**은** 박물관에 가요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



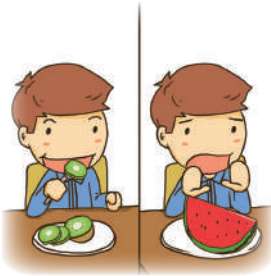
마이: 수미**는** 머리가 길어요. 민우**는** 머리가 짧아요.

1.



지영: \_\_\_\_\_.

2.



민우: \_\_\_\_\_.

3.



희영: \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## 그런데



아버지는 키가 커요. **그런데** 저는 키가 작아요.

동생은 한국어를 잘해요. **그런데** 나는 못 해요.

영화를 보고 싶어요. **그런데** 시간이 없어서 못 봐요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

불고기를 좋아해요. 그런데 김치는 **싫어해요**.

1. 과학이 재미있어요. 그런데 수학은 \_\_\_\_\_.
2. 오늘 점심은 맛없었어요. 그런데 저녁은 \_\_\_\_\_.
3. 주말마다 학교에 가요. 그런데 이번 주는 \_\_\_\_\_.
4. 어제 도서관에 갔어요. 그런데 친구를 \_\_\_\_\_.
5. 수영장에 가고 싶어요. 그런데 비가 와서 \_\_\_\_\_.



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 12



01

## 잘 듣고 그림을 연결해 보십시오.

Nghe và liên kết tranh

(1)



(2)



(3)



02

## 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu X

- (1) 동생이 화를 냈어요.
- (2) 흥영의 강아지가 아파요.
- (3) 친구들과하고 축구를 했어요.
- (4) 이번 주 토요일에 비가 왔어요.

<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

※ 여러분은 기분이 어땠습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

Tâm trạng của các bạn đã như thế nào? Hãy nói với các bạn của mình.

	친구1	친구2	친구3
태권도를 처음 배웠어요.			
베트남에 처음 왔어요.			
학교에서 발표를 했어요.			



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음은 리콩의 일기입니다. 잘 읽고 답하십시오.  
Dưới đây là nhật ký của Li Kong. Hãy đọc và trả lời.

5월 23일 목요일. 날씨 맑음.

오늘은 수업이 끝나고 친구들과 태권도를 배웠어요.  
친구들은 1학년부터 태권도를 배워서 잘해요.  
그런데 나는 오늘 처음 배워서 어려웠어요. 잘 못해서 부끄러웠어요.  
태권도를 배우고 민우 집에 가서 컴퓨터 게임을 했어요.  
태권도는 민우가 잘 하지만 컴퓨터는 내가 잘해서 기분이 좋았어요.  
그런데 내일은 한국어 시험이 있어서 걱정이예요. 시험을 잘 보고 싶어요.

01

리콩은 오늘 무엇을 했습니까?

Hôm nay Li Kong đã làm gì?

\_\_\_\_\_

02

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 내일 시험이 있어서 걱정이예요.
- (2) 태권도를 잘 못해서 걱정이예요.
- (3) 친구들과 같이 게임을 해서 좋았어요.
- (4) 리콩은 태권도를 처음 배워서 부끄러웠어요.

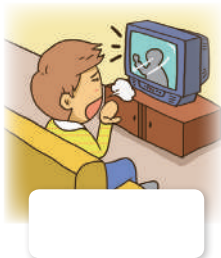


03

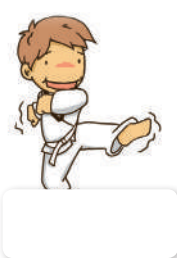
오늘 리콩의 기분을 찾아서 ○ 하십시오.

Hãy tìm và khoanh tròn tâm trạng của Li Kong ngày hôm nay.

(1)



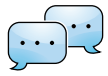
(2)



(3)



제6과 동생은 한국어를 잘해요. 그런데 나는 못 해요.



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 그림일기를 써 보십시오.  
Hãy thử viết nhật ký bằng tranh.

년

월

일

날씨:



제목

선생님 검사





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

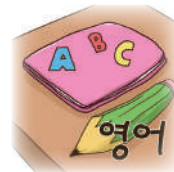
### sinh hoạt sau giờ học của học sinh tiểu học

3 giờ rồi. Giờ tan trường của học sinh tiểu học

Hôm nay, chúng ta hãy xem thử mỗi bạn sẽ làm gì sau giờ tan trường nhé!

#### Đi học thêm

Đa số các bạn học sinh học thêm ở 1 hoặc 3 trung tâm sau khi giờ học kết thúc.



#### Hoạt động sở thích, năng khiếu

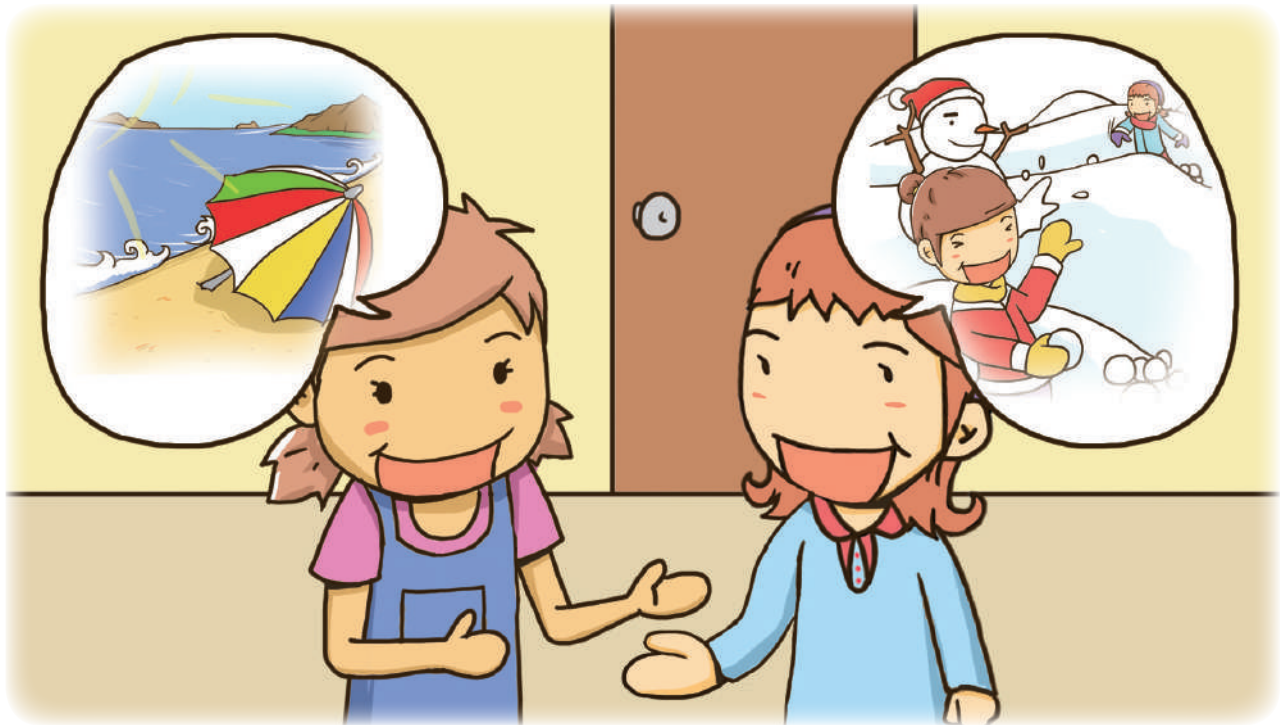
Bồi dưỡng khả năng bằng các hoạt động năng khiếu của riêng mình hoặc các sở thích đa dạng như thể thao, âm nhạc hay mỹ thuật.



#### Hoạt động giải trí

Ngoài ra mỗi bạn còn tự do làm các việc mà mình muốn và tận hưởng khoảng thời gian thú vị.





수 미: 마이는 무슨 계절을 좋아해요?

Su-mi: Mai thích mùa nào?

마 이: 저는 봄하고 여름을 좋아해요. 봄은 따뜻해서 좋아요. 여름에는 바다에 가서 수영도 할 수 있어서 좋아요.

Mai: Mình thích mùa xuân và mùa hè. Mùa xuân ấm áp nên mình thích. Vào mùa hè có thể đi biển để bơi nên rất thích.

수 미: 저는 가을하고 눈이 오는 겨울을 좋아해요

Su-mi: Mình thích mùa thu và mùa đông tuyết rơi.

마 이: 눈이 와요? 날씨가 많이 춥겠어요.

Mai: Có tuyết rơi à? Thời tiết chắc sẽ lạnh lắm.

수 미: 날씨가 춥지만 눈사람을 만들 수 있어서 좋아요.

Su-mi: Thời tiết lạnh nhưng có thể làm người tuyết nên thích lắm.

마 이: 저도 눈사람을 만들고 싶어요.

Mai: Mình cũng muốn làm người tuyết.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

계절  
Mùa

봄  
Xuân

여름  
Hạ

가을  
Thu

겨울  
Đông

눈사람  
Người tuyết



## 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. ( )이/가 되면 날씨가 따뜻해요.
2. ( )에는 시원하고 경치가 아름다워요.
3. 베트남의 ( )은/는 아주 덥고 비가 많이 와요.
4. ( )에는 눈이 많이 와서 ( )을/를 만들 수 있어요.
5. 제가 좋아하는 ( )에는 예쁜 꽃을 많이 볼 수 있어요.



## 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2



눈싸움  
chơi ném tuyết



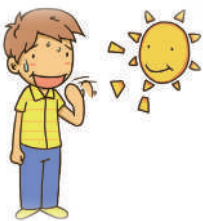
눈썰매  
trượt tuyết



시원하다  
mát mẻ



아름답다  
đẹp



덥다  
nóng



춥다  
lạnh



차갑다  
lạnh



즐겁다  
thú vị



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - 겠 -



내일은 비가 오**겠**어요.

저 영화는 재미있**겠**어요.

밖에 눈이 와서 춥**겠**어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

지영: 내가 비빔밥을 만들었어요.

윙득: 비빔밥이 **맛있겠**어요.

1. 마이: 어제 동생하고 싸웠어요.

민우: 화가 \_\_\_\_\_

2. 리공: 오늘 아침에 밥을 못 먹었어요.

수미: 배가 \_\_\_\_\_

3. 영준: 오늘 내 생일파티를 할 거예요.

흐영: 기분이 \_\_\_\_\_

4. 윙득: 오늘 민우하고 같이 영화를 볼 거예요.

마이: 영화가 \_\_\_\_\_

5. 지영: 한국은 지금 눈이 많이 와요.

영준: 날씨가 \_\_\_\_\_



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### ㄴ 불규칙



김치가 정말 **매워요**.

가을에는 경치가 **아름다워요**.

어머니를 **도와서** 집 청소를 해요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

영준: 겨울에는 날씨가 **추워요**. (춥다)

1. 웅득: 떡볶이는 아주 맛있어요. 하지만 \_\_\_\_\_.(맵다)

2. 지영: 할롱베이는 경치가 \_\_\_\_\_.(아름답다)

3. 마이: 책상 위에 있는 인형이 정말 \_\_\_\_\_.(귀엽다)

4. 수미: 친구들과 놀이공원에 가서 놀았어요. 정말 \_\_\_\_\_.(즐겁다)

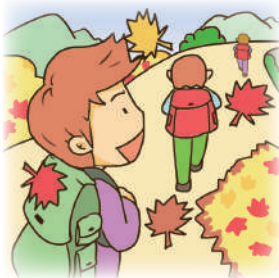
5. 민우: 날씨가 더워서 \_\_\_\_\_ 아이스크림을 먹고 싶어요.(차갑다)



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 14



01

**다음 중 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.**

Hãy chọn cái khác với nội dung đã nghe trong số các câu sau.

- (1) 봄에는 소풍을 가요.
- (2) 시원한 계절이 좋아요.
- (3) 눈이 오면 경치가 아름다워요.
- (4) 더우면 수영장에 가서 수영을 해요.

02

**겨울에는 무엇과 무엇을 할 수 있습니까?**

Có thể làm những gì vào mùa đông?

---



---



---

※ 베트남에는 어떤 계절이 있습니까? 베트남에서는 그 계절에 무엇을 하는지 이야기해 봅시다.  
 Ở Việt Nam có những mùa nào? Hãy nói xem ở Việt Nam làm gì vào những mùa ấy?

봄

여름

가을

겨울



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음은 마이가 쓴 글입니다. 잘 읽고 답하십시오.  
Dưới đây là bài viết của Mai. Hãy đọc và trả lời.

베트남의 여름은 덥고 비가 많이 와요. 날씨가 너무 더우면 운동장에서 놀지 못해요. 친구들은 수영장에 가지만 저는 수영을 못 해요. 비가 오면 집에서 공부를 하고 텔레비전을 봐요. 계속 집에 있어서 정말 심심해요. 여름은 친구들과 많이 놀 수 없어서 슬퍼요. 가을은 덥지 않고 시원하기 때문에 운동장에서 친구들과 많이 놀 수 있어요. 친구들과 술래잡기도 하고 고무줄놀이도 해요. 주말에는 가족들과 등산을 해요. 또 가을에는 제가 좋아하는 사과를 많이 먹을 수 있어요. 저는 가을이 정말 좋아요. 매일매일 가을이었으면 좋겠어요.

01

### 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 계속 집에 있으면 심심해요.
- (2) 여름에는 친구들과 놀 수 없어요.
- (3) 가을에는 사과도 먹고 등산도 해요.
- (4) 비가 오면 학교에서 친구들과 술래잡기를 해요.



02

### 다음을 잘 읽고 알맞은 답을 쓰십시오.

Đọc câu dưới đây và viết câu trả lời đúng.

- (1) 마이는 무슨 계절을 좋아합니까?

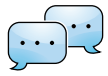
\_\_\_\_\_.

- (2) 마이가 좋아하는 계절에는 무엇을 할 수 있습니까?

\_\_\_\_\_.

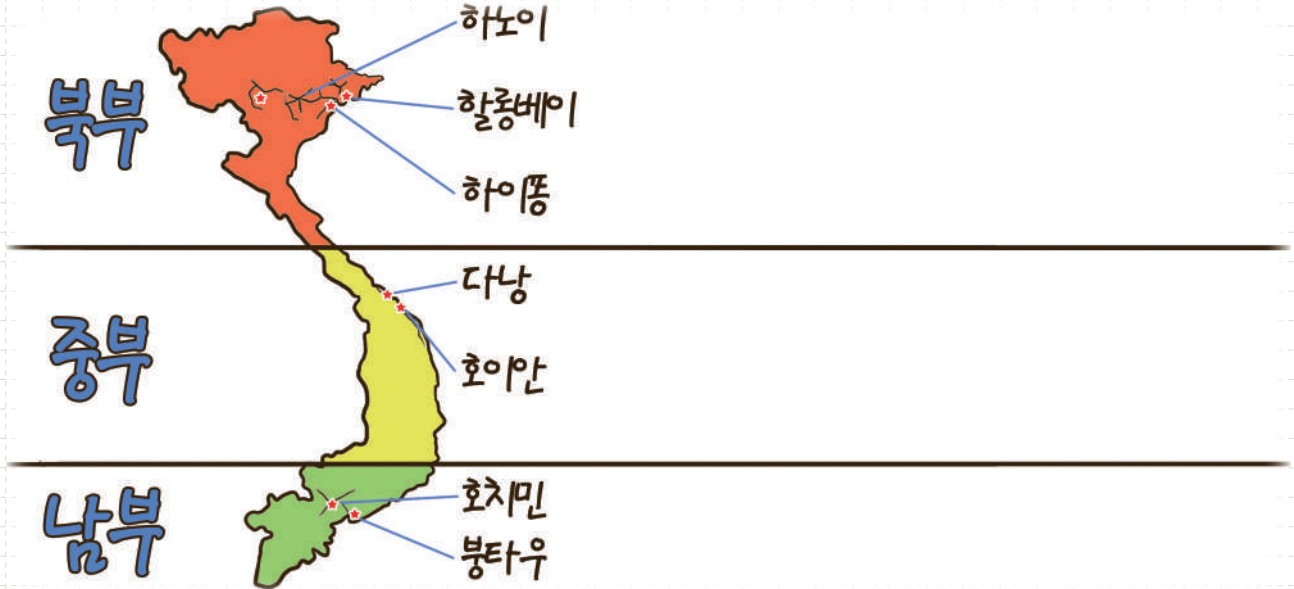
- (3) 베트남의 여름 날씨는 어떻습니까? 마이는 여름에 무엇을 합니까?

\_\_\_\_\_.



# 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 베트남 계절의 특징을 소개해 보십시오.  
Hãy giới thiệu về đặc trưng các mùa ở Việt Nam.



A large green spiral-bound notepad area with horizontal lines for writing.





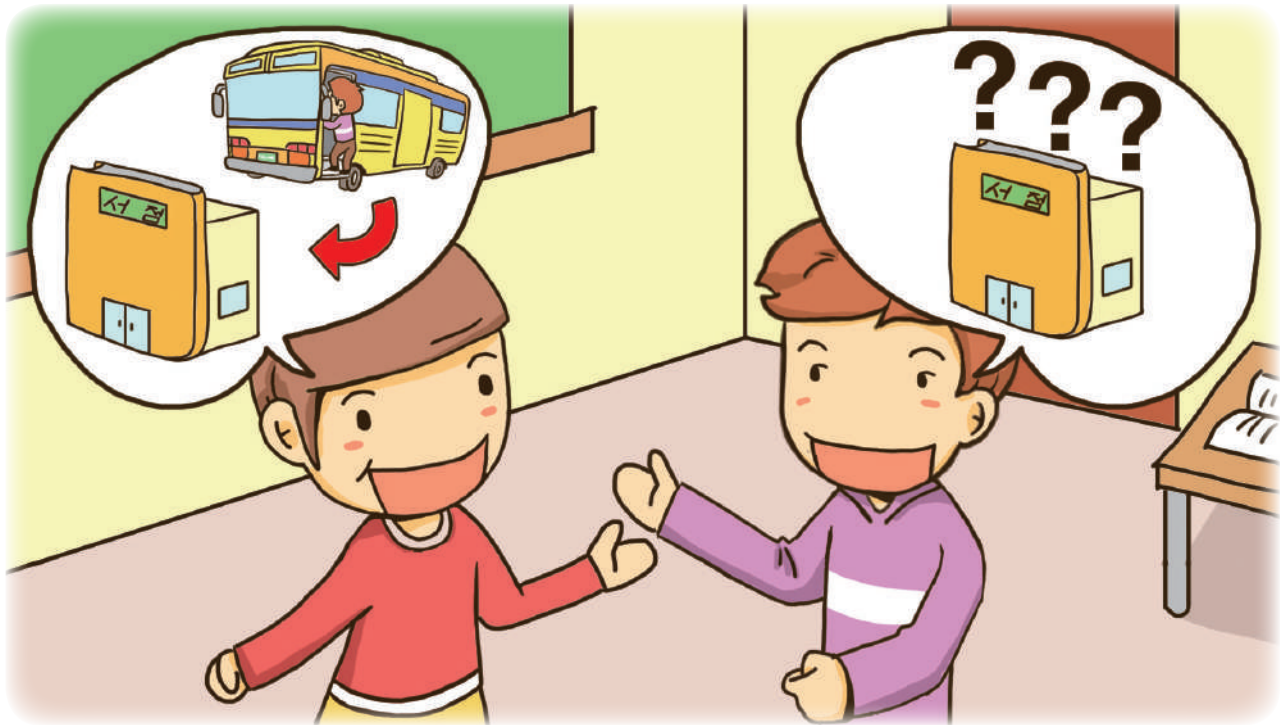
## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Các hoạt động theo mùa

Hàn Quốc có bốn mùa và các hoạt động theo mỗi mùa lại khác nhau.

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về nông nghiệp, du lịch và các hoạt động của các bạn nhỏ nhé.

	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Các hoạt động nhà nông	Gieo mạ	Nhổ củ	Thu hoạch vụ mùa	Làm nhà ni-lông
Du lịch	Đi ngắm hoa	Đi bãi biển	Đi ngắm cảnh mùa thu	Đi sân trượt băng
Các hoạt động của trẻ em	Hoạt động ngoài trời	Nghịch nước	Dã ngoại mùa thu	Chơi ném tuyết



영준: 내일이 수미 생일이지요? 수미에게 책을 선물하고 싶어요.  
한글학교 근처에 서점이 있어요?

Yeong-jun: Ngày mai là sinh nhật của Su-mi phải không nhỉ? Mình muốn tặng sách cho Su-mi.  
Ở gần trường học tiếng Hàn có hiệu sách không vậy?

지영: 아니요. 학교 근처에는 없고, 시내에 있어요.

Ji-yeong: Không, ở gần trường không có, ở trung tâm thành phố mới có.

영준: 시내에 어떻게 가요?

Yeong-jun: Đi trung tâm thành phố như thế nào?

지영: 학교 앞에서 3번 버스를 타야 해요.

Ji-yeong: Phải đi xe buýt số 3 ở trước trường học.

영준: 학교에서 시내까지 얼마나 걸려요?

Yeong-jun: Từ trường đến trung tâm thành phố mất bao lâu?

지영: 버스로 10분쯤 걸릴 거예요. 나도 수미 선물을 사야 해요.  
그러니까 오늘 수업 끝나고 만나서 같이 가요.

Ji-yeong: Bằng xe buýt mất khoảng 10 phút. Mình cũng phải mua quà cho Su-mi.  
Vì thế hôm nay khi giờ học kết thúc chúng mình gặp nhau và cùng đi nhé.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

버스  
xe buýt

시내  
trung tâm  
thành phố

만나다  
gặp

서점  
hiệu sách

타다  
đi



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 왕득: 민우 집에 어떻게 가요? 걸어서 가도 돼요?  
지영: 여기에서 좀 멀어요. 그래서 (     )를 (     ).
2. (     )에 가면 동화책을 살 수 있어요.
3. 이번 방학에 한국에 가서 친구들을 (     ).
4. 내일 (     )에 가서 영화도 보고 맛있는 음식도 먹을 거예요.



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2



택시  
tắc xi



자동차  
xe hơi



오토바이  
xe máy



기차  
tàu hỏa



비행기  
máy bay



배  
tàu



지하철  
tàu điện ngầm



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - 로/으로



수미는 영준이 집까지 자전거로 왔어요.  
 회사에 늦었어요. 그러니까 택시로 가야 해요.  
 한국에서 베트남까지 비행기로 얼마나 걸려요?



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



수미: 집에서 학교까지 어떻게 가요?  
 리공: **버스로** 가요.

1.



마이: 서울에서 부산까지 어떻게 갔어요?  
 영준: 부모님과 같이 \_\_\_\_\_ 갔어요.

2.



수미: 학교에서 선생님 댁까지 얼마나 걸려요?  
 선생님: \_\_\_\_\_ 10분 정도 걸려요.

3.



지영: 베트남에서 한국까지 얼마나 걸려요?  
 웅득: \_\_\_\_\_ 5시간쯤 걸릴 거예요.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 어/아/여야 해요/돼요



배가 아파서 약을 **먹어야 해요.**

오후에 민수 생일 **파티에 가야 돼요.**

모레 시험이 있어요. 그래서 **공부해야 돼요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

청소하다

어른들께 세배하다

버스를 타다

잘 듣다

비행기표를 사다

우산을 가지고 가다

### Exam 보기

방학에 한국에 갈 거예요. **비행기표를 사야 해요.**

1. 오늘 오후에 비가 올 거예요. \_\_\_\_\_.

2. 한글학교는 우리 집에서 멀어서 걸어서 갈 수 없어요.  
\_\_\_\_\_.

3. 설날 아침에는 \_\_\_\_\_.

4. 이따가 아버지 친구가 우리 집에 오실 거예요. \_\_\_\_\_.

5. 어른들이 하시는 말씀을 \_\_\_\_\_.

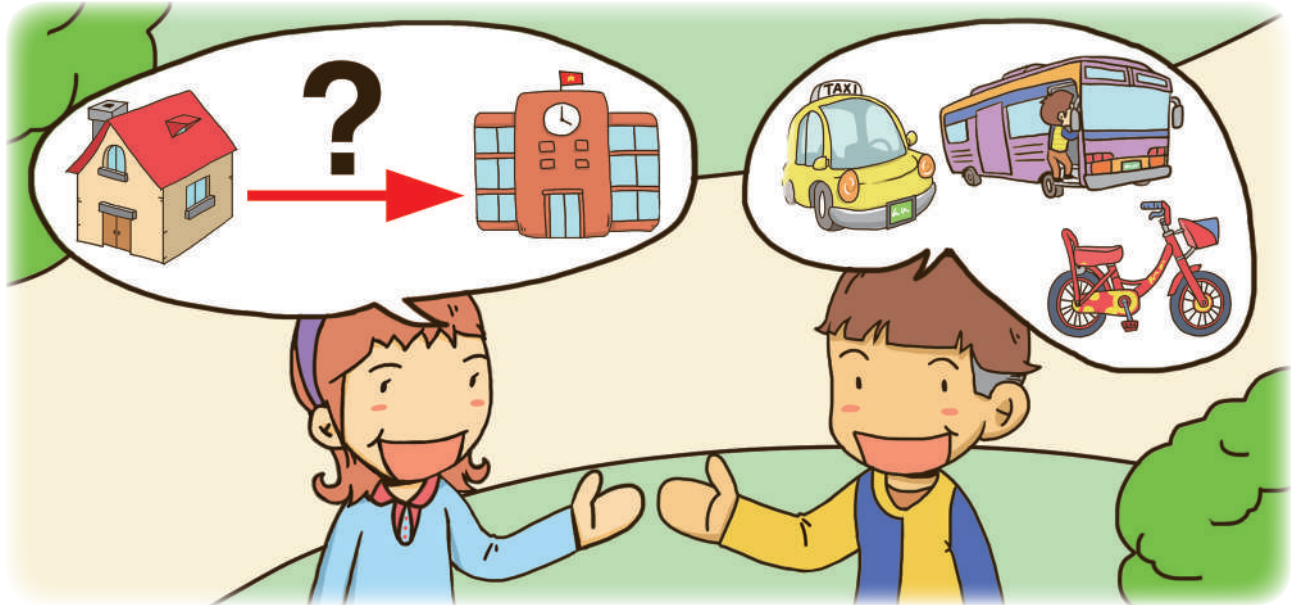


# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 16

※ 윙득과 수미의 대화입니다. 잘 듣고 질문에 답하십시오.

Dưới đây là đoạn đối thoại giữa Huỳnh Đức và Su-mi. Hãy nghe và trả lời câu hỏi.



**01** 윙득은 어떻게 학교에 갑니까? 그 이유는 무엇입니까?  
Huỳnh Đức đến trường như thế nào? Lý do đó là gì?

\_\_\_\_\_

**02** 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.  
Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu o, nếu khác thì đánh dấu x

- (1) 수미 집은 학교에서 멀어요.
- (2) 학교에서 윙득 집까지 버스로 20분쯤 걸려요.
- (3) 수미는 운동하기 싫어서 버스로 학교에 가요.

<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

**02** 친구와 함께 이야기해 보십시오.  
Hãy luyện nói cùng bạn.

	나	친구2	친구2
어디에 살아요?			
집에서 학교까지 어떻게 와요?			
얼마나 걸려요?			



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음은 민우의 이야기입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

Dưới đây là câu chuyện của Min-u. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

아버지께서 여행을 좋아하셔서 우리 가족은 여행을 자주 가요. 가까운 곳은 자동차를 타고 가고, 먼 곳에 가면 보통 기차로 가요. 자동차로 가면 멀미가 심해서 계속 잠만 자야 하기 때문에 자동차로 여행가기 싫어요. 하지만 기차를 타면 멀미도 하지 않고 빨리 도착할 수 있어요. 또 기차에서 맛있는 음식을 먹을 수도 있어서 정말 즐거워요. 그래서 저는 기차 여행을 좋아해요.

이번 방학에 우리 가족은 기차로 베트남을 여행할 거예요. 빨리 방학이 되면 좋겠어요.

01

**민우 가족은 무엇을 자주 합니까?**

Gia đình Min-u thường xuyên làm gì?

---

02

**민우는 무엇으로 여행하기 싫어합니까? 왜 그것을 싫어합니까?**

Min-u không thích đi du lịch bằng gì? Tại sao lại không thích cái đó?

---

※ 여러분은 무엇으로 여행하는 것을 좋아합니까?

또 무엇으로 여행하기 싫습니까? 아래에서 골라서 <보기>와 같이 써 보십시오.

Các bạn thích đi du lịch bằng gì và không thích đi du lịch bằng gì? Hãy chọn từ dưới đây và viết theo mẫu.

기차

비행기

자동차

배

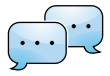
자전거

Exam **보기**

자전거로 여행하면 재미있지만 힘들기 때문에 저는 자전거 여행을 싫어해요. 하지만 자동차로 가면 힘들지 않고 가고 싶은 곳에 갈 수 있어서 자동차로 여행하는 것을 좋아해요.

---

---



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 여러분은 어디에 자주 갑니까? 왜 그곳에 자주 갑니까? 집에서 거기까지 어떻게 갑니까? 가는 길에 무엇이 있습니까? 아래에 약도를 그리고 여러분이 자주 가는 장소를 친구들에게 소개해 주십시오.

Các bạn thường xuyên đi đâu? Tại sao lại thường đến nơi đó?

Từ nhà đến nơi đó đi như thế nào? Trên đường đi có những gì?

Hãy vẽ lược đồ dưới đây và giới thiệu cho bạn bè về địa điểm mà các bạn thường xuyên đến.

- ※ <내가 자주 가는 곳> 이라는 제목으로 글을 쓰고 발표해 보십시오.

Hãy viết với tiêu đề <Nơi tôi thường xuyên đi> và phát biểu.







## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Lễ Trung thu của Hàn Quốc - 설

Ngày lễ lớn nhất của Việt Nam là ngày Tết phải không nhỉ?

Ở Hàn Quốc, ngày đầu tiên của một năm tức ngày Tết cũng là ngày lễ lớn nhất.

Chúng ta cùng tìm hiểu về ngày Tết nhé.

**Tết là ngày 1 tháng 1 âm lịch hàng năm.**

Mọi người đi xe hơi, tàu siêu tốc hoặc xe buýt và trên tay cầm những túi quà để về quê ăn Tết.

Cả gia đình sum họp rồi làm đồ ăn và chuyện trò.

Sau khi tảo mộ xong mọi người cúi lạy chúc Tết người lớn tuổi còn người lớn tuổi chỉ dạy cho trẻ em những điều hay lẽ phải. Tất nhiên là trẻ em cũng được nhận tiền lì xì. Mọi trẻ em đều chờ đợi nhất giây phút này.

Người Đặc biệt vào dịp Tết cả gia đình cùng chơi trò Yut và tận hưởng khoảng thời gian vui vẻ.





엄마 : 이번 주 금요일에 호안끼엠 호수로 소풍을 갈까 하는데 어때?

Mẹ : Thứ 6 tuần này mẹ định đi dã ngoại ở hồ Hoàn Kiếm, con thấy thế nào?

민우 : 왜 좋아요. 그런데 엄마, 금요일 몇 시에 갈 거예요?

Min-u : Oa, hay quá. Nhưng mà mẹ ơi, thứ 6 mấy giờ thì đi ạ?

엄마 :우리가 갈 호수는 집에서 멀어. 아침 8시에 출발할까 해. 집에는 6시에 도착 할 거야. 왜?

Mẹ : Hồ mà chúng ta sẽ đi cách xa nhà. Mẹ định xuất phát lúc 8 giờ sáng. Chúng ta sẽ về nhà vào lúc 6 giờ. Sao vậy con?

민우 : 금요일 오후에 친구하고 수영장에 갈까 했어요.  
그러면 수영장에는 토요일에 갈게요.

Min-u : Chiều thứ 6 con đã định đi bể bơi cùng bạn. Nếu vậy thì để thứ 7 con sẽ đi bể bơi vậy.

엄마 : 그러면 엄마는 금요일에 먹을 도시락 하고 간식을 준비할게.

Mẹ : Vậy thì mẹ sẽ chuẩn bị cơm hộp và đồ ăn vặt cho ngày thứ 6.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

도시락  
cơm hộp

간식  
đồ ăn vặt

출발하다  
xuất phát



### 단어를 연습해요

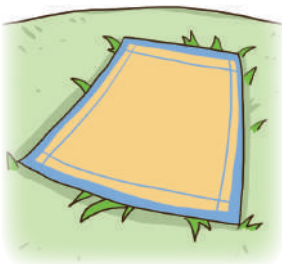
Luyện tập từ vựng

1. 4시에 ( ) (으)면 5시에 집에 올 거예요.
2. 점심을 먹고 배가 고프면 ( ) 을/를 먹어요.
3. 제가 소풍을 가면 엄마는 김밥( ) 을/를 만들어 주셨어요.

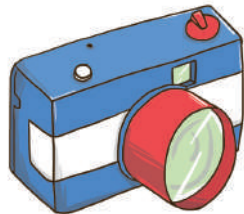


### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2



돛자리  
chiếu



카메라  
máy ảnh



김밥  
cơm lá kim



우산  
ô đi mưa



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - 리/을



내일 **입을** 옷은 예쁘고 좋아요.

오늘 저녁에 **만날** 친구가 있어요.

생일 파티에서 **부를** 노래를 연습해요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

흐영: 내일 수영장에 갈래요?

지영: 오늘 (하다) **할** 숙제가 많아서 못 가요.

1. 윈득: 친구에게 (선물하다) \_\_\_\_\_ 꽃을 사고 싶어요.

수미: 그러면 장미를 사세요. 친구가 좋아할 거예요.

2. 흐영: 무엇을 살 거예요?

영준: 주말에 (읽다) \_\_\_\_\_ 책을 살 거예요.

3. 리꽁: 내일 (보다) \_\_\_\_\_ 영화는 몇 시에 시작해요?

마이: 내일 오후 4시에 시작해요.

4. 민우: 다음 주에 (가다) \_\_\_\_\_ 박물관은 어디에 있어요?

영준: 박물관은 수영장 옆에 있어요.

5. 윈득: 아까 뭘 했어요?

지영: 내일 (먹다) \_\_\_\_\_ 김밥을 만들었어요.



## 배워 보요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - (으)르까 해요



점심에 분짜를 **먹을까 해요.**

수업이 끝나고 친구 생일선물을 **살까 해요.**

내일은 친구들과 같이 동물원에 **갈까 해요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

마이: 숙제를 언제 할 거예요?

지영: 이따가 저녁을 먹고 숙제를 **할까 해요.**

1. 수미: 한국에 가면 어디에 갈 거예요?

리공: 서울에 있는 \_\_\_\_\_.(남산타워에 가다)

2. 왕득: 이번 방학에 뭘 할 거예요?

영준: 이번 방학에는 베트남 \_\_\_\_\_.(여행을 하다)

3. 지영: 점심을 먹고 뭘 할 거예요?

민우: 감기에 걸렸어요. 집에 가서 \_\_\_\_\_.(자다)

4. 마이: 이번 주말에 계획이 있어요?

흐영: 한국어 시험을 못 봤어요. 그래서 \_\_\_\_\_.(공부하다)

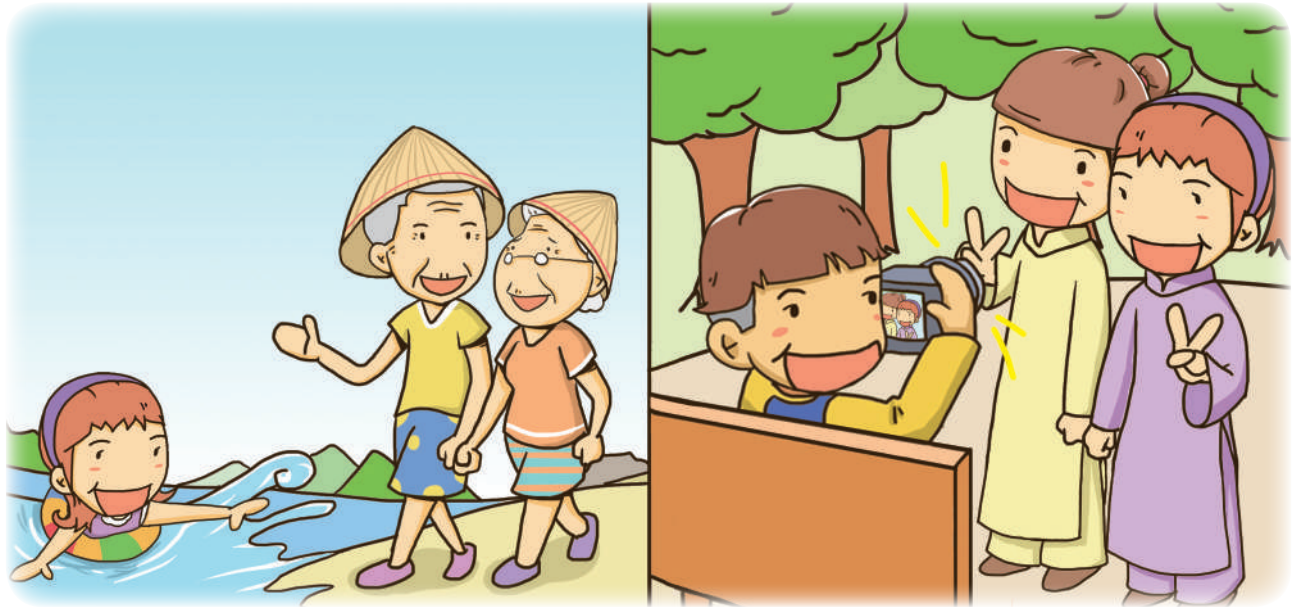
5. 왕득: 내일 친구들과 같이 공원에 가요?

지영: 아니요. 내일은 한글학교 선생님을 \_\_\_\_\_.(만나다)



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 18



**01** 수미는 왜 베트남 모자를 삽니까?  
 Tại sao Su-mi mua nón lá Việt Nam?

---

**02** 수미가 하려는 일이 아닌 것은 무엇입니까?  
 Việc Su-mi không định làm là gì?

- (1) 친구와 사진을 찍을 거예요.
- (2) 베트남 모자를 쓰고 갈 거예요.
- (3) 한국에 가서 방학 숙제를 할 거예요.
- (4) 한국에 가서 아오자이를 입을 거예요.

※ 여러분은 방학에 무엇을 할 계획입니까? 이야기해 보십시오.  
 Các bạn có kế hoạch làm gì vào kì nghỉ? Hãy luyện nói.

	수미		
어디에 가요?	한국		
누구를 만나요?	할머니, 할아버지, 친구		
무엇을 준비해요?	베트남 모자와 아오자이		
무엇을 할 거예요?	바다에 가요. 사진을 찍어요.		



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thư

※ 다음을 잘 읽고 답하십시오.

Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời.

	보내는 사람: 민우
받은 편지함	받는 사람: 한글학교 선생님
보낸 편지함	제목: 내일 베트남으로 갈까 해요.
	안녕하세요. 선생님? 저 민우예요. 그 동안 잘 계셨어요? 저는 방학을 하고 일주일 동안 한국에 있었어요. 내일 11시 비행기로 베트남에 다시 갈 거예요. 베트남에 도착하면 흐엉하고 똥득을 만날까 해요. 친구들을 만나서 만화영화를 보러 갈 거예요. 이번 주 토요일에는 선생님을 만나고 싶어요. 서울에서 선생님께 선물할 인형을 샀어요. 한복을 입은 인형인데 선생님이 보고 좋아하시면 좋겠어요. 그럼 선생님 베트남에 가면 전화 할게요. 안녕히 계세요.

01

### 민우가 편지를 쓴 이유는 무엇입니까?

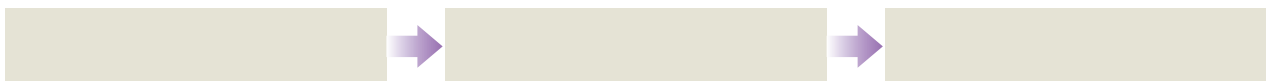
Lý do Min-u viết thư là gì?

- (1) 한국에서 인형을 사서
- (2) 내일 베트남으로 가서
- (3) 선생님을 만나고 싶어서
- (4) 흐엉과 똥득을 만나서

02

### 민우가 베트남에서 와서 할 일을 순서대로 쓰십시오.

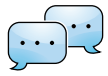
Hãy viết thứ tự các việc Min-u sẽ làm khi đến Việt Nam.



※ 여러분은 친구들과 약속을 어떻게 합니까? 이메일로 약속을 정해 보십시오.

Các bạn hứa với bạn của mình như thế nào? Hãy thử viết lời hứa bằng email.

	보내는 사람 :
편지 쓰기	받는 사람 :
편지 읽기	제목 :

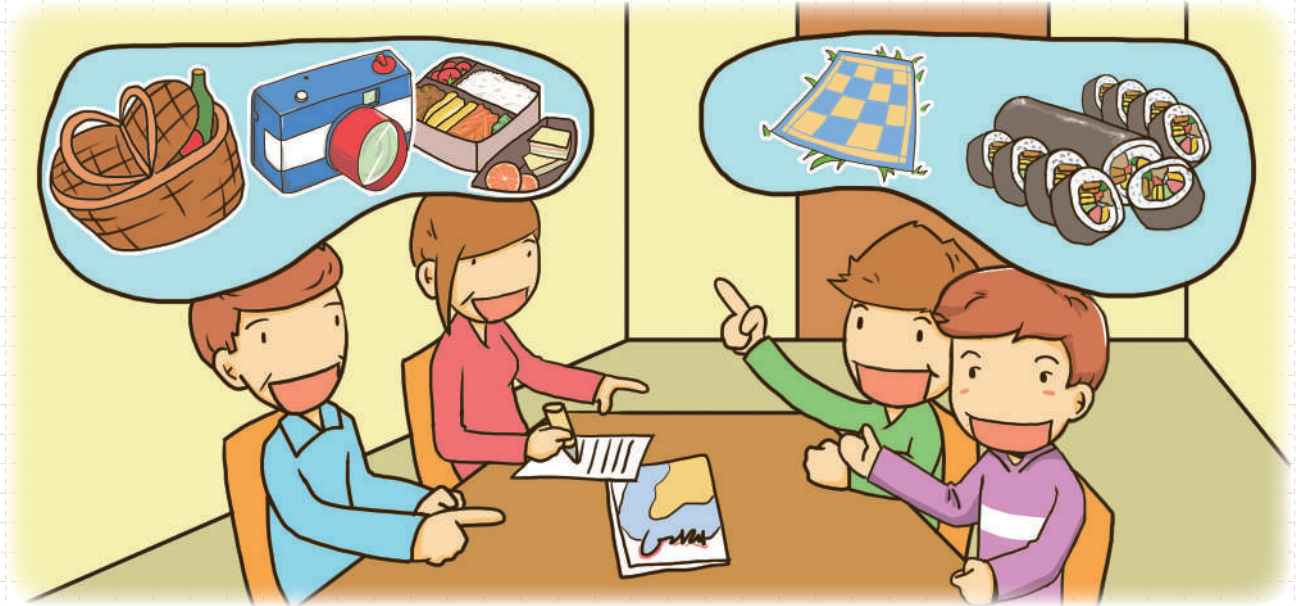


# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 가족 소풍을 갈까 합니까. 여러분은 언제 어디에 가고 싶습니까?  
가족과 함께 가족 소풍 계획서를 써 보십시오.

Các bạn có định đi dã ngoại cùng gia đình không? Các bạn muốn đi đâu?  
Hãy viết kế hoạch dã ngoại cùng gia đình.



## 가족 소풍 계획서

소풍 장소

소풍 날짜

출발과 도착

해야 할 일

준비물







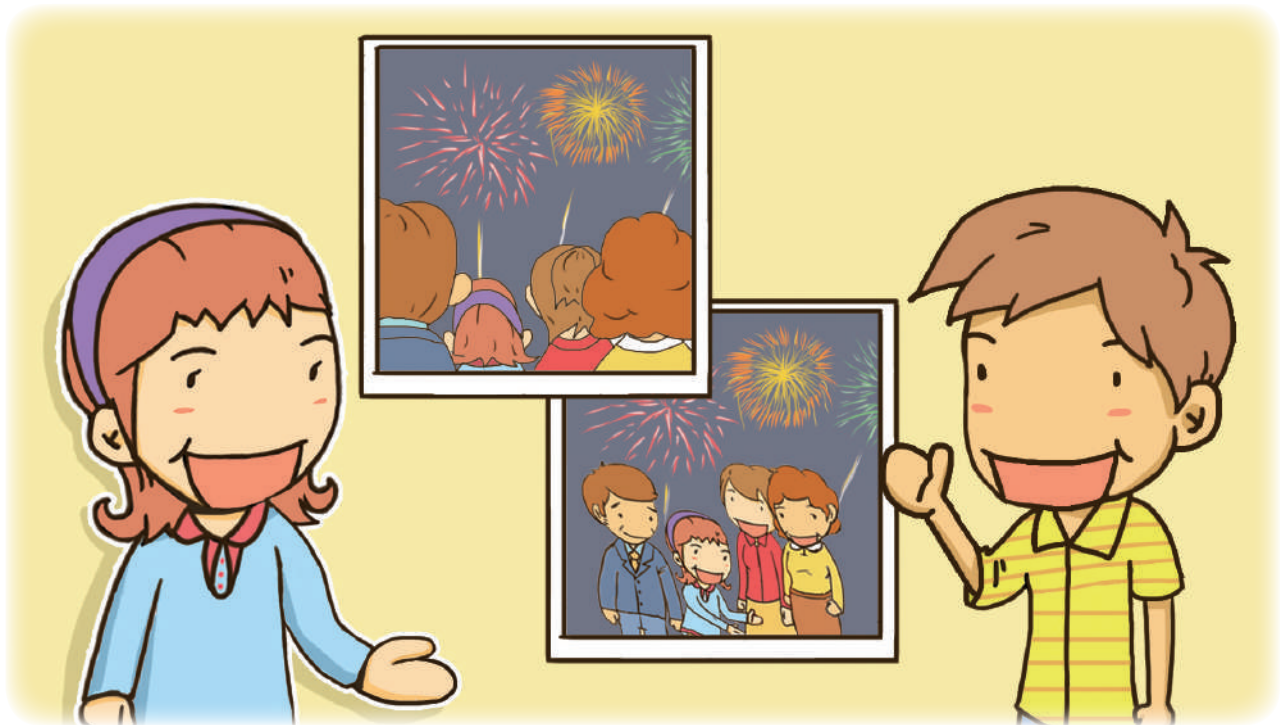
## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Đảo Jeju và Vịnh Hạ Long

Nằm cách Hà Nội 170km về phía Đông, vịnh Hạ Long là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam. Với hơn 1.600 hòn đảo lớn nhỏ và các cột đá vôi, vịnh Hạ Long là địa điểm không có người sinh sống với thiên nhiên hiểm trở. (Trải qua thời gian dài bị nhấn chìm bởi mưa gió và nước biển, gần 3.000 hòn đảo và phiến đá hình thù kì quái có màu xanh của lục ngọc bảo đã nổi lên trên mặt biển.) Những hòn đảo nhỏ với những phiến đá sắc như được gọt cùng những hang động huyền ảo tạo nên một phong cảnh tuyệt đẹp tùy theo sự thay đổi của thời tiết và ánh nắng mặt trời. Với phong cảnh thiên nhiên tuyệt vời như vậy, vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là ‘di sản văn hóa thế giới’ vào năm 1994.

Trong từ ‘vịnh Hạ Long’ thì ‘Hạ Long’ theo tiếng Hán có nghĩa là ‘nơi rồng hạ xuống’. Còn có truyền thuyết về vịnh Hạ Long rằng, tại nơi này, để ngăn chặn quân xâm lược, một con rồng từ trên trời xuống đã nhả từ miệng nó các viên đá và ngọc quý. Những viên đá và ngọc quý này rơi xuống biển tạo thành các phiến đá có hình thù kì dị và đẩy lùi quân xâm lược.





리콩: 와, 정말 예뻐요. 어디에서 찍은 거예요?

Li Kong: Oa, đẹp quá. Cái này bạn chụp ở đâu thế?

수미: 지난 주말에 가족들과 함께 불꽃놀이 축제에 가서 찍었어요.

Su-mi: Mình chụp khi đi lễ hội pháo hoa cùng gia đình vào cuối tuần trước.

리콩: 그래요? 정말 재미있어 보이는데 가서 무엇을 했어요?

Li Kong: Thế à? Trông thú vị quá. Thế bạn làm gì ở đó?

수미: 거기에서 미국, 중국, 일본 등 여러 나라의 불꽃놀이를 구경했어요.

그리고 맛있는 음식도 먹고 정말 즐거웠어요.

Su-mi: Mình đã xem bắn pháo hoa của các nước như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản v.v ở đó.

Mình cũng ăn các món ăn ngon nữa. Thực sự là rất thú vị.

리콩: 와, 나도 가고 싶어요.

Li Kong: Oa, mình cũng muốn đi.

수미: 다음 주까지 계속 해요. 그러니까 축제에 한번 가 보세요.

Su-mi: Lễ hội tiếp tục đến tuần sau. Vì thế bạn hãy đi thử một lần mà xem.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

불꽃놀이  
pháo hoa

축제  
ễ hội

등  
vân vân

여러  
nhiều

구경하다  
ngắm



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 누나가 다니는 대학교에는 ( ) 나라에서 온 학생들이 많이 있어요.
2. 내일은 친구와 함께 미술관에 가서 그림을 ( ).
3. ( )에 가면 사람들이 아주 많고, 재미있는 것도 많이 볼 수 있어요.
4. 리공은 국어, 수학, 영어 ( ) 모든 과목을 다 잘해요.



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

공연  
công diễn

전시회  
hội triển lãm

행사  
sự kiện

프로그램  
chương trình



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - 어/아/여 보세요



제주도가 정말 아름다워요. 방학이 되면 **가 보세요.**

이거 선물 받은 책인데. 재미있어요. 한번 **읽어 보세요.**

피아노를 매일 **연습해 보세요.** 그러면 잘할 수 있을 거예요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

영준: 이 신발 신어도 돼요? (신다)

점원: 네, 한번 **신어 보세요.**

1. 윈득: 동화책을 읽고 싶은데, 책이 없어요. (가다)

영준: 그러면 학교 도서관에 \_\_\_\_\_. 도서관에 책이 많아요.

2. 수미: 윈득에게 할 말이 있는데 전화를 안 받아요. (문자를 보내다)

마이: 지금 수업을 하고 있어서 전화를 못 받을 거예요. \_\_\_\_\_.

3. 흐영: 이거 한복이지요? 정말 예뻐요. 나도 입어 봐도 돼요? (입다)

지영: 그럼요. 한번 \_\_\_\_\_.

4. 리콩: 다음 주가 방학인데 뭘 하면 좋을까요? (등산하다)

민우: 부모님과 함께 \_\_\_\_\_. 재미있을 거예요.

5. 마이: 지금 뭐 들어요? (듣다)

지영: 한국 가수 노래인데, 아주 좋아요. 한번 \_\_\_\_\_.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### - 어/아/여 보여요



오늘 엄마가 기분이 **좋아 보여요.**

오늘 **슬퍼 보여요.** 무슨 일 있어요?

아빠가 집에 늦게 오셨어요. 많이 **피곤해 보여요.**



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



이 음식 정말 **맛있어 보여요.** (맛있다)

1.



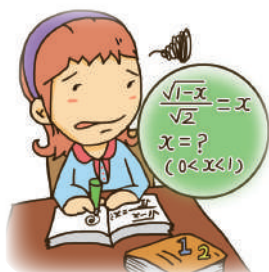
괜찮아요? 많이 \_\_\_\_\_ . (아프다)

2.



옷을 너무 많이 입어서 \_\_\_\_\_ . (뚱뚱하다)

3.



수학 문제가 \_\_\_\_\_ . (어렵다)



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 20

※ 다음은 수미와 리콩의 대화입니다. 잘 듣고 질문에 답하십시오.

Dưới đây là đoạn đối thoại của Su-mi và Li Kong. Hãy nghe và trả lời câu hỏi.



01

수미와 리콩은 어디에 갈 겁니까?

Su-mi và Li Kong sẽ đi đâu?

02

다음 중 들은 내용과 다른 것은 무엇입니까?

Điều gì khác với nội dung đã nghe dưới đây?

- (1) 이틀 동안 축제를 해요.
- (2) 한글학교에서 축제를 해요.
- (3) 리콩은 한국 전통 놀이를 해 봤어요.
- (4) 오늘 10시에 만나서 갈 거예요.

03

여러분은 어떤 행사에 가 보고 싶습니까? 위의 포스터를 보고 <보기>와 같이 친구와 함께 이야기해 보십시오.

Các bạn muốn đến sự kiện nào? Hãy xem tờ poster trên và luyện nói cùng bạn theo mẫu.

Exam **보기**

마이: 어떤 행사에 가 보고 싶어요?

지영: 아오자이가 아주 예뻐 보여요.

한·베 문화 체험 행사에 가서 옷을 입고 사진을 찍고 싶어요.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음은 지영의 이야기입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

Dưới đây là câu chuyện của Ji-yeong. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

지난 주말에 부모님과 함께 ‘세계 음식 축제’에 갔어요. 여러 나라에서 온 사람들이 자기 나라의 옷을 입고 음식을 만들고 있었어요. 옷이 정말 예뻐서 그 사람들과 함께 사진을 찍었어요.

축제에서는 미국, 일본, 베트남, 한국 등 여러 나라의 음식을 먹어 볼 수 있어요. 저는 축제에서 일본 음식을 처음 먹었는데 아주 맛있었어요. 축제에는 여러 나라 음식 만들기 프로그램도 있는데 1등을 하면 선물도 받을 수 있어요. 재미있어 보여서 엄마와 같이 해 보고 싶었는데 사람이 너무 많아서 못했어요. 그래서 너무 아쉬워요.

이 축제는 다음 주까지 계속 해요. 그러니까 꼭 한번 가 보세요.

01

**지영은 축제에 가서 무엇을 했습니까?**

Ji-yeong đã làm gì ở lễ hội?

02

**읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.**

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 축제에 가면 다른 나라의 음식을 먹을 수 있어요.



(2) 지영은 음식을 잘 만들어서 선물을 받았어요.



(3) 지영은 다음 주에 축제에 또 갈 거예요.



※ 여러분은 무슨 축제에 가 봤습니까? 가서 무엇을 했습니까? 어땠습니까?

여러분이 가 본 축제를 친구들에게 소개해 보십시오.

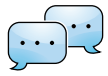
Các bạn đã từng đi đến lễ hội nào? Các bạn đã làm gì ở đó? Lễ hội đã như thế nào?

Hãy giới thiệu cho bạn bè về lễ hội mà các bạn đã từng đi.



---

---



## 같이 해 봐요

Cùng làm thử

- ※ 친구들에게 <보기>와 같이 여러분이 해 본 것 중에서 좋은 것을 소개해 주십시오.  
 Hãy giới thiệu với bạn bè những cái tốt trong số các việc mà bạn đã từng làm theo mẫu.

저는 한국 음식을 먹고 싶어요.  
 하지만 매운 음식은 잘 못 먹는데,  
 어떤 음식이 좋아요?



책을 읽고 싶은데 어떤 책을 읽으면  
 좋아요?  
 저는 역사를 좋아해요.



한국어를 잘하고 싶어요. 그래서 방학  
 에 한국어를 열심히 공부할 거예요. 어  
 떻게 공부하면 좋아요?



내일이 엄마 생신이에요. 엄마한테 선  
 물하고 싶은데, 돈이 많이 없어요.  
 어떤 선물이 좋아요?



### Exam 보기

희영: 저는 한국 음식을 먹고 싶어요.

하지만 매운 음식을 잘 못 먹는데, 어떤 음식이 좋아요?

영준: 그러면 불고기는 어때요? 불고기는 맵지 않고 맛있어요.  
 그러니까 한번 먹어 보세요.





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Ngày kỉ niệm của Hàn Quốc

- Ngày lễ mừng 1 tháng 3

Ngày kỷ niệm hô hào phong trào độc lập muôn năm một cách hòa bình vào thời kỳ bị Nhật chiếm đóng năm 1919

- Ngày lễ thiếu nhi (Ngày 5 tháng 5)

Ngày trẻ em vui chơi thoải thích

- Ngày lễ tạ ơn (ngày bố mẹ)(Ngày 8 tháng 5)

Ngày nói lời cảm ơn công ơn của bố mẹ

- Ngày kỷ niệm thương binh liệt sĩ (Ngày 6 tháng 6)

Ngày cảm ơn cha ông đã hi sinh vì đất nước

- Ngày độc lập (Ngày 15 tháng 8)

Ngày chúc mừng giải phóng khỏi sự thống trị của Nhật

- Ngày thành lập nước (Ngày 3 tháng 10)

Ngày kỷ niệm thành lập nước đầu tiên của dân tộc Hàn Quốc cách đây khoảng 4 ngàn 3trăm năm

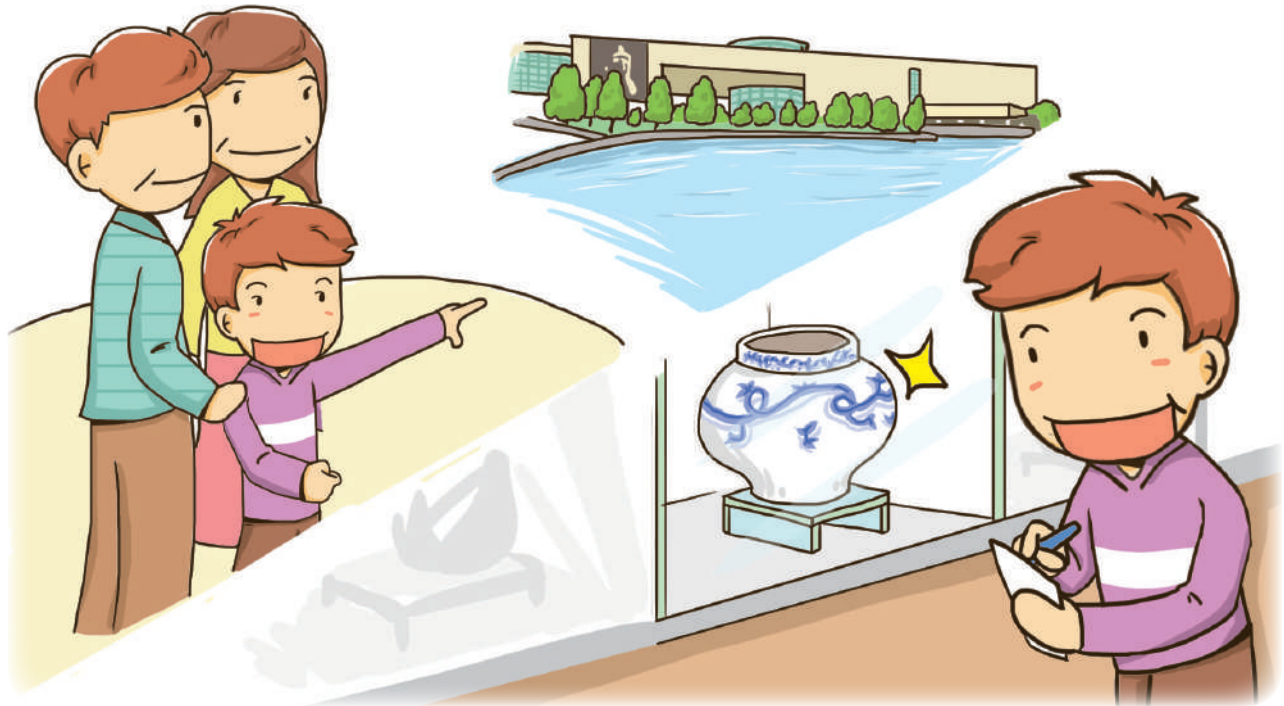
### Ngày kỉ niệm của Việt Nam

- Ngày giải phóng miền Nam

- Ngày Quốc tế lao động

- Ngày Quốc khánh

- Ngày giỗ tổ Hùng Vương



흐영: 지난 방학에 뭐 했어요?

Hương: Bạn đã làm gì vào kì nghỉ trước?

영준: 부모님과 서울에 있는 국립 중앙 박물관에 견학을 다녀왔어요.  
한국의 역사를 잘 알 수 있어서 재미있었어요.

Yeong-jun: Mình đã đi kiến học tại Bảo tàng quốc gia trung ương ở Seoul cùng với bố mẹ.  
Mình thấy rất thú vị vì có thể biết rõ hơn về lịch sử Hàn Quốc.

흐영: 나도 박물관에 가 봤어요. 우리 집 근처에 베트남 역사박물관이 있는데  
거기에 가면 옛날 사람들이 만든 신기한 물건을 볼 수 있어요.

Hương: Mình cũng từng đi bảo tàng rồi. Gần nhà mình có Bảo tàng lịch sử Việt Nam.  
Nếu đến đó có thể xem những đồ vật kì lạ mà người xưa làm ra.

영준: 와, 재미있겠어요. 나도 가고 싶어요.

Yeong-jun: Oa, chắc sẽ thú vị lắm. Mình cũng muốn đi.

흐영: 그러면 이번 주말에 같이 가요!

Hương: Nếu vậy thì cuối tuần này mình cùng đi nhé.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

박물관  
bảo tàng

견학  
kiến học

역사  
lịch sử

알다  
biết

신기하다  
kì lạ

물건  
đồ vật



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. ( )에 가면 옛날 ( )이 많이 있어요.
2. 저는 나중에 한국 ( )를 공부하고 싶어요.
3. 어제 무지개를 처음 봤어요. 정말 예쁘고 ( ).
4. ( )을 가면 책에서 본 것을 직접 볼 수도 있고 해 볼 수도 있어요.
5. 리공한테 전화해야 해요. 리공 전화번호를 ( )?



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

민속촌  
Làng văn hóa  
dân gian

소방서  
trạm cứu hỏa

미술관  
viện mỹ thuật

식물원  
vườn thực vật



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - ㄴ데/은데/는데



내일 도서관에 **가는데** 같이 갈래요?

엄마, 이 옷은 **싫은데** 다른 옷 사면 안 돼요?

어제 불고기를 **먹었는데** 정말 맛있었어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기

베트남어를 배워요.



조금 어려워요.

- |                 |   |                |
|-----------------|---|----------------|
| 1. 교실이 좀 더워요.   | • | • 우산이 없어요.     |
| 2. 지금 비가 와요.    | • | • 사람들이 많았어요.   |
| 3. 날씨가 좋다.      | • | • 문 좀 열어도 돼요?  |
| 4. 친구 집에 전화했어요. | • | • 운동장에서 축구할래요? |
| 5. 어제 시장에 갔어요.  | • | • 전화를 안 받아요.   |

Exam 보기

베트남어를 배우는데 조금 어려워요.

1. \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_
3. \_\_\_\_\_
4. \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_



## 배워 보요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 어/아/여 봤어요



할롱베이에서 배를 **타** 봤어요.

저는 김밥을 **만들어** 봤어요.

아직 베트남 역사 박물관에 **못** 가 봤어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: **삼계탕을 먹어** 봤어요? (삼계탕을 먹다)

나: 네, **삼계탕을 먹어** 봤어요.

1. 가: \_\_\_\_\_? (베트남 친구 집에 가다)

나: 네, \_\_\_\_\_.

2. 가: \_\_\_\_\_? (지하철을 타다)

나: 아니오, \_\_\_\_\_.

3. 가: \_\_\_\_\_? (한복을 입다)

나: 네, \_\_\_\_\_.

4. 가: \_\_\_\_\_? (시험에서 100점을 받다)

나: 아니오, \_\_\_\_\_.

5. 가: \_\_\_\_\_? (바다에서 수영을 하다)

나: 네, \_\_\_\_\_.



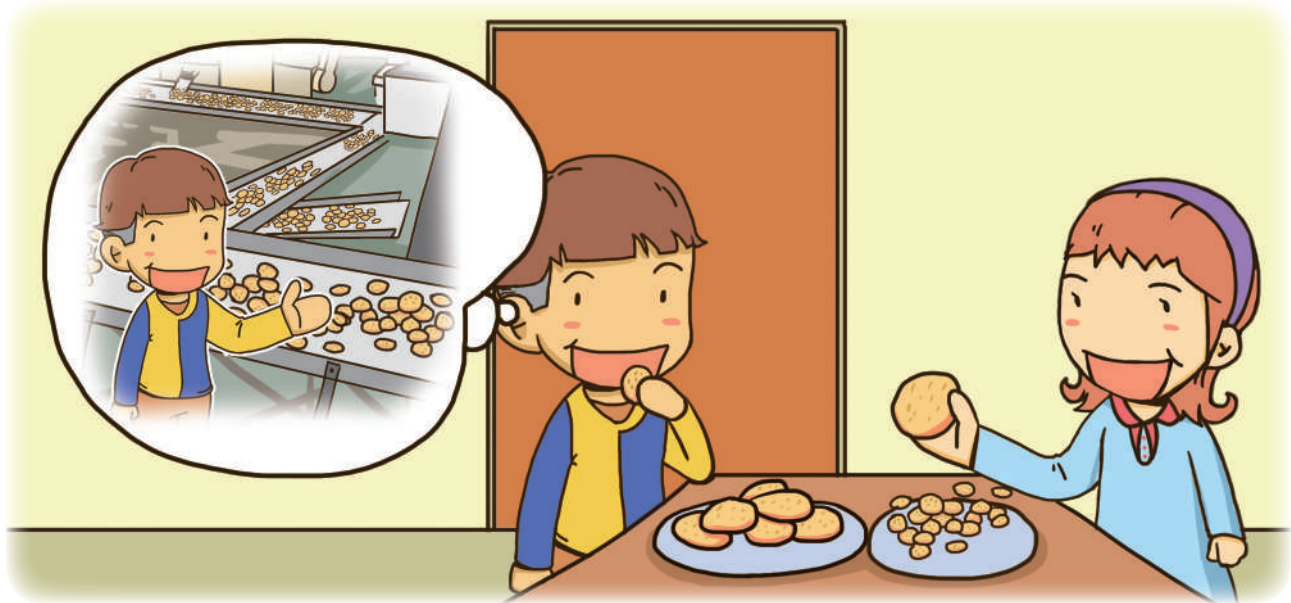
# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 22

※ 다음은 수미와 윈득의 대화입니다. 잘 듣고 질문에 답하십시오.

Dưới đây là đoạn hội thoại giữa Su-mi và Huỳnh Đức. Hãy nghe và trả lời câu hỏi.



01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 X 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu X

(1) 윈득은 지난주에 공장에서 과자를 샀어요.



(2) 과자 공장에서 과자를 만들어 볼 수 있어요.



(3) 수미도 과자 공장에 가 봤어요.

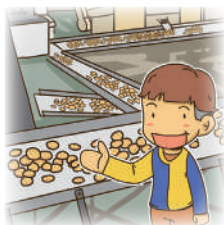


02

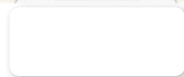
윈득이 과자 공장에서 한 일에 ○ 하십시오.

Hãy khoanh tròn vào việc mà Huỳnh Đức đã làm ở xưởng bánh kẹo.

(1)



(2)



(3)



※ 여러분은 어디로 체험학습을 가 봤습니까? 가서 무엇을 해 봤습니까?  
친구에게 이야기해 보십시오.

Các bạn đã từng học tập trải nghiệm ở đâu? Các bạn đã làm gì ở đó?  
Hãy nói cho bạn bè của mình.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음은 민우의 이야기입니다. 잘 읽고 질문에 답해보십시오.  
Dưới đây là câu chuyện của Min-u. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 어른이 되면 훌륭한 소방관이 되고 싶어요. 그래서 옛날부터 계속 소방관 아저씨들을 만나 보고 싶었는데 드디어 오늘 아빠와 소방서에 견학을 다녀왔어요. 먼저 아빠와 저는 소방관 아저씨와 함께 소방서를 구경했어요. 그리고 소화기로 불을 끄는 방법을 배우고 직접 불도 꺼 봤어요. 그리고 아저씨들과 함께 소방차도 타 봤어요. 처음엔 조금 무서웠지만 아주 신났어요. 아빠와 집에 오는 길에 나중에 소방관이 된 모습을 상상해 봤어요. 정말 잘할 수 있을 거예요. 얼른 어른이 되면 좋겠어요.

01

### 민우의 꿈은 무엇입니까?

Giấc mơ của Min-u là gì?

---

02

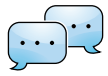
### 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.

Hãy viết từ đúng vào ô trống.

민우는 어디에 갔어요?	
언제, 누구와 갔어요?	
가서 무엇을 했어요?	
어땠어요?	

※ 여러분은 어디에 견학을 가 봤습니까? 거기에서 무엇을 구경했습니까? 다음 표에 써 보십시오.  
Các bạn đã từng đi kiến học ở đâu? Các bạn đã thăm quan những gì ở đó?  
Hãy viết vào bảng sau.

어디에 가 봤어요?	
언제, 누구와 갔어요?	
가서 무엇을 했어요?	
어땠어요?	



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 앞에서 쓴 것을 보고 여러분의 재미있는 견학 이야기를 써 보십시오.  
Hãy xem bài viết ở trên và tập viết về câu chuyện kiến học thú vị của các bạn.







## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Nhà của Hàn Quốc và Việt Nam.

Thời xưa, nhà ở của người Hàn Quốc và Việt Nam đều là nhà truyền thống và nhà rạ.

Nhà thời xưa của người Việt Nam gồm có ba gian, ở giữa nhà là bàn thờ để thờ cúng tổ tiên. Ngày nay, nhà của người Việt Nam cũng gồm ba tầng. Tầng 1 và tầng 2 là không gian sinh hoạt còn tầng 3 được sử dụng làm phòng thờ





선생님: 영준이 아파 보여요, 괜찮아요?

Cô giáo: Nhìn Yeong-jun có vẻ mệt, em không sao chứ?

영 준: 열이 나고 머리가 아파요. 그리고 계속 추워요.

Yeong-jun: Em bị sốt và đau đầu ạ. Và em cứ thấy lạnh.

선생님: 감기에 걸린 것 같아요. 또 어디가 아파요?

Cô giáo: Hình như là em bị cảm rồi. Em còn thấy đau ở đâu nữa không?

영 준: 기침도 가끔 해요.

Yeong-jun: Thành thoảng em bị ho nữa ạ.

선생님: 언제부터 그랬어요?

Cô giáo: Em bị như thế từ bao giờ?

영 준: 어제 밤부터 그랬어요.

Yeong-jun: Em bị thế từ hôm qua ạ.

선생님: 그러면 병원에 가는 게 좋겠어요.

Cô giáo: Nếu vậy thì em nên đến bệnh viện.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

감기  
cảm

기침  
ho

열  
sốt

콧물  
nước mũi

머리가 아프다  
đau đầu



### 단어를 연습해요

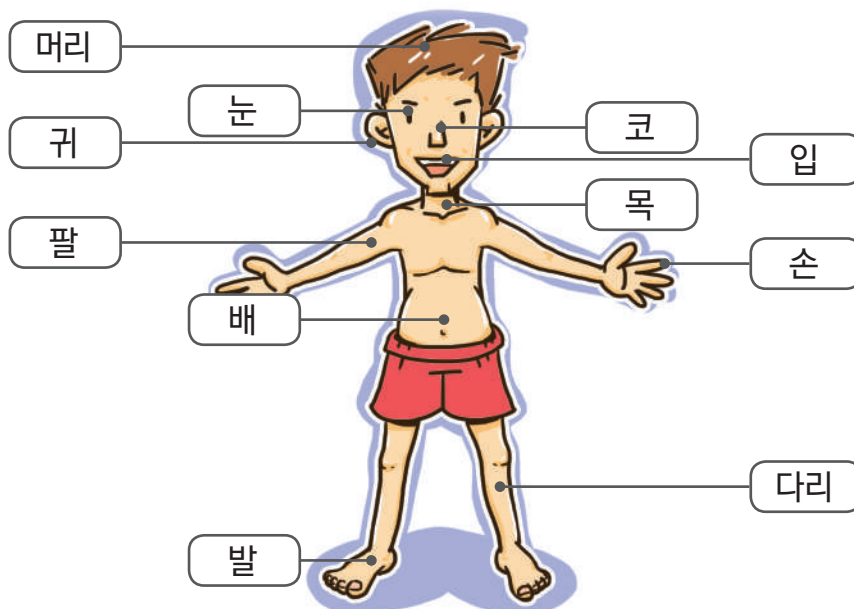
Luyện tập từ vựng

1. 어제 밤부터 목이 아프고 ( )을/를 해요.
2. 수업이 끝나고 친구들과 아이스크림을 많이 먹었어요.  
머리가 ( )고, ( )이가 나요.
3. 오늘은 코에서 ( )도 나요. ( )에 걸렸어요.



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2





## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## -ㄴ 것 같아요/은 것 같아요



동생이 오늘 **아픈 것 같아요.**

기침을 해요. 감기에 **걸린 것 같아요.**

날씨가 **추운 것 같아요.** 바람이 많이 불어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

눈이 많이 와요. 오늘 날씨가 **추운 것 같아요.** (춥다)

- 영준은 집에서 학교까지 \_\_\_\_\_ . (멀다)
- 영화가 \_\_\_\_\_ . 사람들이 많이 울어요. (슬프다)
- 마이는 불고기만 먹어요. 불고기가 \_\_\_\_\_ . (맛있다)
- 수미가 노래를 부르고 춤을 춰요. 기분이 \_\_\_\_\_ . (좋다)
- 리공은 목이 \_\_\_\_\_ . 기침을 자주 해요.(아프다)



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 인 것 같아요



이 구두는 **언니구두인 것 같아요**. 나에게 커요.  
 책상하고 의자가 있어요. 여기가 **교실인 것 같아요**.  
 마이의 **가족사진인 것 같아요**. 마이하고 마이엄마가 있어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



수미: 민우 옆에 있는 사람이 누구예요?  
 지영: **민우 동생인 것 같아요**.

1.



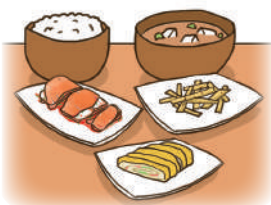
마이: 저 사람은 어느 나라 사람이에요?  
 리콩: \_\_\_\_\_ . 한복을 입었어요.

2.



흐영: 이 책은 누구의 책이에요?  
 민우: \_\_\_\_\_ .

3.



흐영: 어느 나라 음식이에요?  
 왕득: \_\_\_\_\_ .



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



01

누가 어디가 아픈니까? 잘 듣고 연결해 보십시오.

Ai bị đau ở đâu? Hãy nghe, tìm rồi liên kết.



마이



수미



민우



※ 왜 아픈니까? 어떻게 아픈니까? 이야기해 보십시오.  
Tại sao lại đau? Đau như thế nào? Hãy luyện nói.



아이스크림을 많이 먹었어요.  
저는 콧물이 나요. 그리고 재채  
기를 해요.

손을 안 씻고 눈을 만졌어요.  
눈이 아파요. 눈물이 나요



축구를 많이 했어요.  
다리가 아파요.

노래를 많이 불렀어요.



Blank speech bubble for a student to write an answer.



Blank speech bubble for a student to write an answer.





## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음은 민우의 일기입니다. 잘 읽고 답하십시오.

Dưới đây là nhật ký của Min-u. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

7월 5일 목요일 날씨: 맑음

어제는 날씨가 정말 더웠어요. 저하고 리꽁은 운동장에서 축구를 하고 시원한 아이스크림을 많이 먹었어요. 오늘 아침에 리꽁이 많이 아픈 것 같았어요. 리꽁은 수업이 안 끝났는데 집에 갔어요. 수업이 끝나고 리꽁에게 전화를 했어요. 리꽁은 말도 잘 못하고 기침을 많이 했어요. 집에 와서 숙제를 하는데 저도 열이 나고 머리가 아픈 것 같았어요. 그래서 엄마하고 같이 병원에 갔어요. 오늘은 약을 먹고 쉬어야 해요. 감기가 빨리 나으면 좋겠어요.

01

**민우는 왜 병원에 갔습니까?**

Tại sao Min-u đi bệnh viện?

---

02

**읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.**

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 민우는 감기에 걸렸어요.



(2) 리꽁은 엄마하고 병원에 갔어요.



(3) 리꽁은 어제 아이스크림을 먹었어요.

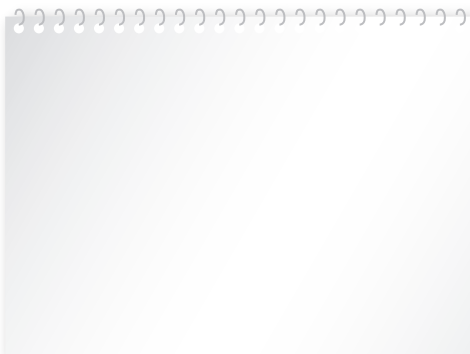


(4) 민우는 숙제를 하니까 머리가 아픈 것 같아요.



※ 여러분의 친구가 감기에 걸렸습니다. 어디가 아픈 것 같습니까? 친구의 아픈 얼굴을 그리고 친구가 어떻게 아픈지 써 보십시오.

Bạn của bạn bị cảm. Có vẻ như bạn ấy bị đau ở đâu? Hãy vẽ khuôn mặt bị ốm của bạn ấy và viết xem bạn ấy ốm như thế nào.

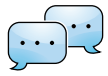


---

---

---

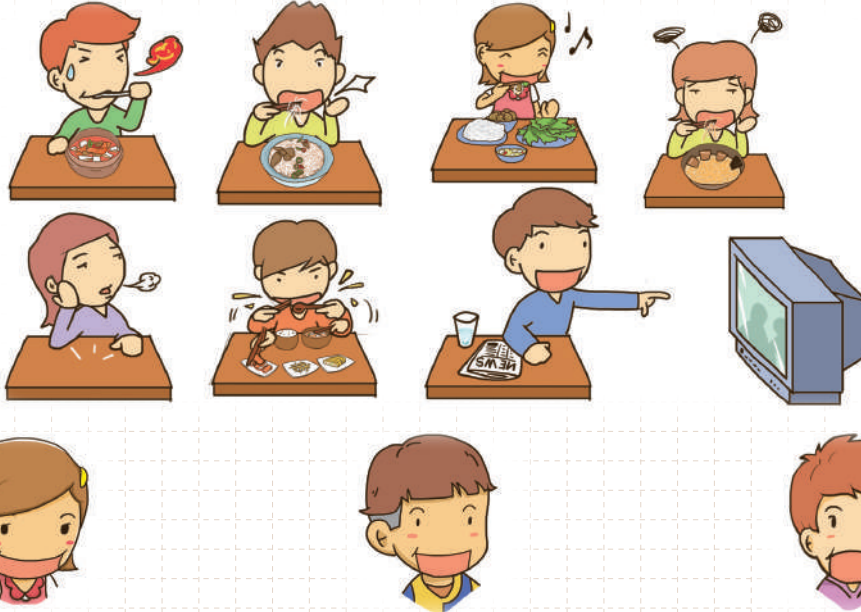
---



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 사람들이 어떤 것 같습니까? 그림을 보고 이야기해 봅시다.  
Mọi người có vẻ như thế nào? Hãy nhìn tranh và luyện nói.



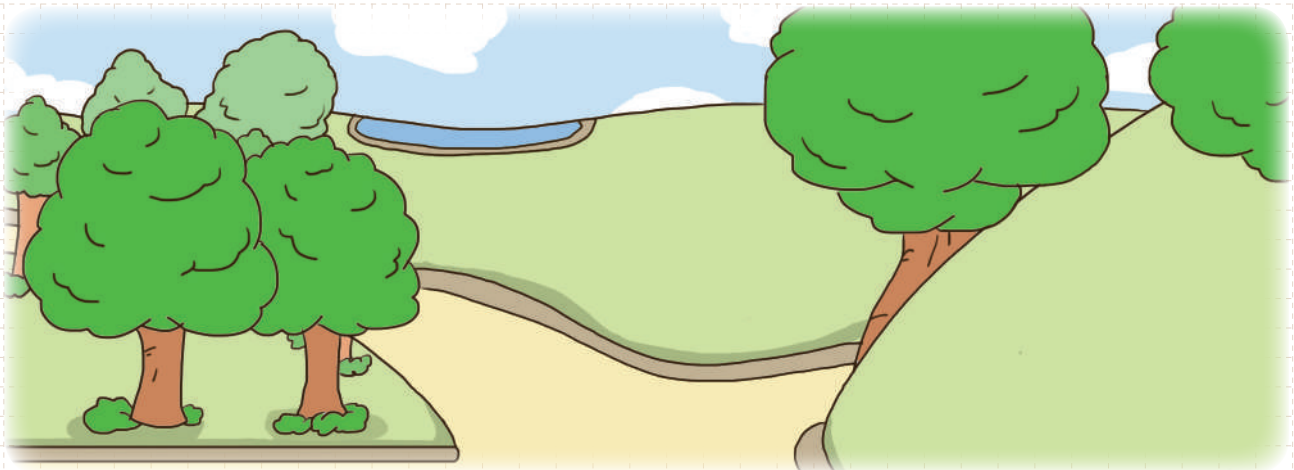
저 음식은 김치찌개인 것  
같아요.

매운 것  
같아요.

저 사람은 바쁜 것  
같아요.

※ 아래의 설명을 읽고 읽은 내용과 같은 그림을 그려 보십시오.  
Đọc phần giải thích dưới đây và vẽ tranh giống với nội dung đã đọc.

오늘은 날씨가 좋은 것 같아요. 한글학교 친구들이 공원으로 갔어요. 나무 밑에서 책을 읽는 사람은 마이인 것 같아요. 축구를 하는 사람은 민우와 리공인 것 같아요. 지영은 자전거를 타요. 기분이 좋은 것 같아요. 흐영은 꽃을 봐요. 꽃이 예쁜 것 같아요. 영준은 아픈 것 같아요. 기침을 해요.







## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

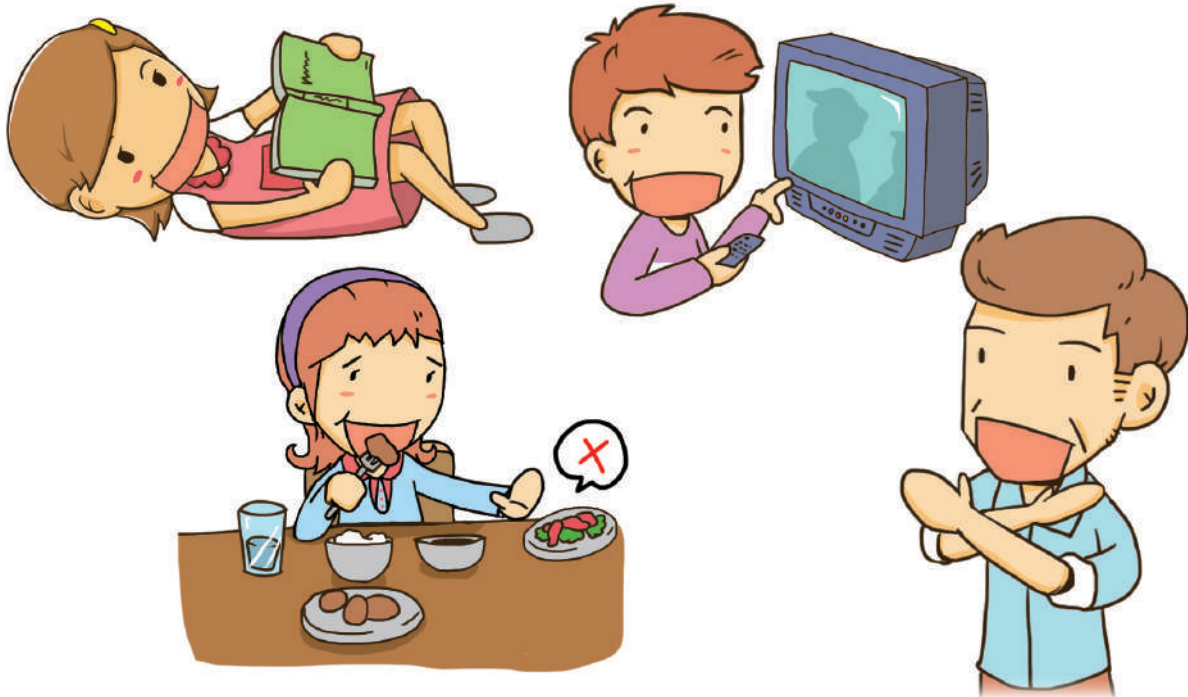
### Văn hóa sử dụng bệnh viện

Chúng ta hãy tìm hiểu xem ở Hàn Quốc khi bị bệnh thì trị liệu thông qua quá trình nào và so sánh với văn hóa chữa bệnh ở Việt Nam.

Mấy ngày trước Sang-ho bị sổ mũi, hắt hơi và đã uống thuốc mà mẹ mua ở hiệu thuốc.

Nhưng sau hai ngày mà nước mũi vẫn không bớt và còn bắt đầu bị ho và sốt. Vì thế, mẹ rất lo lắng và cuối cùng đã đi đến hiệu thuốc bác ở khu phố. Sau khi đo cân nặng và nhiệt độ cơ thể, bác sĩ đã khám cho Sang-ho. Sau khi khám xong, bác sĩ thân thiện nói rằng sắp khỏi và viết cho đơn thuốc.





선생님: 오늘 수업 시간에는 눈 건강을 지키는 방법을 배울 거예요.  
여러분이 알고 있는 것을 먼저 이야기해 볼까요?

Cô giáo: Giờ học hôm nay chúng ta sẽ học về cách bảo vệ đôi mắt.  
Trước tiên, các em hãy nói về các phương pháp mà mình biết nhé?

영준: TV를 가까이에서 보거나 컴퓨터 게임을 오래 하면 안 돼요.

Yeong-jun: Không được xem ti vi gần và chơi game lâu ạ.

흐영: 더러운 손으로 눈을 만지면 안 돼요.

Huong: Không được sờ vào mắt bằng tay bẩn ạ.

수미: 음식을 골고루 먹어야 해요.

Su-mi: Phải ăn đều thức ăn ạ.

선생님: 맞아요. 그리고 누워서 공부하지 말고 책상에 앉아서 하세요.  
여러분, 이 방법들을 꼭 지키세요.

Cô giáo: Đúng rồi. Và không được nằm để học mà hãy ngồi vào bàn học.  
Các em hãy thực hiện các phương pháp này nhé.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

건강  
sức khỏe

지키다  
giữ

방법  
phương pháp

더럽다  
bẩn

오래  
lâu

눕다  
nằm

골고루  
đều đặn

가까이  
gần



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 밖에서 놀아서 손이 (            ).
2. 논라는 어떻게 만들어요? 만드는 (            )을 알고 있어요?
3. 아빠, 피곤해 보이세요. 침대에 (            )어/아/여서 좀 주무세요.
4. 저는 음식을 (            ) 잘 먹어요. 채소도 잘 먹고 고기도 잘 먹어요.  
못 먹는 음식이 없어요.
5. 지영이는 비밀을 잘 (            ). 내가 한 이야기를 다른 친구한테 이야기하지 않아요.
6. 요즘 할머니가 좀 편찮으셔서 걱정이예요.  
할머니가 (            )하시고 (            ) 사시면 좋겠어요.
7. 한글학교는 우리 집 (            )에 있어요.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

## Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - 거나



수업이 끝나면 친구들과 **놀거나** 숙제를 해요.

심심하면 컴퓨터 게임을 **하거나** 책을 읽어요.

할머니가 보고 싶으면 할머니께 편지를 **쓰거나** 전화를 해요.



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp



수미: 어떻게 집에 가요?

윙득: **자전거를 타거나 버스를 타고** 가요.

1.



지영: 이번 주말에 뭐 하고 싶어?

민우: \_\_\_\_\_.

2.



흐영: 엄마 생신이에요. 무엇을 선물할까요?

마이: \_\_\_\_\_.

3.



영준: 박물관에서는 무엇을 하면 안 돼요?

리공: \_\_\_\_\_.



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### - 지 말고



TV **보지 말고** 숙제부터 하세요.

오른쪽으로 **가지 말고** 왼쪽으로 가세요.

오늘 날씨가 추워요. 그러니까 밖에서 **놀지 말고** 집에서 놀아요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



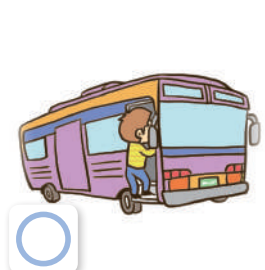
아빠: 주말에 아빠하고 등산갈까?

수미: 아빠, **등산가지 말고 영화 봐요.**



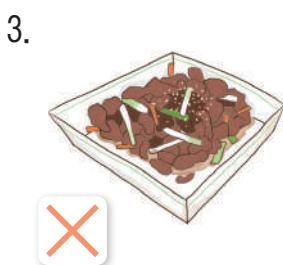
민우: 수업이 끝나고 같이 야구할래요?

원득: \_\_\_\_\_.



흐영: 학교까지 걸어서 갈까요?

지영: 학교가 조금 멀어요.  
그러니까 \_\_\_\_\_.



영준: 엄마, 채소 먹기 싫어요.

엄마: 그러면 안 돼. \_\_\_\_\_.



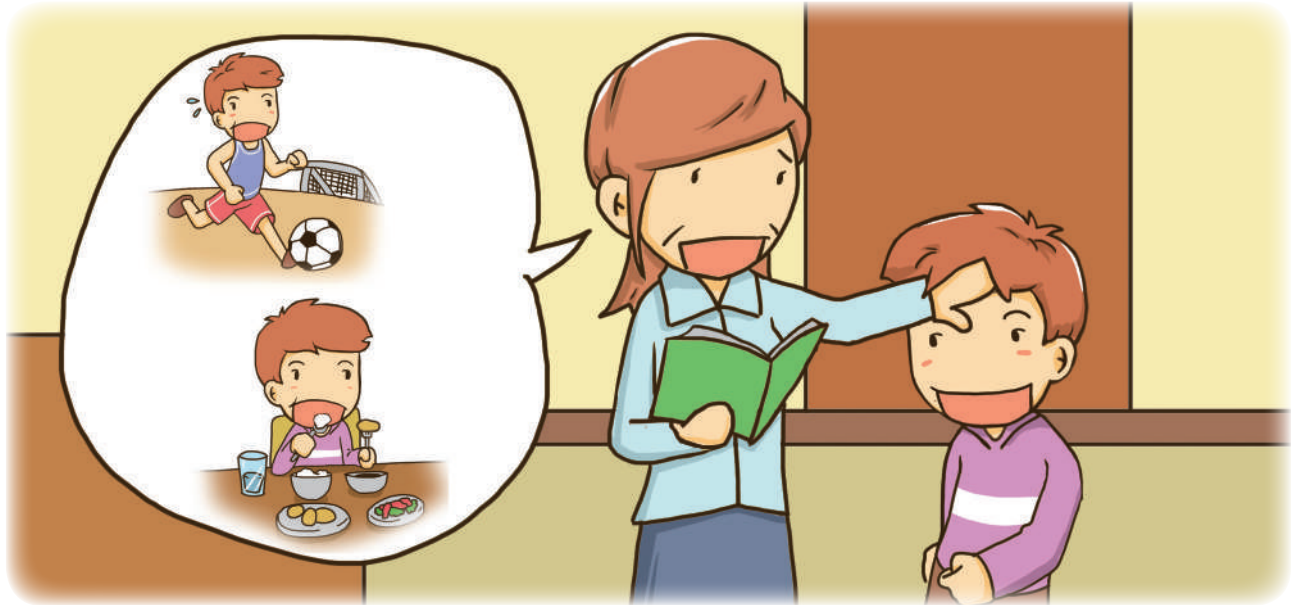
# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 26

※ 영준과 선생님의 대화입니다. 잘 듣고 답하십시오.

Đây là cuộc trò chuyện giữa Yeong-jun và cô giáo. Hãy nghe và trả lời.



01

영준은 어떻게 아팠습니까?

Yeong-jun đã đau như thế nào?

\_\_\_\_\_

02

선생님의 말을 듣고 영준은 어떻게 해야 합니까?

Nghe lời cô giáo, Yeong-jun phải làm gì?

\_\_\_\_\_

※ 어떻게 해야 합니까? <보기>와 같이 아픈 친구들에게 이야기해 보십시오.

Phải làm như thế nào? Hãy nói với các bạn bị ốm theo mẫu.



어제부터 이가 아파요.

눈병인 것 같아요



감기에 걸려서 콧물이 많이 나요

Exam **보기**

가: 어제부터 이가 아파요.

나: 병원에 한번 가 보세요.

다: 하루 세 번 꼭 이를 닦으세요.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음을 읽고 질문에 답하십시오.  
Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

### 건강을 지킬 수 있는 방법

우리의 습관을 조금만 바꾸면 건강한 생활을 할 수 있어요.

1. 집에 들어오면 손과 발을 꼭 씻으세요.
2. 아침밥은 꼭 드세요.
3. 음식은 꼭꼭 씹어서 드세요.
4. 물을 자주 마시거나 과일을 자주 드세요.
5. 일찍 자고 일찍 일어나세요.
6. 집에만 있지 말고 밖에 나가서 운동을 열심히 하세요.

01

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 X 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã đọc thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

- (1) 습관을 바꾸면 건강을 지킬 수 있어요.
- (2) 물을 자주 마시는 것이 좋아요.
- (3) 주말에는 시간이 많아서 늦잠을 자도 돼요



02

다음 중 생활 습관이 좋지 않은 사람은 누구입니까?

Trong số các bạn sau, người nào có thói quen sinh hoạt không tốt?

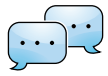
- (1) 수미: 음식을 오래 씹어서 먹어요
- (2) 효영: 항상 아침 6시 반에 일어나요.
- (3) 민우: 친구들과 놀고 집에 오면 꼭 손을 씻어요.
- (4) 윈득: 아침에는 시간이 없어서 아침밥을 안 먹어요.

03

여러분이 알고 있는 건강한 생활 습관은 또 무엇이 있습니까? 아래에 써 보십시오.

Các bạn còn biết những thói quen sinh hoạt lành mạnh nào khác nữa? Hãy viết vào dưới đây.

1. \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_
3. \_\_\_\_\_



## 같이 해 봐요 CÙNG LÀM THỬ

※ 우리 반 홈페이지에 친구가 쓴 글입니다. 친구에게 고민이 있는데 어떻게 하면 좋겠습니까?  
좋은 방법을 써 보십시오.

Dưới đây là bài viết của một bạn lên trang web của lớp.

Bạn ấy có điều lo lắng, chúng ta nên làm thế nào? Hãy viết ra các phương pháp hay.

우리 반 소개

우리 반 사진

방명록

자유 게시판



동생은 키가 큰데 저는 키가 너무 작아서 걱정이예요. 키가 크면 좋겠는데, 키가 클 수 있는 방법을 알고 싶어요.

답글



저는 수학이 너무 어려워서 고민이예요. 이번 시험에서 50점을 받았어요. 어떻게 하면 좋아요?

답글





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Những câu tục ngữ thú vị

Ở Hàn Quốc có nhiều câu tục ngữ thú vị lưu truyền từ thời xưa. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu các câu tục ngữ về thời tiết hoặc sinh hoạt của trẻ em nhé.

Sinh hoạt  
của trẻ

#### Ăn trộm cây kim sẽ thành ăn trộm con bò.

Nếu ăn trộm dù chỉ là một vật rất nhỏ thì sẽ thành thói quen và sau này sẽ thành tật ăn trộm cả những vật lớn hơn.

#### Thói quen năm 3 tuổi sẽ theo ta đến tận năm 80 tuổi.

Ta phải cố gắng để thói quen khi còn rất nhỏ trở thành thói quen tốt cho đến tận khi về già.

#### Lời nói đi có hay thì lời nói lại mới đẹp

Nếu ta luôn đối với người khác bằng những lời nói hay và thân thiện thì người đó cũng đối với ta như vậy.

#### Vành trăng lặn thì mưa

Nếu xuất hiện quang mây xung quanh mặt trăng trên bầu trời đêm thì ngày hôm sau trời sẽ mưa.

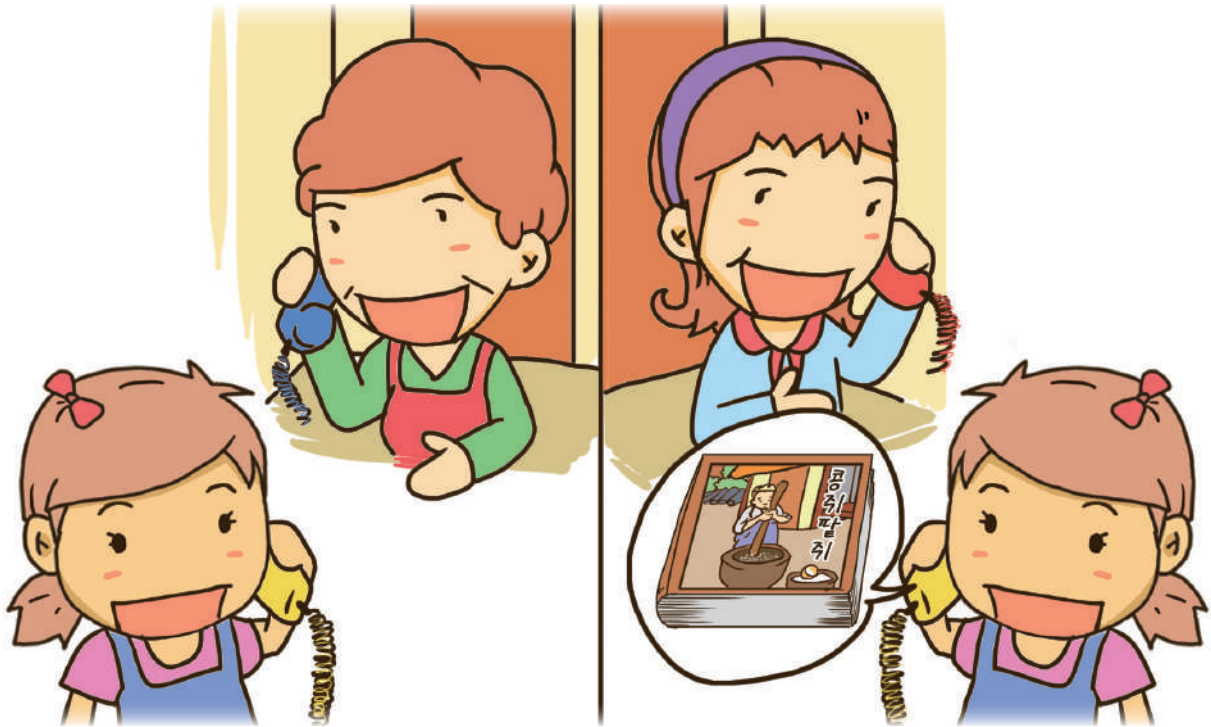
Về thời  
tiết

#### Kiến bò thành hàng thì trời mưa.

Trước khi trời mưa, kiến sẽ bò thành hàng để báo hiệu và có những hành động để đối phó với trời mưa.

#### Tuyết rơi nhiều vào mùa đông thì được mùa.

Nếu tuyết rơi nhiều thì nước trong đất sẽ nhiều. Do đó không bị hạn hán, đất luôn ẩm ướt có lợi cho mùa màng.



마이: 여보세요? 수미 집이지요?

Mai: Alô, Có phải nhà Su-mi không ạ?

엄마: 네, 맞아요. 누구세요?

Mẹ: Vâng đúng rồi. Ai thế?

마이: 안녕하세요, 저는 수미 친구 마이예요. 수미 좀 바꿔 주세요.

Mai: Chào Bác. cháu là Mai, bạn của Su-mi ạ. Làm ơn chuyển máy cho Su-mi giúp cháu với ạ.

엄마: 네, 잠깐 기다리세요.

Mẹ: Ừ, cháu chờ một chút.

수미: 여보세요? 무슨 일이에요?

Su-mi: Alô, có chuyện gì thế?

마이: 한국 동화책을 읽고 싶은데 내일 좀 빌려 줄 수 있어요?

Mai: Mình muốn đọc sách đồng thoại Hàn Quốc, ngày mai có thể cho mình mượn được không?

수미: 알겠어요. 내일 학교에 가져갈게요.

Su-mi: Mình biết rồi. Ngày mai mình sẽ mang sách đến trường cho.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

좀  
làm ơn

바꾸다  
đổi

잠깐  
một lúc

기다리다  
chờ đợi

가져가다  
mang đi



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 엄마, 내일 미술 시간에 그림을 그려요. 그래서 크레파스를 (            ).
2. 저 오늘 좀 늦을 거예요. 그러니까 (            )지 말고 먼저 식사하세요.
3. (            ) 집에 다녀오면 안 돼요? 오래 걸리지 않을 거예요.
4. 이거 엄마가 만드신 과자인데, 정말 맛있어요. (            ) 드세요.
5. 가: 거기 한글학교지요? 김 선생님 좀 (            )  
나: 김 선생님 안 계세요. 나중에 전화하세요.



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

전화를 끊다  
cúp máy

전화(를) 잘못 걸다  
gọi nhầm số

통화하다  
nói chuyện điện thoại

통화 중이다  
đang nói chuyện điện thoại



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - 어/아/여 주세요



여기에서 잠깐만 **기다려 주세요.**

이거 어떻게 읽어요? 좀 **가르쳐 주세요.**

교실이 좀 어두워요. 불 좀 **켜 주세요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

닫다

빌리다

만들다

말하다

돕다

가르치다

### Exam 보기

너무 추워요. 창문 좀 **닫아 주세요.**

1. 우산이 없어요. 우산을 좀 \_\_\_\_\_.
2. 시끄러워서 잘 못 들었어요. 다시 \_\_\_\_\_.
3. 가방이 너무 무거워서 들 수 없어요. 좀 \_\_\_\_\_.
4. 지영이 집 전화번호가 뭐예요? 알면 \_\_\_\_\_.
5. 엄마, 잡채가 먹고 싶어요. 저녁에 잡채를 \_\_\_\_\_.



## 배워 보요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

## Grammar 문법

### - ր게요 / 을게요



음식을 골고루 **먹을게요.**

내일부터 일찍 **일어날게요.**

중학생이 되면 열심히 **공부할게요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



지영: 내일 학교에 일찍 가야 해요. 그러니까 늦게 자면 안 돼요.

수미: 알았어요. **오늘 일찍 잘게요.**

1.



선생님: 누가 발표할래요?

리공: 선생님 제가 \_\_\_\_\_.

2.



윙득: 제가 빌려 준 책 가져왔어요?

지영: 미안해요. 내일 꼭 \_\_\_\_\_.

3.



엄마: 전화 왔어. 전화 좀 받아.

민우: 네, 제가 \_\_\_\_\_.



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 28

※ 다음을 잘 듣고 질문에 답하십시오.  
Nghe và trả lời câu hỏi.



01

**리콩은 왜 다시 전화를 걸었습니까?**

Tại sao Li Kong gọi lại điện thoại?

02

**다음 중 들은 내용과 같은 것은 무엇입니까?**

Trong các câu sau, câu nào giống với nội dung ở trên?

- (1) 한글학교 전화번호는 3771 - 0409번이에요.
- (2) 김 선생님께서 전화를 받으셨어요.
- (3) 김 선생님은 지금 한글학교에 계세요.
- (4) 김 선생님은 다른 반 선생님이세요.

※ 다음 내용에 맞게 친구와 이야기해 보십시오.  
Hãy nói với bạn đúng với nội dung sau

윙득 집 전화번호는 3770-8205번입니다.  
수미는 윙득 집에 전화를 걸었습니다.  
하지만 거기는 서점이었습니다.  
서점 아저씨가 전화를 받았습니다.  
수미는 3770-8285번으로 전화를 잘못 걸었습니다.

지영은 오늘 아파서 학교에 결석했습니다.  
마이는 지영이 걱정이 되어서 지영 집에 전화를 걸었습니다. 그리고 오늘 숙제를 가르쳐 줍니다. 지영은 약을 먹고 쉬어서 내일은 학교에서 갈 수 있습니다.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thư

※ 흐영이 지영에게 전화를 했습니다. 다음을 잘 듣고 대답해 보십시오.  
Hương đã gọi điện cho Ji-yeong. Hãy nghe kỹ và trả lời.

지영: 여보세요.

흐영: 내일 오후 2시 학교 앞에서 만나요.

흐영: 여보세요? 저 흐영이에요.

지영: 학교 앞에서 12시예요?

지영: 어, 흐영. 무슨 일이에요?

흐영: 아니요, 12시가 아니고 2시예요.

흐영: 내일 시간이 있으면 시내에 같이 가는 게 어때요? 가서 영화도 보고 맛있는 음식도 먹어요.

지영: 네, 알겠어요. 수미도 같이 가요?

흐영: 전화해 봤는데 계속 통화 중이에요. 수미한테도 알려 주세요.

지영: 네, 좋아요. 나도 책을 사야 해서 시내에 가고 싶었어요. 몇 시에 어디에서 만날까요?

지영: 그럴게요. 제가 수미한테 문자 보낼게요. 그럼 다시 통화해요.

### 01

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã đọc thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

(1) 지영이 흐영에게 전화했어요.



(2) 내일 학교 앞에서 12시에 만나서 시내에 갈거예요.



(3) 내일 수미는 시간이 없어서 시내에 못 가요.



### 02

다음 중 두 사람이 내일 할 일이 아닌 것은 무엇입니까?

Trong những việc dưới đây, việc hai người sẽ không làm vào ngày mai là gì?

(1)



(2)



(3)



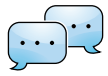
(4)



### 03

지영은 수미에게 어떻게 문자 메시지를 보내겠습니까? 생각해 보고 수미에게 문자를 써 보십시오.

Ji-yeong sẽ gửi tin nhắn cho Su-mi như thế nào? Hãy thử nghĩ và viết tin nhắn.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 주사위를 던져서 제일 큰 숫자가 나온 친구와 제일 작은 숫자가 나온 친구를 정하십시오. 그리고 나서 큰 숫자가 나온 친구가 작은 숫자가 나온 친구에게 “-어/어 주세요” 를 사용해서 어떤 부탁을 하면 작은 숫자가 나온 친구가 그 부탁을 들어 주십시오.  
 Hãy tung con xúc và chọn ra bạn có số lớn nhất và bạn có số nhỏ nhất.  
 Sau đó, bạn có số lớn nhất sử dụng mẫu "어/어 주세요" để nhờ vả điều gì đó.  
 Bạn có số nhỏ nhất hãy thực hiện việc nhờ vả đó.



재미있는  
춤을 추다

노래하다

엉덩이로  
이름을 쓰다

선생님을  
안다

선생님과  
약수하다

재미있는  
이야기하다





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Các ngành công nghiệp tiêu biểu của Hàn Quốc

Ngành công nghiệp nào của Hàn Quốc đã rất phát triển?

Cùng ta hãy cùng tìm hiểu về ngành công nghiệp tiêu biểu của Hàn Quốc nhé.



- Là nước đứng thứ 5 thế giới về sản xuất ô tô
- Năm 2010 sản xuất hơn 4.300.000 chiếc



- Là nước đứng đầu thế giới về sản xuất LCD, điện thoại di động
- Nhà sản xuất : Samsung, LG v.v



- Là nước đứng đầu thế giới về lĩnh vực sản xuất bộ nhớ bán dẫn
- Là nước đứng đầu thế giới về sản xuất D Ram



- Là nước đứng đầu thế giới về bán tàu biển
- Có các loại tàu khách, tàu hàng, tàu LNG v.v



- Là nước đứng đầu thế giới về khả năng xây dựng tòa nhà hơn 150 tầng
- Xây dựng hầu hết các tòa nhà cao tầng tại Việt Nam



리콩: 한국어를 잘하는 마이가 부러워요.

베트남어하고 한국어는 많이 달라서 배우기 어려워요.

Li Kong: Thật ghen tị quá vì Mai giỏi tiếng Hàn.

Tiếng Việt và tiếng Hàn khác nhau nhiều nên rất khó học.

마이: 저도 한국어를 잘 못했는데 연습 복습을 하고 받아쓰기 공부도 열심히 했어요. 한국 노래도 많이 불렀어요. 그래서 한국어를 잘하게 되었어요.

Mai: Mình cũng không giỏi tiếng Hàn nhưng mình đã chăm chỉ học bài trước, luyện tập và viết chính tả. Mình cũng hát nhiều bài hát Hàn Quốc nữa. Vì thế mình đã trở nên giỏi tiếng Hàn.

리콩: 마이하고 같이 공부하면 한국어를 잘할 수 있겠어요.

Li Kong: Nếu cùng học với Mai thì chắc mình sẽ giỏi tiếng Hàn.

마이: 다음에 한국어를 같이 공부하면 좋겠어요.

Mai: Từ lần sau chúng mình cùng học tiếng Hàn nhé.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

예습  
học trước

복습  
luyện tập

받아쓰기  
viết chính tả

부르다  
hát

다르다  
khác



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 동생과 나는 좋아하는 음식이 (        ).
2. 내일 배울 것을 (        ) 할까 해요.
3. 저는 한국 노래를 (        )-ㄴ 수/을 수 있어요.
4. 지금부터 (        ) 시험을 볼 거예요. 잘 듣고 쓰세요.
5. 학교에서 집에 오면 오늘 학교에서 배운 것을 (        ) 해요.



### 단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

빠르다  
nhanh

모르다  
không biết

고르다  
lựa chọn

자르다  
cắt

마르다  
khô



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - 게 되다



여름방학에 호찌민에 **가게 되었어요.**

내년부터 한글학교에 **다니게 되었어요.**

아이스크림을 많이 먹으면 병원에 **가게 될 거예요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

흐영: 저는 한국어를 잘 못했어요.

그렇지만 친구들과 이야기를 해서 한국어를 **잘하게 되었어요.** (잘하다)

1. 리꽁: 처음에는 김치를 못 먹었어요.

그렇지만 지금은 김치를 \_\_\_\_\_ . (잘 먹다)

2. 수미: 여름방학에 바다에 가고 싶었어요.

그런데 감기에 걸려서 바다에 \_\_\_\_\_ . (못 가다)

3. 지영: 마이에게 베트남 노래를 배웠어요.

그래서 베트남 노래를 \_\_\_\_\_ . (잘 부르다)

4. 윈득: 다음 주부터 여행을 가서 친한 친구를 \_\_\_\_\_ . (못 만나다)

5. 영준: 다리가 아파서 축구를 \_\_\_\_\_ . (할 수 없다)



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### 르 불규칙



날씨가 더워서 목이 **말라요**.

마이하고 어머니가 머리를 **잘랐어요**.

한국어하고 베트남어는 많이 **달라서** 어려워요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

리공: 왜 전화를 안 했어요?

영준: 전화번호를 **몰라서** 전화할 수 없었어요. (모르다)

1. 윈득: 책을 \_\_\_\_\_? (고르다)

지영: 아니요. 아직 고르지 못했어요.

2. 리공: 더 드세요. 음식이 맛있어요.

민우: 아니에요. 배가 \_\_\_\_\_ 먹을 수 없어요. (부르다)

3. 영준: 공원에서 축구를 해서 목이 \_\_\_\_\_. (마르다)

흐영: 냉장고에 시원한 물이 있어요.

4. 윈득: 집에서 한글학교까지 버스로 가요? 택시로 가요?

지영: 저는 택시로 가요. 택시로 가면 \_\_\_\_\_. (빠르다)

5. 마이: 어떻게 만들었어요?

영준: 종이를 \_\_\_\_\_ 만들었어요. (자르다)



# 듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 30

01

## 윙득은 무엇을 하고 싶습니까?

Huỳnh Đức muốn làm gì?

- (1) 한국어를 잘하고 싶어요.
- (2) 한국 노래를 부르고 싶어요.
- (3) 한국에 대해 잘 알고 싶어요.
- (4) 한국 친구들을 만나고 싶어요.

02

## 마이가 할 수 있게 된 것이 아닌 것은 무엇입니까?

Việc Mai không thể làm được là gì?

- (1) 한국어를 잘하게 되었어요.
- (2) 태권도를 할 수 있게 되었어요.
- (3) 한국 노래를 잘 부르게 되었어요.
- (4) 한국 친구를 많이 만나게 되었어요.

※ 여러분은 한글학교에 와서 무엇이 달라졌습니까? 달라진 것에 대해 이야기해 보십시오.

Khi học ở trường học tiếng Hàn, điều gì đã trở nên khác so với trước?

Hãy nói về những điều đổi khác đó.



	한글학교에 오지 않았어요.	한글학교에 오게 되었어요.
나	붓글씨를 못 했어요.	붓글씨를 잘하게 되었어요.
친구1		
친구2		



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 다음을 읽고 답하십시오.

Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời.

우리 가족은 작년에 베트남에 왔어요. 처음에는 베트남어도 할 수 없었지만 지금은 베트남어를 잘할 수 있어요.

우리 엄마는 베트남 시장에 가서 물건을 살 수 있게 되었어요. 그리고 베트남 음식도 만들 수 있게 되었어요. 아빠는 베트남 회사에 다니게 되었고 동생은 베트남 친구들과 같이 공부하게 되었어요. 그래서 내년에는 베트남학교에 갈 거예요. 이번 방학에는 가족 여행을 갈까 해요. 정말 재미있을 거예요.

01

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 작년에 베트남에 왔어요.



(2) 동생은 베트남학교에 다녀요.



(3) 엄마는 베트남 음식을 만들 수 있어요.



(4) 아빠는 베트남 시장에서 물건을 만들어요.



02

여러분의 가족은 베트남에 와서 무엇을 하게 되었습니까? 써 보십시오.

Gia đình của bạn đến Việt Nam và đã làm những gì?

---

---

---

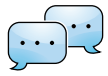
---

---

---

---

---



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 여러분은 작년과 올해에 변화가 있습니까? 왜 그런 변화가 생겼습니까?  
아래의 그림을 보고 왜 변했는지 이유를 생각하고 이야기를 만들어 봅시다.  
Các bạn có sự biến đổi nào trong năm nay so với năm ngoái?  
Tại sao lại có sự biến đổi đó? Hãy xem tranh dưới đây, nghĩ về lí do tại sao lại biến đổi  
và làm thành một câu chuyện.

작년	이유	올해
	?	
➔ 수학을 잘 못했어요. 열심히 공부해서 수학을 잘하게 되었어요.		
	?	
➔		
	?	
➔		
	?	
➔		
	?	
➔		

- ※ 여러분의 이야기를 써 보세요. Hãy viết về câu chuyện của bạn.

작년	이유	올해
➔		





# 문화를 배워요

 Cùng học văn hóa

## Học Hán tự

Bố ơi, con nghe nói các bạn nhỏ Hàn Quốc phải học Hán tự, có phải không bố?



Đúng như thế đấy.



Các bạn nhỏ Hàn Quốc có vẻ chăm chỉ học tiếng Trung Quốc nữa.



Học tiếng Trung Quốc khác với học Hán tự con ạ.



Trước khi tạo ra tiếng Hàn thì ở Hàn Quốc người ta đã mượn chữ viết của Trung Quốc để sử dụng.

A, Việt Nam mình ngày trước cũng thế phải không ạ. Thế thì Hàn Quốc giống nước mình rồi.



Đúng rồi, trong tiếng Việt mình cũng có từ gốc Hán. Trong tiếng Hàn có đến 70% từ được tạo thành từ Hán tự. Vì thế mà các bạn nhỏ Hàn Quốc học Hán tự để hiểu thêm về tiếng Hàn đấy. Vậy thì ta thử tìm hiểu xem các bạn nhỏ học Hán tự như thế nào nhé?



Sử dụng giáo trình Hán tự

Học Hán tự qua truyện tranh

Học Hán tự qua phim

Thi cấp bậc Hán tự





# 부록

- 듣기 스크립트
- 문법 설명
- 단어 색인
- 문화를 배워요



## 듣기 스크립트

### 제1과

다음에 같이 갔으면 좋겠어요

### 본문

지영: 지난 방학에 친구들과 여행했어요.

영준: 그래요? 어디에 갔어요?

지영: 바닷가에 다녀왔어요.

영준: 어땠어요?

지영: 모래가 깨끗했고 사람이 적어서 조용했어요. 그래서 친구들과 같이 수영도 많이 했어요.

영준: 나도 바닷가에 한번 가고 싶어요.

지영: 네, 다음에는 같이 갔으면 좋겠어요.

### 듣고 말해 봐요

리공: 우리 형이 어제 아파서 학교에 못 갔어요.

영준: 리공은 괜찮아요?

리공: 저도 많이 아파요. 제가 내일 여행을 같이 못 가면 어떻게 해요?

영준: 이따가 약국에 가서 약을 지어서 드세요. 저는 꼭 리공과 같이 여행을 가고 싶어요.

리공: 알겠어요. 약을 먹고 다 나으면 내일 여행을 갈 거예요.

영준: 네. 저도 리공이 빨리 나았으면 좋겠어요.

## 제2과

## 기타를 칠 수 있어요?

### 본문

민우: 수미는 기타를 칠 수 있어요?

수미: 물론이에요. 시간이 있으면 가끔 집에서 기타를 쳐요. 민우는 무엇을 할 수 있어요?

민우: 저는 태권도를 조금 할 수 있어요. 수미도 혹시 태권도를 할 수 있어요?

수미: 아니요. 아직 할 수 없어요. 저는 아버지를 닮아서 운동을 잘 못해요.

민우: 태권도는 아주 좋은 운동이에요. 그러니까 다음에 저하고 같이 태권도를 해요.

수미: 좋아요. 저도 꼭 하고 싶어요.

### 듣고 말해 봐요

윙득: 리꽁은 무엇을 좋아해요?

리꽁: 저는 컴퓨터 게임하고 수영을 좋아해요. 윙득은 뭘 좋아해요?

윙득: 저는 매일 자전거를 타요. 리꽁도 자전거를 탈 수 있어요?

리꽁: 물론이에요. 저도 자전거 타기를 아주 좋아해요.

윙득: 잘됐어요. 내일 날씨가 좋을 거예요. 그러니까 저하고 같이 자전거를 타요.

리꽁: 좋아요! 준비물은 필요 없어요?

윙득: 지도가 필요해요. 서점에 가서 지도를 살래요. 그러니까 걱정하지 마세요.

리꽁: 알았어요. 그럼 내일 만나요.



## 듣기 스크립트

### 제3과

### 세배를 하는 게 좋겠어요

#### 본문

리공: 영준은 설날에 뭐 할 거예요?

영준: 저는 가족들과 같이 할머니 댁에 가요.

리공: 거기 가면 무엇을 해요?

영준: 우선 세배를 하고, 세배가 끝나면 가족들과 다 같이 떡국을 먹어요.

리공: 세배가 뭐예요?

영준: 1월 1일 아침에 어른들께 하는 인사예요. 세배를 하면 어른들이 세뱃돈을 줘요.  
저는 설날이 되면 세뱃돈 때문에 기분이 좋아요.

리공: 그럼 저도 세배를 하는 게 좋겠어요. 세뱃돈을 받고 싶어요.

#### 듣고 말해 봐요

민우: 내일은 추석이에요. 흐영은 추석에 뭐 할 거예요?

흐영: 네? 추석이 뭐예요?

민우: 아, 추석은 한국의 큰 명절이에요.

흐영: 그래요? 그럼 한국 사람들은 추석에 무엇을 해요?

민우: 가족들과 같이 송편을 만들어서 먹고 윷놀이도 해요.

흐영: 저도 송편을 먹고 싶어요. 그리고 윷놀이도 하고 싶어요.

민우: 그러면 내일 우리 집으로 오세요. 같이 송편을 만드는 게 좋겠어요.  
그리고 송편을 다 먹으면 같이 윷놀이도 해요.

## 제4과

## 음식을 주면 안 돼요

### 본문

민우: 와, 저기 원숭이가 있어요. 우리 얼른 저기로 가요.

마아: 정말 예쁜 원숭이예요. 이 원숭이한테 바나나를 줘도 돼요?

민우: 아니요, 바나나를 주면 안 돼요.

마아: 그럼 과자는 줘도 돼요?

민우: 과자도 주면 안 돼요. 여기 있는 동물들한테 음식을 주면 안 돼요.

마아: 알았어요. 그럼 이 바나나하고 과자는 다 내가 먹을래요.

### 듣고 말해 봐요

(1) 리공: 엄마, 여기에서 휴대폰을 봐도 돼요?

엄마: 안 돼. 여기에서 휴대폰을 보면 안 돼.

(2) 민우: 오른쪽으로 들어가도 돼요?

흐영: 아니요. 거기는 여자만 들어갈 수 있어요.

(3) 영준: 여기에서 자전거를 타도 돼요?

지영: 아니요. 타면 안 돼요. 차가 많아서 위험해요.

(4) 마아: 지금 축구를 해도 돼요?

민우: 안 돼요. 여기에서 축구를 하면 안 돼요.



## 듣기 스크립트

### 제5과

### 약속시간이 5시지요?

#### 본문

민우: 흐엉, 내일 약속에 늦으면 안 돼요.

흐엉: 내일 약속 시간이 5시지요?

민우: 맞아요. 5시까지 놀이공원 앞으로 오면 돼요.

흐엉: 놀이공원 말고 버스 정류장은 어때요? 놀이공원 앞은 사람이 많아서 너무 복잡해요.

민우: 좋아요. 그러면 버스 정류장에서 봐요. 정류장에 도착하면 전화하세요.

흐엉: 네. 그럼 내일 만나요. 민우도 늦지 마세요.

#### 듣고 말해 봐요

지영: 리콩, 주말에 시간 있어요? 우리 같이 영화를 봐요.

흐엉: 좋아요. “마당을 나온 암탉” 알지요? 그 영화를 보는 게 좋겠어요.

지영: 그 영화는 봤어요. “장화 신은 고양이” 는 어때요?

지영: 네. 그럼 토요일 아침 10시에 영화관 앞에서 만나요.

흐엉: 오후는 어때요? 저는 오전에 한글학교에 가요.

지영: 좋아요. 그럼 오후 한 시에 만나요.

흐엉: 세 시는 어때요? 한 시에 만나면 점심을 먹을 수 없어요.

지영: 하지만 영화가 두 시에 시작해요.

흐엉: 그럼 한 시 삼십 분에 만나요.

지영: 좋아요. 그럼 그 시간에 만나요. 늦으면 안 돼요.



## 제6과

동생은 한국어를 잘해요. 그런데 나는 못 해요.

### 본문

수미: 리콩은 주말에 뭐 했어요?

나는 계속 집에 있어서 정말 심심했어요.

리콩: 나도 주말에 비가 와서 집에서 텔레비전을 봤어요. 재미가 없었어요.

그런데 어제는 날씨가 좋아서 가족들과 함께

공원에 갔어요.

저는 아빠하고 같이 야구를 하고 동생은 엄마하고 자전거를 탔어요.

수미: 재미있었겠어요.

저도 다음에는 가족들과 같이 공원에 가면 좋겠어요.

### 듣고 말해 봐요

①

어제는 우리 집 강아지와 공원에서 산책을 했어요. 그런데 비가 와서 집에 들어 왔어요. 어제 비를 맞아서 강아지가 아파요. 강아지가 아파서 슬퍼요.

②

오늘은 동생하고 야구를 했어요. 야구를 하고 집에 와서 숙제를 했어요. 그런데 동생이 내 책에 그림을 그렸어요.

나는 정말 화가 나서 동생하고 싸웠어요.

③

토요일은 한글학교에 가요. 하지만 이번 주 토요일은 비가 와서 집에 있었어요. 저는 친구들과 공부하고 축구도 하고 싶었어요. 그런데 집에서 텔레비전을 보고 숙제를 했어요. 정말 심심했어요.



## 듣기 스크립트

### 제7과

날씨가 많이 춥겠어요.

### 본문

수마: 마이는 무슨 계절을 좋아해요?

마아: 저는 봄하고 여름을 좋아해요. 봄은 따뜻해서 좋아요.  
여름에는 바다에 가서 수영도 할 수 있어서 좋아요.

수마: 저는 가을하고 눈이 오는 겨울을 좋아해요

마아: 눈이 와요? 날씨가 많이 춥겠어요.

수마: 날씨가 춥지만 눈사람을 만들 수 있어서 좋아요.

마아: 저도 눈사람을 만들고 싶어요.

### 듣고 말해 봐요

한국에는 봄, 여름, 가을, 겨울이 있어요.

봄은 날씨가 따뜻해서 꽃을 많이 볼 수 있어요. 학교에서 봄 소풍도 가요.

여름은 날씨가 더워요. 그래서 수영장에 가서 수영을 해요.

가을은 날씨가 시원하고 경치가 아름다워서 산에 가요.

그래서 저는 봄하고 가을을 좋아해요.

한국의 겨울은 눈이 많이 와요.

그래서 눈싸움도 하고 눈사람도 만들 수 있어요.

다음에는 베트남 친구와 같이 눈싸움을 하면 좋겠어요.

## 제8과

## 학교 앞에서 3번 버스를 타야 해요.

### 본문

영준: 내일이 수미 생일이지요? 수미에게 책을 선물하고 싶어요. 한글학교 근처에 서점이 있어요?

지영: 아니요. 학교 근처에는 없고, 시내에 있어요.

영준: 시내에 어떻게 가요?

지영: 학교 앞에서 3번 버스를 타야 해요.

영준: 학교에서 시내까지 얼마나 걸려요?

지영: 버스로 10분쯤 걸릴 거예요. 나도 수미 선물을 사야 해요.  
그러니까 오늘 수업 끝나고 만나서 같이 가요.

### 듣고 말해 봐요

수미: 왕득 집에서 학교까지 어떻게 가요?

왕득: 버스로도 갈 수 있고, 택시로도 갈 수 있어요. 그렇지만 저는 자전거로 학교에 가요.

수미: 왜요? 힘들지 않아요?

왕득: 조금 힘들어요. 하지만 자전거를 타고 가면 바람이 시원해서 기분이 아주 좋아요.  
그리고 운동도 할 수 있어서 자전거를 타고 학교에 오는 것을 좋아해요.

수미: 좋겠어요. 우리 집은 조금 멀어서 버스를 타야 해요.  
버스를 타면 20분쯤 걸려요. 우리 집도 가까우면 좋겠어요.



## 듣기 스크립트

### 제9과

내일 소풍을 갈까 해요.

### 본문

엄마: 이번 주 금요일에 호안끼엠 호수로 소풍을 갈까 하는데 어때?

민우: 왜 좋아요. 그런데 엄마, 금요일 몇 시에 갈 거예요?

엄마: 우리가 갈 호수는 집에서 멀어. 아침 8시에 출발할까 해.  
집에는 6시에 도착할 거야. 왜?

민우: 금요일 오후에 친구하고 수영장에 갈까 했어요. 그러면 수영장에는 토요일에 갈게요.

엄마: 그러면 엄마는 금요일에 먹을 도시락 하고 간식을 준비할게.

### 듣고 말해 봐요

다음 주에 학교가 방학을 해요. 우리 가족은 서울에 계신 할머니 댁에 갈 거예요.

한국에 가면 할머니 할아버지와 바다에 가고, 친구도 만날 거예요.

할머니께 선물할 베트남 모자를 살까 해요.

친구에게는 아오자이를 선물하고 싶어요.

제 친구는 키가 크고 예뻐서 아오자이를 입으면 예쁠 거예요.

친구와 같이 아오자이를 입고 사진을 찍을 거예요.

그런데 방학 숙제가 있어서 한국에 가면 열심히 공부를 해야 해요.

그래서 친구와 같이 공부할 책을 준비했어요. 빨리 방학이 되면 좋겠어요.

## 제10과

## 축제에 한번 가 보세요.

### 본문

리공: 와, 정말 예뻐요. 어디에서 찍은 거예요?

수마: 지난 주말에 가족들과 함께 불꽃놀이 축제에 가서 찍었어요.

리공: 그래요? 정말 재미있어 보이는데 가서 무엇을 했어요?

수마: 거기에서 미국, 중국, 일본 등 여러 나라의 불꽃놀이를 구경했어요.  
그리고 맛있는 음식도 먹고 정말 즐거웠어요.

리공: 와, 나도 가고 싶어요.

수마: 다음 주까지 계속 해요. 그러니까 축제에 한번 가 보세요.

### 듣고 말해 봐요

수마: 이 포스터 좀 보세요.

오늘부터 내일 모레까지 한글학교에서 한국·베트남 어린이 축제를 해요.

리공: 와, 재미있겠어요. 우리 같이 가 볼까요?

수마: 네, 좋아요. 프로그램과 행사가 정말 다양한데 가서 무엇을 하고 싶어요?

리공: 한국 전통 놀이 행사가 재미있어 보이는데 어때요?

수마: 리공은 한국 전통 놀이를 못 해 봤지요? 그러면 꼭 해 보세요. 재미있을 거예요.  
저는 요즘 그림을 배우고 있어서 그림 전시회에 가 보고 싶어요.  
멋있는 그림들이 많을 거예요.

리공: 오늘 가 볼까요? 10시에 시간이 있어요?

수마: 오늘은 약속이 있어서 갈 수 없어요. 내일 12시는 어때요?

리공: 네, 좋아요. 내일 학교 앞에서 만나요.



## 듣기 스크립트

### 제11과

나도 박물관에 가 봤어요.

### 본문

호영: 지난 방학에 뭐 했어요?

영준: 부모님하고 서울에 있는 국립 중앙 박물관에 견학을 다녀왔어요.  
한국의 역사를 잘 알 수 있어서 재미있었어요.

호영: 나도 박물관에 가 봤어요. 우리 집 근처에 베트남 역사박물관이 있는데 거기에 가면 옛날  
사람들이 만든 신기한 물건을 볼 수 있어요.

영준: 와, 재미있겠어요. 나도 가고 싶어요.

호영: 그러면 이번 주말에 같이 가요!

### 듣고 말해 봐요

수마: 왕득, 이 과자 정말 맛있는데 어디에서 샀어요?

왕득: 그거 산 거 아니에요. 지난주에 과자 공장에 체험학습을 가서 제가 만든 과자예요.

수마: 정말요? 가게에서 파는 과자 같아요. 과자 만들기 어렵지 않았어요?

왕득: 선생님과 함께 만들어서 어렵지 않았어요.

수마: 체험학습 가서 또 뭐 했어요?

왕득: 과자 만드는 모습도 봤는데 정말 신기하고 재미있었어요.

수마: 재미있었겠어요. 나도 가 보고 싶어요.

## 제12과

## 감기에 걸린 것 같아요.

### 본문

선생님: 영준이 아파 보여요. 괜찮아요?

영준: 열이 나고 머리가 아파요. 그리고 계속 추워요.

선생님: 감기에 걸린 것 같아요. 또 어디가 아파요?

영준: 기침도 가끔 해요.

선생님: 언제부터 그랬어요?

영준: 어제 밤부터 그랬어요.

선생님: 그러면 병원에 가는 게 좋겠어요.

### 듣고 말해 봐요

① 마이: 선생님, 저 집에 가고 싶어요.

아침부터 머리도 아프고 열도 나요.

선생님: 마이 감기인 것 같아요. 많이 아파요?

마이: 네, 집에 가서 쉬고 싶어요.

선생님: 그럼 병원에 가세요. 그리고 집에 가서 쉬세요.

② 영준: 수미가 학교에 안 왔어요. 아픈 것 같아요.

지영: 날씨가 더워서 수미가 아이스크림을 많이 먹었어요.

영준: 그럼 감기에 걸려서 학교에 못 오는 거예요?

지영: 감기가 아니고 배탈인 것 같아요.

③ 선생님: 민우 왜 울어요? 친구하고 싸웠어요?

민우: 아니요, 싸우지 않았어요. 눈이 아프고 따가워요.

선생님: 눈병인 것 같아요. 손을 씻으세요. 그리고 눈을 만지지 마세요.



## 듣기 스크립트

### 제13과

누워서 책을 보지 말고 책상에 앉아서 보세요.

### 본문

선생님: 오늘 수업 시간에는 눈 건강을 지키는 방법을 배울 거예요.  
여러분이 알고 있는 것을 먼저 이야기해 볼까요?

영준: TV를 가까이에서 보거나 컴퓨터 게임을 오래 하면 안 돼요.

흐영: 더러운 손으로 눈을 만지면 안 돼요.

수마: 음식을 골고루 먹어야 해요.

선생님: 맞아요. 그리고 누워서 공부하지 말고 책상에 앉아서 하세요.  
여러분, 이 방법들을 꼭 지키세요.

### 듣고 말해 봐요

선생님: 몸은 좀 어때요? 괜찮아요?

영준: 네, 선생님. 이제는 머리도 안 아프고 기침도 안 해요. 다 나은 것 같아요.

선생님: 선생님이 걱정을 많이 했는데 다행이에요. 앞으로는 매일 운동을 열심히 하세요.  
그리고 좋아하는 음식만 먹지 말고 골고루 먹어야 해요.  
또 찬물을 마시거나 아이스크림을 너무 많이 먹지 마세요.

영준: 네, 선생님. 감사합니다.



## 제14과

## 수미 좀 바꿔 주세요.

### 본문

마이: 여보세요? 수미 집이지요?

엄마: 네, 맞아요. 누구세요?

마이: 안녕하세요, 저는 수미 친구 마이예요. 수미 좀 바꿔 주세요.

엄마: 네, 잠깐 기다리세요.

수미: 여보세요? 무슨 일이에요?

마이: 한국 동화책을 읽고 싶은데 내일 좀 빌려 줄 수 있어요?

수미: 알겠어요. 내일 학교에 가져갈게요.

### 듣고 말해 봐요

리공: 여보세요? 한글학교지요?

여자: 아니에요. 여기는 베트남 우체국입니다.

리공: 3771-0409번 아니에요?

여자: 여기는 3771-0406번이에요. 전화 잘못 걸었어요.

리공: 네, 죄송합니다.

리공: 여보세요? 거기 한글학교지요?

남자: 네, 맞습니다. 누구를 찾으세요?

리공: 김 선생님 계시면 좀 바꿔 주세요.

남자: 그런데 전화하신 분은 누구세요?

리공: 저는 리공입니다. 김 선생님 반 학생이에요.

남자: 네, 잠깐만 기다리세요.



## 듣기 스크립트

### 제15과

### 한국어를 잘하게 되었어요

#### 본문

리꽁: 한국어를 잘하는 마이가 부러워요.

베트남어하고 한국어는 많이 달라서 배우기 어려워요.

마이: 저도 한국어를 잘 못했는데 예습 복습을 하고 받아쓰기 공부도 열심히 했어요.

한국 노래도 많이 불렀어요. 그래서 한국어를 잘하게 되었어요.

리꽁: 마이하고 같이 공부하면 한국어를 잘할 수 있겠어요.

마이: 다음에 한국어를 같이 공부하면 좋겠어요.

#### 듣고 말해 봐요

윙득: 마이는 한국 친구들이 많은 것 같아요. 나도 한국 친구들을 만나고 싶은데 어떻게 하면 한국 친구들을 많이 만날 수 있어요?

마이: 저도 한국 친구들이 없었어요.

그런데 한글학교에서 한국 친구들을 만나게 되었어요.

그래서 한국어도 잘하게 되었고 태권도와 붓글씨도 할 수 있게 되었어요.

윙득: 한글학교에서는 재미있는 것을 많이 배울 수 있는 것 같아요.

또 무엇을 해요?

마이: 한국 노래도 배울 수 있고 한국의 문화도 배울 수 있어요.

한글학교에 다니게 되면 한국에 대해 잘 알게 될 거예요.





## 문법 설명

### 제1과

다음에 같이 갔으면 좋겠어요

### -었으면/았으면/였으면 좋겠어요

말하는 사람의 희망이나 바람을 나타낸다.

Biểu hiện hi vọng hoặc mong muốn của người nói.

### ㅅ 불규칙

어간이 'ㅅ'으로 끝나는 어떤 동사가 모음을 만나면 'ㅅ'이 탈락하는 것을 말하며, 이런 동사에는 '낫다, 붓다, 짓다' 등이 있다. 이와 달리 '웃다, 벋다, 씻다' 등의 동사는 모음을 만나도 'ㅅ'이 탈락하지 않는다.

Khi động từ có phần thân kết thúc bằng 'ㅅ' gặp nguyên âm thì 'ㅅ' sẽ bị bỏ. Các động từ dạng này có 낫다-tốt hơn, 붓다-sung, 짓다-xây(nhà), nấu(cơm). Khác với những từ này, các từ 웃다-cười, 벋다-cởi, 씻다-rửa v.v khi gặp nguyên âm cũng không bỏ 'ㅅ'

## 제2과

## 기타를 칠 수 있어요?

### -(으)ㄴ 수 있어요

동사와 결합하여 쓰여 어떤 일을 할 만한 능력이나 가능성이 있음을 나타낸다.

Kết hợp với động từ biểu thị năng lực hoặc khả năng có thể làm việc gì đó.

### 그러니까

앞 문장의 내용이 뒤 문장의 내용의 이유나 근거가 됨을 나타낸다. 뒤에는 주로 '-세요/으세요', '-십시오/읍시다', '-지 마세요' 등이 사용된 문장이 온다.

Biểu hiện nội dung của câu trước là lí do hoặc căn cứ cho nội dung của câu sau. Đằng sau nó là các câu sử dụng '-세요/으세요', '-십시오/읍시다', '-지 마세요'



## 문법 설명

### 제3과

### 세배를 하는 게 좋겠어요

#### 때문에

명사 뒤에 쓰여 어떤 일의 원인이나 이유를 나타낸다.

Đứng sau danh từ biểu hiện nguyên nhân hay lí do của một việc nào đó.

#### -는 게 좋겠어요

말하는 사람이 어떤 행동을 하는 것이 좋다고 주관적 판단을 내림을 나타낸다.

Biểu hiện phán đoán chủ quan của người nói rằng làm việc nào đó thì tốt.

## 제4과

## 음식을 주면 안 돼요

### -어도/아도/여도 돼요

어떤 행위나 상태에 대해 허락하거나 허용함을 나타낸다.

Biểu hiện sự cho phép về một hành động hay trạng thái nào đó.

### -(으)면 안 돼요

어떤 행위나 상태에 대해 금지하거나 제한함을 나타낸다.

Biểu hiện sự hạn chế, cấm đoán về một hành động hay trạng thái nào đó.



## 문법 설명

### 제5과

### 약속시간이 5시지요?

#### -지요?

말하는 사람이 자신이 하는 말을 듣는 사람이 알고 있다고 믿고 물어보거나 말하는 사람이 이미 알고 있는 것을 확인하듯 물어볼 때 사용한다.

Dùng để hỏi khi người nói tin rằng người nghe biết về điều mình đang nói hoặc khi người nói xác nhận về điều mình đã biết.

#### -은/는 어때요?

또 다른 선택이나 제안을 함을 나타낸다.

Biểu hiện sự lựa chọn hoặc gợi ý khác.



## 제6과

동생은 한국어를 잘해요. 그런데 나는 못 해요.

### -은/는

둘 이상을 대조하여 그 각각에 대해 말할 때 사용한다.

Sử dụng khi đối chiếu hoặc nói về hai sự vật, sự việc trở lên.

### 그런데

앞 문장의 내용의 반대되는 내용을 말하거나 주제를 전환시킬 때 사용한다.

Sử dụng khi muốn chuyển đổi chủ đề câu chuyện hoặc nói về nội dung tương phản với nội dung của câu trước.



## 문법 설명

### 제7과

날씨가 많이 춥겠어요.

#### -겠-

동사나 형용사와 결합하여 말하는 사람이 어떤 상황이나 상태를 보고 추측하거나 추정하여 말할 때 사용한다.

Kết hợp với động từ hoặc tính từ, dùng khi người nói dự đoán về một tình huống hay trạng thái nào đó.

#### ▣ 불규칙

어간이 'ㅂ'으로 끝나는 어떤 동사나 형용사가 모음을 만나면 받침 'ㅂ'이 'ㄷ/ㅌ'로 바뀌는 것을 말한다. 여기에 속하는 동사에는 '돕다, 줍다' 등이 있으며, 형용사에는 '덥다, 춥다, 차갑다, 어렵다, 맵다' 등이 있다.

Các động từ và tính từ có phần thân kết thúc bằng 'ㅂ' khi gặp nguyên âm thì phụ âm cuối 'ㅂ' sẽ chuyển thành 'ㄷ/ㅌ'. Các động từ bất quy tắc này có '돕다-giúp đỡ, 줍다-nhặt', các tính từ bất quy tắc có '덥다-nóng, 춥다-lạnh, 차갑다-lạnh, 어렵다-khó, 맵다-cay' v.v.

## 제8과

학교 앞에서 3번 버스를 타야 해요.

### 으로, 로 (수단)

구체적인 운송수단을 나타내는 말에 붙어 '-을 이용하여', '-을 가지고'의 의미이다.

Gắn với các từ thể hiện phương tiện vận chuyển cụ thể, có ý nghĩa 'sử dụng, sở hữu'.

### -어/아/야 해요/돼요

어떤 일을 하거나 어떤 상황에 이르기 위한 필수적인 조건 혹은 의무적인 행위를 나타낸다.

Biểu hiện hành động mang tính bắt buộc hoặc điều kiện cần thiết để làm một việc nào đó.



## 문법 설명

제9과

내일 소풍을 갈까 해요.

-ㄹ /을

동사와 연결되어 뒤의 명사를 수식하며 아직 일어나지 않은 미래의 일이나 추측, 예정, 의도 등을 나타낸다.

Kết hợp với động từ để bổ trợ cho danh từ phía sau nó. Biểu hiện ý đồ, dự đoán, dự định về một việc trong tương lai.

-(으)ㄹ까 하다

동사와 결합하여 쓰여 말하는 사람의 생각이나 추측, 예정, 의도 등을 나타낸다.

Kết hợp với động từ biểu hiện dự đoán, dự định hay suy nghĩ của người nói.

## 제10과

축제에 한번 가 보세요.

### -어/아/여 보세요

다른 사람에게 어떤 일을 한번 시도해 보도록 할 때 쓰인다.

Dùng khi khuyến khích người khác thử làm một việc nào đó.

### -어/아/여 보이다

형용사와 결합하여 어떤 대상이 겉으로 볼 때 그러하다고 느껴지거나 짐작됨을 나타낸다.

Kết hợp với tính từ biểu hiện dự đoán hoặc cảm nhận về một đối tượng nào đó khi nhìn bên ngoài.



## 문법 설명

### 제11과

나도 박물관에 가 봤어요.

### -는데 / 은데 / 는데

어떤 제안이나 명령을 하기 전에 그 배경이나 상황 등을 제시할 때, 뒤에 이어질 구체적인 내용에 대한 배경이나 상황을 제시할 때 사용한다. 또한 뒤의 행동에 대한 이유나 근거를 제시할 때도 사용한다.

Cấu trúc này được dùng khi giải thích về bối cảnh hoặc tình huống trước khi đưa ra một mệnh lệnh hoặc đề xuất nào đó, hoặc khi giải thích về bối cảnh hoặc tình huống của một nội dung cụ thể nối tiếp ngay sau đó. Cấu trúc này còn được sử dụng khi giải thích lí do hoặc căn cứ về hành động phía sau đó.

### -어/아/여 봤어요

어떤 행위를 시도하거나 어떤 행위에 대한 경험을 나타낼 때 사용한다.

Sử dụng khi biểu thị sự thử nghiệm đối với một hành động nào đó.

## 제12과

## 감기에 걸린 것 같아요.

### -ㄴ 것 같아요 / 은 것 같아요

동사나 '있다, 없다'를 제외한 형용사와 결합하여 추측을 나타낸다. 동사와 결합하는 경우 과거에 그런 일이 일어났다고 추측함을 나타내며, 형용사와 결합하는 경우 현재의 상태를 추측하는 것이다.

Kết hợp với các tính từ biểu thị sự dự đoán. Trường hợp kết hợp với động từ thì biểu hiện dự đoán trong quá khứ đã có việc như vậy xảy ra. Trường hợp kết hợp với tính từ thì biểu thị dự đoán về một trạng thái trong hiện tại.

### -인 것 같아요

명사와 결합하여 추측을 나타낸다.

Kết hợp với danh từ biểu thị sự dự đoán.



## 문법 설명

### 제13과

누워서 책을 보지 말고 책상에 앉아서 보세요.

### -거나

앞의 것이나 뒤의 것 중에서 하나를 선택함을 나타낸다. '~또는 ~', '~ 아니면 ~'의 의미이다.

Biểu thị sự lựa chọn một trong số các cái trước hoặc sau. Nó có nghĩa là 'hoặc là'.

### -지 말고

듣는 사람에게 어떤 행위를 하지 못하게 함을 나타낸다. '-지 말고' 뒤에는 주로 '-세요/으세요', '-십시오/읍시다', '-는 게 어때요?' 등이 온다.

Biểu thị sự ngăn cản không để người nghe làm hành động nào đó. Đằng sau '-지 말고' chủ yếu sử dụng các cấu trúc '-세요/으세요', '-십시오/읍시다', '-는 게 어때요?' v.v



## 제14과

## 수미 좀 바꿔 주세요.

### -어/아/여 주세요

동사 뒤에 쓰여 다른 사람에게 어떤 일을 공손하게 부탁하거나 도움을 요청할 때 사용한다.

Đứng phía sau động từ, sử dụng khi nhờ vả hoặc xin trợ giúp của người khác một cách khiêm tốn.

### -르게요 / 을게요

말하는 사람의 의지를 나타내거나 상대방에게 약속함을 나타낸다. 주어로 반드시 1인칭이 와야 한다.

Biểu hiện ý định của người nói hoặc sự hứa hẹn với đối phương. Chủ ngữ của câu bắt buộc phải là ngôi thứ nhất.



## 문법 설명

### 제15과

### 한국어를 잘하게 되었어요

#### -게 되다

어떤 외부적인 조건에 의해 어떤 상황에 이르게 되거나 다른 상황으로 변화하였음을 나타낸다.

Biểu hiện sự thay đổi sang một hoàn cảnh khác do các điều kiện tác động bên ngoài.

#### '르' 불규칙

어간이 '르'로 끝나는 어떤 동사나 형용사가 모음을 만나면 어간 '르'의 'ㅡ'모음이 탈락되고 '르'이 삽입된다. 이와 같은 동사에는 '모르다, 부르다, 오르다' 등이 있으며 형용사에는 '빠르다, 게으르다, 다르다' 등이 있다.

Khi động từ hoặc tính từ có phần thân kết thúc là '르' gặp nguyên âm thì nguyên âm 'ㅡ' trong '르' sẽ bị loại bỏ và thêm vào đó là phụ âm 'ㄹ'. Các động từ loại này có '모르다-không biết, 부르다-hát/gọi, 오르다-lên' còn các tính từ có '빠르다-nhanh, 게으르다-lười, 다르다-khác' v.v





# 단어색인

단어	번역	과
바닷가	bãi biển	1과
다녀오다	đi về	1과
모래	cát	1과
적다	ít	1과
조용하다	yên tĩnh	1과
조개	con sò	1과
해변	bờ biển	1과
파도	sóng	1과
수영복	đồ bơi	1과
해수욕장	bãi tắm	1과
기타	đàn ghi-ta	2과
물론	tất nhiên	2과
태권도	Taekwondo	2과
아직	vẫn chưa	2과
닮다	giống	2과
감상하다	thường thức	2과
탁구	bóng bàn	2과
동전	đồng xu	2과
모으다	góp/sưu tập	2과
설날	ngày Tết	3과
댁	nhà	3과
세배하다	chúc Tết	3과
떡국	canh bánh Ttok	3과
세뱃돈	tiền lì xì	3과
명절	ngày lễ tết	3과
추석	trung thu	3과
송편	bánh Songpyeon	3과
한복	quần áo hanbok	3과

단어	번역	과
윷놀이	trò chơi Yut	3과
원숭이	con khỉ	4과
바나나	chuối	4과
과자	bánh	4과
동물	con vật	4과
입다	mặc	4과
신다	đi	4과
벗다	cởi	4과
끼다	đeo	4과
쓰다	đội	4과
맞다	đúng	5과
놀이공원	công viên vui chơi	5과
복잡하다	phức tạp	5과
정류장	bến xe	5과
도착하다	đến	5과
그저께	hôm kia	5과
모레	ngày kia	5과
클리	ngày kia	5과
작년	năm ngoái	5과
내년	năm sau	5과
기분	tâm trạng	6과
계속	liên tục	6과
재미없다	chán	6과
심심하다	buồn chán	6과
화가 나다	giận dữ	6과
슬프다	buồn	6과
부끄럽다	xấu hổ	6과
미안하다	có lỗi	6과



# 단어색인

단어	번역	과
계절	mùa	7과
봄	xuân	7과
여름	hạ	7과
가을	thu	7과
겨울	đông	7과
눈사람	người tuyết	7과
눈싸움	chơi ném tuyết	7과
눈썰매	trượt tuyết	7과
시원하다	mát mẻ	7과
아름답다	đẹp	7과
덥다	nóng	7과
춥다	lạnh	7과
차갑다	lạnh	7과
즐겁다	thú vị	7과
버스	xe buýt	8과
시내	trung tâm thành phố	8과
만나다	gặp	8과
서점	hiệu sách	8과
타다	đi	8과
택시	tắc xi	8과
자동차	xe hơi	8과
오토바이	xe máy	8과
기차	tàu hỏa	8과
비행기	máy bay	8과
배	tàu	8과
지하철	tàu điện ngầm	8과
도시락	cơm hộp	9과
간식	đồ ăn vặt	9과

단어	번역	과
출발하다	xuất phát	9과
도착하다	đến	9과
돛자리	chiếu	9과
카메라	máy ảnh	9과
김밥	cơm lá kim	9과
우산	ô đi mưa	9과
불꽃놀이	pháo hoa	10과
축제	lễ hội	10과
등	vân vân	10과
여러	nhiều	10과
구경하다	ngắm	10과
공연	công diễn	10과
전시회	hội triển lãm	10과
행사	sự kiện	10과
프로그램	chương trình	10과
박물관	bảo tàng	11과
견학	kiến học	11과
역사	lịch sử	11과
알다	biết	11과
신기하다	kì lạ	11과
물건	đồ vật	11과
민속촌	làng văn hóa dân gian	11과
소방서	trạm cứu hỏa	11과
미술관	viện mỹ thuật	11과
식물원	vườn thực vật	11과
감기	cảm	12과
기침	ho	12과
열	sốt	12과



# 단어색인

단어	번역	과
콧물	nước mũi	12과
머리가 아프다	đau đầu	12과
머리	đầu	12과
눈	mắt	12과
코	mũi	12과
입	miệng	12과
귀	tai	12과
목	cổ	12과
배	bụng	12과
팔	cánh tay	12과
손	bàn tay	12과
다리	chân	12과
발	bàn chân	12과
건강	sức khỏe	13과
지키다	giữ	13과
방법	phương pháp	13과
더럽다	bẩn	13과
오래	lâu	13과
눕다	nằm	13과
골고루	đều đặn	13과
가까이	gần	13과
좀	làm ơn	14과
바꾸다	đổi	14과
잠깐	một lúc	14과
기다리다	chờ đợi	14과
가져가다	mang đi	14과
전화를 끊다	cúp máy	14과
전화(를) 잘못 걸다	gọi nhầm số	14과





# 문화 배우기

## 1. 한국과 베트남의 방학

베트남에서 새 학년은 9월에 시작해서 다음해 5월에 끝납니다. 학년이 끝난 5월 말부터 3개월 간은 모든 학생들이 방학입니다.

베트남은 대체로 날씨가 매우 더워서 여름방학이 길니다. 북부지방은 겨울이 있지만 날씨가 많이 춥지 않고, 남부지방은 겨울이 없어서 베트남에는 겨울방학이 없습니다. 대신 2주정도의 설 방학(봄 방학)이 있을 뿐입니다.

## 2. 보비남

보비남 협회에 따르면 보비남은 현재 Ha Tay로 알려진 Son Tay성 Thach That구의 Huu Bang마을에서, 1912년 5월 24일에 Nguyen Dinh Xuyen과 Nguyen Thi Hoa의 맏아들로 태어난 Nguyen Loc 대사부에 의해 창시되었다.

프랑스의 식민지배 하에 있던 당시 베트남은 평온한 시기가 아니었다. 이러한 상황이기에 Loc의 아버지는 아들에게 호신술을 익히게 해야겠다고 생각했고, 무술에 능한 사람을 찾아 아들에게 무술과 씨름을 가르쳐줄 것을 청했다고 한다.

Loc은 베트남이 프랑스의 식민지배에서 벗어나려면, 국민들이 자유와 독립에 대한 강한 의지를 갖고, 단결해야 한다고 생각했다. 그래서 그는 무술을 수련하며 외국의 무술들을 연구했다. Loc는 당시에 많은 무술대회에 출전했으며, 저명한 무술가들과 토론하며 무술을 연구하고 공부했다. 또한 철학, 문학, 역사, 해부학, 의학 공부에도 많은 시간을 쏟았다. 이러한 연구와 공부를 통해 보다 강한 육체, 합리적인 정신, 그리고 불굴의 의지를 갖게 해주는 무술을 만들어 내기 위해 노력했고, 베트남 사람들의 체격과 체형(말랐지만 빠르고, 유연하며 인내심이 강한)에 적합한 무술을 연구하여, 1938년 가을에 마침내 Vovianam을 완성했다고 전해지고 있다.

## 3. 추석과 뗏중투

베트남에서는 추석이 되면 부모님이 아이들을 위해 잔치상을 준비해 주고 여러가지 등을 사거나 만들어 준다. 잔치상에는 월병, 사탕, 수수사탕, 자몽 등의 여러 가지 과일들이 있다. 이 잔치상은 자녀에 대한 부모님의 사랑을 표현하는 것이다.

보름달이 뜨면 사람들은 제사를 지내기 위해 월병과 차, 술을 산다. 또한 할아버지, 할머니, 부모님, 선생님, 친척 등 친한 사람에게 월병, 과일, 차를 선물한다.

뗏중투에는 사자춤이나 기린춤을 추는데 기린은 모든 가정에 행운과 번영을 상징한다. 춤 이외에 사람들은 보름달을 보고 한 해 농사와 나라의 운명을 예측한다.

## 4. 아름다운 한복

한복은 한국의 고유한 전통 옷입니다.

명절이나 생일, 결혼 등 특별한 날에 입어요.

명주나 비단을 이용해 만들어요.

남자와 여자 한복의 모양과 입는 법이 달라요.

아름답고 예쁜 선을 강조해서 만들어요.

### 한복의 쓰임새

설날에 한복을 입고 세배를 해요.

결혼식을 해요.

## 5. 전년퐁(Tran Nhan Tong陳仁宗) (1258-1308)

전년퐁완은 전왕조(陳王朝)시대의 걸출한 왕으로 총명하고 결단력 있는 분으로 베트남 역사에서 국가영웅으로 칭송 받는 분이다. 몽골 저항 전쟁을 지휘하여 승리로 이끌었다. 그는 국가영웅일 뿐만 아니라 문학에도 재능이 있어 베트남 문학에 큰 기여를 했다. 베트남 문학사에서 최초의 국어작가이며 재능 있는 한자 시인으로 이름을 날렸다.

## 6. 초등학생의 방과 후 생활

3시가 되었네요. 초등학생들의 학교가 끝나는 시간!

오늘은 학교가 끝난 후 친구들이 각자 어떤 활동을 하며 지내는지 살펴 볼까요?

### 학원가기

대부분의 친구들은 학교가 끝난 후 1~3개의 학원에서 좀 더 공부하기도 합니다.

### 취미·특기활동

운동이나 음악, 미술 등의 다양한 취미나 자신만의 특기 활동으로 실력을 키워요.

### 여가 활동

그 이외에 각자 하고 싶은 활동을 자유롭게 하면서 즐거운 시간을 보냅니다.

## 7. 계절마다 하는 활동들

한국은 사계절을 있고 계절마다 하는 활동들이 다르답니다.

계절마다 다른 농사, 여행, 어린이들의 활동을 알아봐요.

## 8. 한국의 명절 - 설

베트남의 최대 명절은 Tết 이지요. 한국에서도 새해의 첫날인 '설'은 최대의 명절입니다. 설날에 대해 알아봐요.

설은 매년 음력 1월 1일입니다.

설을 지내기 위해 나, 버스를 타고 손에 손에 선물 꾸러미를 가득 든 채 고향으로 가요.

가족이 모이면 모두 모여 음식도 만들고 이야기도 나눕니다.

설날에는 차례도 지내고 조상의 묘에 가서 절을 해요.

성묘가 끝나면 윗어른들께 세배도 드리고 어른들은 아이들에게 덕담을 들려줘요. 물론 세뱃돈도 받지요. 어린이들은 이 시간을 가장 기다리지요.

설날에 떡국을 먹어야 한 살 더 먹는다고 하지요.

특히 설날 무렵에는 가족끼리 윷놀이라는 즐거운 게임을 하며 시간을 보냅니다.

# 문화 배우기

## 9. 제주도와 할롱 만

할롱 만은 하노이에서 동쪽으로 170여km 거리에 위치한 곳으로 베트남 최고의 명승지 가운데 한 곳이다. 1600개의 크고 작은 섬 및 석회암 기둥 등을 포함하고 있는 할롱 만은 험준한 자연환경으로 인해 사람이 전혀 살지 않는 천연 지역이다. (오랜 세월을 통해 비바람과 바닷물에 의해 침식되어 생긴 3,000여 개나 되는 섬과 기암이 에메랄드 빛깔의 아름다운 바다 위로 솟아 있다.)

날카롭게 깎아지른 듯한 바위와 절벽을 이루고 있는 작은 섬들, 환상적인 동굴들이 날씨가 태양 빛의 변화에 따라 그 모습과 빛깔을 미묘하게 바꾸는 광경이 절경을 이룬다. 이러한 아름다운 자연환경의 할롱 만은 그 아름다움을 인정받아 1994년 유네스코에서 선정하는 '세계자연유산'으로 등록되었다.

할롱 만에서 하룽은 '용이 내려온 자리'라는 뜻으로 한자로는 '하룽(下口)'으로 쓴다. '하룽'이라는 지명은, 바다 건너에서 쳐들어온 침략자를 막기 위해 하늘에서 용이 내려와 입에서 보석과 구슬을 내뿜었고, 그 보석과 구슬들이 바다로 떨어지면서 갖가지 모양의 기암이 되어 침략자를 물리쳤다는 전설에서 유래하였다고 한다.

## 10. 한국의 기념일

- 삼일절(3월1일): 1919년 일제에게 나라를 빼앗겼을 때 평화롭게 독립 만세를 외쳤던 것을 기념하는 날
- 어린이날(5월5일): 어린이들이 가장 좋아하는 신나는 어린이 날
- 어버이날(5월8일): 부모님의 은혜에 감사하는 마음을 전하는 날
- 현충일(6월6일): 나라를 위해 목숨을 바친 조상들께 감사하는 날
- 광복절(8월15일): 일제로부터 해방된 것을 축하하는 날
- 개천절(10월3일): 4천3백여 년 전 한국 민족이 처음으로 나라를 세운 것을 기념하는 날

### 베트남기념일

- 4월 30일 남부해방 기념일
- 5월 1일 국제노동절
- 9월 1일 건국기념일
- 음력 3월 10일 국조기일(홍왕)

## 11. 한국의 집과 베트남의 집

옛날에는 한국과 베트남의 집 모두 한옥과 초가집이었다.

베트남의 옛날 집은 모두 세 칸으로 구성되어 있고, 가운데에는 제단을 모시는 용도로 사용되었다. 현재의 베트남 집도 3층 구조로 구성되어 있으며 1, 2층은 주로 생활공간으로 사용하고 3층은 제단으로 사용하고 있다

## 12. 병원 이용 문화

한국에서 병에 걸렸을 때 어떤 과정을 통해 치료를 하는지 살펴보고 베트남의 치료 문화와 비교해 보세요.

상호는 며칠 전부터 콧물이 나고 재채기를 하여 엄마가 약국에서 사 오신 감기약을 먹었어요.

그런데 이들이 지난 후에도 콧물이 낫지를 않고 기침과 함께 열도 나기 시작했어요. 그래서 엄마는 걱정을 하셨고 결국 동네에 있는 의원에 갔습니다. 몸무게와 체온을 잰 후, 의사 선생님께 진찰을 받았죠. 진찰을 마치신 의사 선생님은 곧 나올 거라며 친절하게 말씀해 주시고는 처방전을 써 주셨어요.

## 13. 재미있는 속담

한국에는 옛날부터 전해오는 재미있는 속담이 많아요.  
어린이들의 생활이나 날씨에 관한 속담을 알아봐요.

### 어린이 생활

바늘 도둑이 소 도둑된다.  
아무리 작은 물건이라도 훔치면 버릇이 되고 나중에 더 큰 물건도 나쁜 버릇이 생긴다.  
세 살 버릇 여든까지 간다.  
아주 어릴 적 생긴 버릇이 노인이 될 때까지 계속되므로 좋은 습관을 위해 노력해야한다.  
가는 말이 고와야 오는 말이 곱다.  
자신이 항상 친절하고 고운 말로 상대방을 대하면 상대도 나를 그렇게 대한다는 뜻

### 날씨 관련

달무리가 지면 비가 온다.  
깜깜한 밤 하늘에 떠 있는 둥근 달 주위에 달무리가 있으면 다음 날 비가 온다.  
개미가 줄을 지어가면 비가 온다.  
개미들은 비가 오기 전 비가 올 것을 예상하고 줄을 지어 그에 대비하는 행동을 한다.  
겨울에 눈이 많이 오면 풍년이 든다.  
눈이 많이 오면 땅 속에 물이 많아 가뭄이 들지 않고 촉촉하여 농사에 도움이 된다.

## 14. 한국의 대표 산업

한국은 어떤 산업들이 발달했을까요?  
한국의 대표적인 산업을 함께 알아봐요.

- 세계 5위의 자동차 생산국
- 총 430여만대 생산(2010년)
  
- 세계 1위 LCD,휴대폰 생산국
- 생산업체 : 삼성, LG 등
  
- 메모리 반도체분야 생산 세계 1위
- 세계 1위의 D램 생산국
  
- 선박 수주 세계 1위
- 유조선, 컨테이너선, LNG선 등

## 문화 배우기

---

- 150층 이상 시공능력 세계1위
- 베트남내 초고층빌딩 다수 건설

### 15. 한자를 배워요

아들: 아빠 한국 어린이들이 한자라는 것을 배운다고 하던데 사실인가요?

아빠: 그래, 그렇단다.

아들: 한국 어린이들은 중국어도 열심히 배우나 봐요.

아빠: 중국어를 배우는 것과 한자를 배우는 것은 다르단다.

아빠: 한글이 만들어지기 이전에 한국에서는 중국의 글자를 빌려다 썼었지.

아들: 아하! 우리 베트남도 예전에 그랬었죠. 우리하고 비슷하네요.

아빠: 그래 맞아. 우리 베트남어에도 원래 한자인 글자가 있지?

아빠: 한국어 중에 약 70%가 한자어로 된 말들이라는구나.

아빠: 그래서 한자를 익혀서 한국어를 더 잘 이해하려고 하는거지.

아빠: 그럼 학생들이 어떻게 한자 공부를 하는지 알아볼까?







# 맞춤 한국어 4

베트남어권

**집필진** 박동호 (경희대학교)  
최윤곤 (가톨릭대학교)  
우창현 (대구대학교)  
김무겸 (문화집필-호찌민국제한국학교)

**심의** 류봉희 (교육과학기술부 재외동포교육담당관)  
양미숙 (교육과학기술부 교육연구관)  
최성보 (교육과학기술부 교육연구사)

**발행** 2012년 3월

**저작권자** 교육과학기술부